



Tòa so n : S 2 inh L , Hoàn Ki m, Hà N i
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : www.ilssa.org.vn

T ng Biên t p:
TS. NGUY N TH LAN H NG

Phó T ng Biên t p:
PGS.TS. NGUY N BÁ NG C

Tr ng ban Biên t p:
TS. BÙI S TU N

U viên ban Biên t p:
Ths. CH TH LÂN
Ths. TR NH THU NGA

N IDUNG

Nghiên c u và trao i

Trang

1. Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i – M ts k t qu nghiên c u khoa h c
tiêu bi u n m 2013 - 5
 2. Chính sách an sinh xã h i c b n và các công c can thi p - TS.
Nguy n Th Lan H ng, Ths. Th Thanh Huy n 9
 3. Tác ng c a suy gi m t ng tr ng kinh t n nông nghi p và vai trò c a
h th ng an sinh xã h i - *Ths. L u Quang Tu n, Ths. Ph m Th B o Hà* 19
 4. Th ch hóa quy nh: Công dân có quy n c m b o v an sinh xã h i
trong Hi n pháp n m 2013 và m ts xu t, ki n ngh hoàn thi n pháp lu t
- *TS. Nguy n Th Lan H ng, Ths. Nguy n Bích Ng c* 29
 5. An sinh xã h i cho lao ng di c trong n c - Th c tr ng và nh ng v n
t ra- *Ths. Nguy n Th H ng H nh* 44
 6. T ng quan các nghiên c u v nguyên nhân c a tình tr ng nghèo ói ng
bào dân t c thi u s - *Minh H i* 50
 7. V n và gi i pháp giúp tr em lang thang t i Vi t Nam và m ts n c
trên th gi i - *Quách Th Qu* 60
 8. S a i lu t B o hi m xã h i: C n quan tâm nghiên c u l ng
ghép v n gi i - *TS. Bùi S Tu n* 70
 9. B Lu t xã h i c: N i dung và nh ng i u ki n Vi t Nam có
th h c h i - *Ths. Nikos Nikolidakis, Nguy n Th H i Y n* 76
- Gi i thi u sách m i** 85

Ch b n i n t t i
Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i



Office : No. 2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District, Hanoi
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : www.ilssa.org.vn

Editor in Chief:
Dr. NGUYEN THI LAN HUONG

Deputy Editor in Chief:
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN BA NGOC

Head of editorial board:
Dr. BUI SY TUAN

Members of editorial board:
M.A. CHU THI LAN
MA. TRINH THU NGA

Desktop publishing at Institute of
Labour Science and Social Affairs

CONTENT

<i>Research and exchange</i>	<i>Page</i>
1. State management reform of human resource in Vietnam: Fact situation and measures -	5
2. Basic Social policy and intervening tools <i>Dr. Nguyen Thi Lan Hong - MA. Th Thanh Huy n</i>	9
3. The impact of economic growth recession to agriculture and the role of social protection system <i>MA. Lu Quang Tuan, MA Ph m Th B o Hà</i>	19
4. Constitutionalize the regulation for the citizen to be guaranteed about social protection in the 2013 Constitution and some proposals, recommendations for law improvement - <i>Dr. Nguyen Thi Lan Hong, MA. Nguyen Bích Ngọc</i>	29
5. Social protection for domestic migrant labor: facts and emerging problems- <i>MA. Nguyen Thi Hong Nhung</i>	44
6. Overview of researches on the causes of poverty in minority ethnic community- <i>Minh Hi</i>	50
7. Problem and solution to help homeless children in Vietnam and some countries in the world - <i>Quách Th Qu</i>	60
8. Amending Law on Social Insurance: Need more concern and research on gender integration - <i>Dr. Bùi S Tu n</i>	70
9. German Social Code: Content and Lesson for Vietnam - <i>MA. Nikos Nikolidakis, Nguyen Thi Hi Y n</i>	76
<i>New books introduction</i>	85

Th Tọa soạn

Kiểm tra 36 năm ngày thành lập Viện Khoa học Lao động và Xã hội (14/4/1978-14/4/2014), nhân dịp Khoa học Lao động và Xã hội Việt Nam **An sinh xã hội** tiếp tục các bài viết, kết quả nghiên cứu của cán bộ, nghiên cứu viên trong Viện hy vọng sẽ đem đến cho Quý bạn đọc những thông tin bổ ích. Các số tiếp theo của nhân dịp trong năm 2014 sẽ tập trung vào các chủ đề sau đây:

S 39: Vấn đề lao động-xã hội và nông nghiệp ở vùng biên giới phía Bắc

S 40: Việc làm, năng suất lao động và phát triển doanh nghiệp

S 41: Phát triển nguồn nhân lực

Mối liên hệ xin gửi về địa chỉ: **Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Telephone : 84-4-38240601

Fax : 84-4-38269733

Email : bantin@ilssa.org.vn

Website : www.ilssa.org.vn

Xin trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

VI N KHOA H C LAO NG VÀ XÃ H I

M T S K T Q U NGHIÊN C U KHOA H C TIÊU BI U N M 2013

Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i c thành l p ngày 14/4/1978. Vi n là m t trong s các vi n u ngành có ch c n ng nghiên c u c b n, nghiên c u ng d ng v l nh v c lao ng, ng i có công và xã h i. K t ngày thành l p n nay, Vi n ã có nhi u óng góp quan tr ng trong vi c cung c p c s lý lu n và th c ti n ph c v công tác xây d ng các Ngh quy t c a ng, Chi n l c, án, Ch ng trình, chính sách c a Chính ph trong l nh v c lao ng, ng i có công và xã h i.

L p thành tích chào m ng Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i tròn 36 tu i, t p th cán b và nghiên c u viên c a Vi n ti p t c phát huy tinh th n oàn k t, ch ng, sáng t o trong công tác nghiên c u khoa h c và ã t c nhi u thành qu áng t hào trong n m v a qua. M t s k t qu tiêu bi u, g m:

M t là, xây d ng báo cáo t ng k t 30 n m i m i thu c l nh v c lao ng, ng i có công và xã h i. Báo cáo ã t ng k t toàn di n quá trình phát tri n nh n th c c a ng v gi i quy t các

v n xã h i; ánh giá k t qu th ch hóa các quan i m, ch tr ng c a ng và tình hình th c hi n chính sách xã h i; nh n di n các v n xã h i b c xúc n y sinh; xu t các nhóm gi i pháp phát tri n xã h i n n m 2020 và t m nh n n 2030. B n báo cáo c Lãnh o B ánh giá cáo và g i n Ban Ch o T ng k t m t s v n lý lu n-th c ti n qua 30 n m i m i, góp ph n xây d ng V n ki n i h i XII c a ng.

Hai là, sau m t n m toàn ng, toàn dân và toàn quân n l c tri n khai th c hi n Ngh quy t s 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 c a Ban Ch p hành Trung ng ng (Khóa XI) v m t s v n v chính sách xã h i giai o n 2012-2020 (Ngh quy t u tiên v chính sách xã h i c a ng k t ngày thành l p n c n m 1945, c ban hành trên c s án M t s v n v chính sách xã h i giai o n 2012-2020 do Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i d th o), Vi n ã d th o báo cáo ánh giá m t n m th c hi n Ngh quy t. Báo cáo ã phân tích và ánh giá c th các k t qu th c hi n Ngh quy t, ch ra nh ng thách

thực, khó khăn... tiêu, mục tiêu của Nghị quyết và xây dựng các hình thức pháp. Bên báo cáo... Ban Chấp hành Trung ương... giá cao và thông qua vào... năm 2014.

Ba là, chủ trì thực hiện nghiên cứu, đánh giá... an sinh xã hội... Nghị quyết TW 7 khóa X về nông nghiệp - nông dân - nông thôn;... xây dựng... chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội của Ban Kinh tế Trung ương.

Bên là, chủ trì xây dựng báo cáo... đánh giá... tâm 2: Tiếp cận... xã hội... Chính phủ và Chương trình... Liên hiệp quốc... Việt Nam.

Nm là, nghiên cứu do... Báo cáo... xã hội... Sách Phát triển... an sinh xã hội Việt Nam... năm 2020;

Bên... lao động;... xã hội;... nói chung và các nhà... chính sách... lao động, nông nghiệp... xã hội.

Sáu là, các... Báo cáo... xã hội... 3... 6... Báo cáo.

By là, Hội... và... xây dựng... Lao động - Thương binh và xã hội;... biên lao động.

Tám là, các... và... ngoài...:

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Viện Xã hội học, Viện Kinh tế Việt Nam, Trung tâm Phân tích và Dự báo (Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), Tổ chức Lao động Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, UNDP, UNICEF, UN Women, GIZ, HSF, OECD, Viện Lao động Hàn Quốc, Viện Hàn lâm Khoa học Copenhagen (Đan Mạch), Viện Hàn lâm Khoa học Nhật Bản, v.v... góp phần bổ sung và hoàn thiện hệ thống lý luận và nâng cao chất lượng các nghiên cứu của Việt Nam, phục vụ ngày càng tốt hơn công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực ngành Lao động - Thương binh và xã hội.

Chín là, các kết quả nghiên cứu do Việt Nam chủ trì thực hiện không chỉ được phổ biến qua xuất bản in phẩm, các phương tiện truyền thông (internet, đài

phát thanh, truyền hình...), trình bày tại các hội thảo trong nước, v.v... mà một số còn được trình bày tại các hội thảo quốc tế ngoài nước và các tổ chức quốc tế xuất bản, góp phần khuyến khích và nâng cao vị thế của Viện Khoa học Lao động và Xã hội nói riêng, chất lượng nghiên cứu khoa học của nước nhà nói chung trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, kết quả trên, ngoài những lợi ích đạt được, nghiên cứu viên của Việt Nam còn là số nhỏ sát sao của Lãnh đạo Bộ, sự hỗ trợ và hợp tác tích cực của các tổ chức trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng Viện Khoa học Lao động và Xã hội sẽ tiếp tục cố gắng để thực hiện thành công hơn nữa trong sứ mệnh nghiên cứu khoa học lao động và xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CƠ BẢN VÀ CÁC CÔNG CỤ CAN THIỆP

TS. Nguyễn Thị Lan Hương - Ths. Trần Thanh Huyền
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Mục tiêu của an sinh xã hội là đảm bảo thu nhập duy trì chất lượng đời sống cho sự phát triển của người dân, tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội, tuyên truyền văn hóa và bảo vệ môi trường làm bền vững. Ba chủ đề nghiên cứu chính sách an sinh xã hội là: An sinh xã hội không đóng góp (theo truyền thống gọi là trợ giúp xã hội), và các chương trình giảm nghèo; an sinh xã hội có đóng góp (hay còn gọi là bảo hiểm); và thị trường lao động có sự hỗ trợ – thị trường lao động lành mạnh (bao gồm các quy định và tiêu chuẩn thị trường thúc đẩy và bảo vệ môi trường làm bền vững). Các chủ đề này tương trợ cho nhau bao phủ các yêu cầu an sinh xã hội đa dạng của xã hội.

Bài viết “*Chính sách an sinh xã hội cơ bản và các công cụ can thiệp*” có nội dung mang tính tổng quan rút ra từ kinh nghiệm của các quốc gia, tổ chức trên thế giới, cũng như đúc rút từ điều kiện thực tiễn của Việt Nam để đề xuất những khái niệm cơ bản về hình thức chính sách An sinh xã hội.

Từ khóa: An sinh xã hội/ chính sách an sinh xã hội

Abstract: *The goal of social protection is to ensure the enough income to maintain the minimum living quality for the development of people, create more opportunity for social service access, propaganda and employment sustainability. 3 traditional elements of social protection policy are: non-contributed Social Protection (traditionally called Social Assistance), and poverty reduction program; contributed Social Protection (or Insurance); and moderated labor market-active labor market (including the regulations and standards to promote and ensure employment sustainability). Those elements compliment each othersto cover the various social protection needs of the society.*

The article “Basic social protection policy and intervening tools” is an overview of the experience from a worldwide department, organization, also from the real condition of Vietnam, from which propose the basic definitions about the Social Protection policy system.

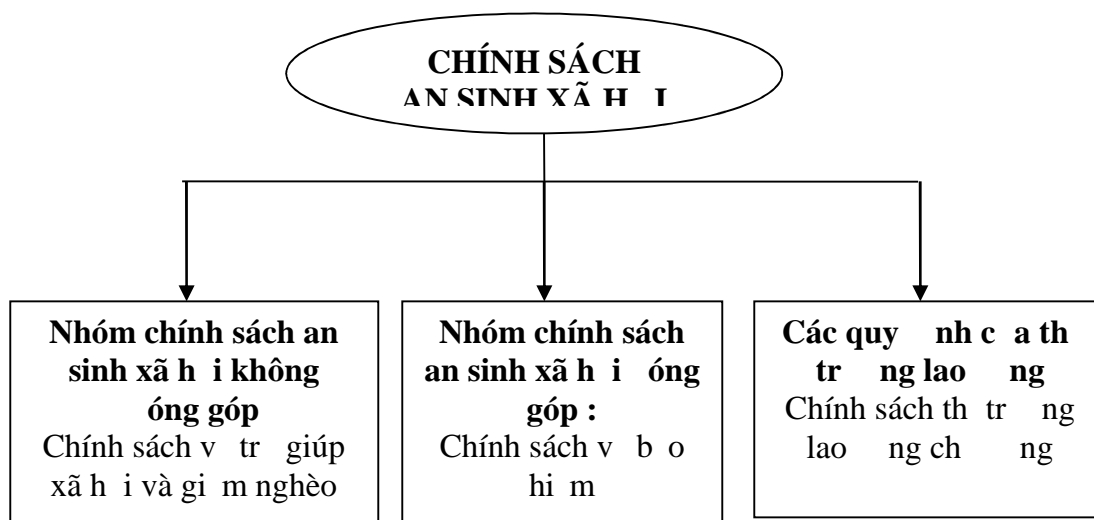
Từ khóa: Social protection/ Social protection policy

Theo Ủy ban Liên hợp quốc về phát triển xã hội (CSocD) đã đề nghị

về an sinh xã hội là "mức tối thiểu các chính sách, các chương trình công cộng và hỗ trợ nhân sinh nhân bản xã hội đáp ứng"

phòng khác nhau nhằm bù đắp sự thiếu hụt hoặc suy giảm đáng kể thu nhập từ công việc, cung cấp hỗ trợ xã hội cho gia đình có trẻ em có nhu cầu, cung cấp chăm sóc y tế và nhà ở" (United Nations, 2000). Mục tiêu của an sinh xã hội hướng tới bảo thu nhập duy trì chất lượng cuộc sống của các thành viên trong xã hội, tuyên truyền và bảo vệ các làm bền vững. Các ưu tiên

chính của các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội là: An sinh xã hội không đóng góp (theo truyền thống cũ gọi là trợ cấp xã hội, bao gồm các biện pháp phúc lợi và mục tiêu); an sinh xã hội có đóng góp (hay còn gọi là bảo hiểm); và thất nghiệp có sự hỗ trợ - thất nghiệp có bảo hiểm (bao gồm các quy định và tiêu chuẩn thị trường thúc đẩy và bảo vệ việc làm bền vững). (xem số 1).



Nguồn: Ngu n: Inclusive Social Protection in Latin America: A Comprehensive rights base approach

Chức năng của các chính sách an sinh xã hội là bảo vệ xã hội và giảm thu nhập duy trì mức sống tốt, tạo điều kiện tiếp cận với xã hội và xúc tiến dịch vụ và việc làm bền vững. Các ưu tiên này nhằm mục đích, mục tiêu khác nhau, tương trợ cho nhau bao phủ rộng khắp các yêu cầu an sinh xã hội không ngừng phát triển trong xã hội loài người.

1. Chính sách thất nghiệp có bảo hiểm (Nhóm chính sách hỗ trợ thất nghiệp)

Thất nghiệp có bảo hiểm là một khu vực cần thiết và cần thiết không thể thiếu trong an sinh xã hội, bên cạnh nó là sự hỗ trợ bên cạnh và các lao động trong các khu vực chính thức và có nhu cầu trong việc phát triển. Th

trợ trợ lao động cho người có nhu cầu tìm kiếm việc làm và nâng cao chất lượng tham gia hoạt động tái hòa nhập vào thị trường lao động. Nguồn tài chính dành cho việc thực hiện các chính sách này thông qua các quỹ thu và đóng góp (ILSSA và GIZ, 2010).

Nhóm chính sách này của An sinh xã hội gồm tập hợp các quy định và tiêu chuẩn thị trường thúc đẩy và bảo vệ việc làm bền vững, nghĩa là: làm việc trong điều kiện tốt, xã hội công bằng, an ninh và giá trị phẩm giá con người (ILO, 2008D). Các chính sách xây dựng trên các quy định bao gồm những chính sách trình nghiệm thúc đẩy: (i) chính thức hóa quan hệ hợp đồng, (ii) mở rộng quyền thành lập và gia nhập công đoàn và an toàn lao động, (iii) quy định về lao động trẻ em và lao động trẻ thành niên, (iv) các quy định về việc làm và mức lương tối thiểu (Ngân hàng Thế giới, 2001b), và (v) quy định ngăn chặn phân biệt đối xử trong việc làm, đặc biệt là đối với phụ nữ.

Và chính sách thị trường lao động cho người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, giáo dục, đào tạo, thông tin việc làm, tín dụng... cho người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, thông qua các chính sách thị trường lao động và thậm chí là các chính sách

ang có nhu cầu tìm kiếm việc làm và nâng cao chất lượng tham gia hoạt động tái hòa nhập vào thị trường lao động. Nguồn tài chính dành cho việc thực hiện các chính sách này thông qua các quỹ thu và đóng góp (ILSSA và GIZ, 2010).

- Các chính sách thị trường lao động cho người có vai trò giới thiệu các vốn đầu tư khu vực phi chính thức và lao động làm. Như Bertranou và Saravia (2009) đã chỉ ra, lao động làm có tính chất phi chính thức, rất khó khăn và đòi hỏi nhiều cách chính thức. Lao động làm chủ yếu là kết quả của tình trạng khủng hoảng hoặc đổ vỡ của các doanh nghiệp và phần lớn các lao động làm có liên quan đến tình trạng thiếu việc làm và không có bảo hiểm (ECLAC, 2009a). Trên một khía cạnh khác thì việc làm chính thức là một yếu tố hạn chế sự tăng trưởng của khu vực chính thức và tạo nên các hàng rào ngân sách liên quan đến việc chính thức hóa quan hệ lao động, đặc biệt là trong các công ty nhỏ. Điều này không chỉ dẫn đến nhu cầu phát triển các chính sách thích hợp bảo vệ người lao động thất nghiệp và khu vực phi chính thức đối với các rủi ro và bảo hiểm cho họ có thu nhập tối thiểu, nó cũng cho thấy tầm quan trọng của chính sách giới thiệu thị trường lao động trong an sinh xã hội. Tuy nhiên các chính sách phân biệt giữa phi chính

thực và bất hợp pháp, không tuân thủ các quy định lao động cũng như những nhu cầu tính năng của khu vực chính thức và khu vực không chính thức.

- Các chính sách về thị trường lao động chính là vô cùng quan trọng trong việc khắc phục và giải quyết những rủi ro của các chính sách về bảo hiểm xã hội và các chính sách trợ giúp xã hội. Thứ tự, trong khu vực thị trường công cụ trực tiếp và ngược luôn có sự xuất hiện các bất bình đẳng, thì sẽ nên thiết lập trung sự chú ý trong việc khắc phục việc làm tránh sự phân biệt giới tính và thúc đẩy các biện pháp tham gia của các lực lượng lao động là nữ, lao động nông nghiệp và các nhóm dễ bị tổn thương khác (ECLAC, 2010).

- Chính sách của TTL cần nghiêm túc tuân thủ các quy định, pháp luật lao động và quyền của người lao động. Đây là một lợi ích mà an sinh xã hội đóng vai trò chủ yếu để giải quyết các quan ngại về tính bền vững của lao động (ví dụ: Bảo lão, phúc lợi và an sinh xã hội) và những người chịu trách nhiệm thiết kế chính sách xã hội, bằng cách tăng cường tính liên kết giữa các bên liên quan. Thứ hai, cần nên thiết lập những nền tảng tính chất lợi ích của thị trường lao động luôn bền vững và bảo vệ lợi ích của người lao động khi gặp bất kỳ

khu vực việc làm chính thức (Bertranou và Saravia, 2009, p. 14).

Thách thức đặt ra là làm thế nào xác định, thực hiện hành và quản lý quá trình biến đổi về năng lực thị trường. Weller (2008, p. 21), mô tả thực tế, về hành thị trường lao động như "các khác nhau về mặt hình thức mà thiết lập các quy tắc mới cho người tham gia trong thị trường lao động". Mục tiêu cuối cùng của việc thiết lập thị trường lao động là tạo việc làm chất lượng cao bằng những pháp luật thị trường lao động, những biện pháp phòng ngừa thất nghiệp và chính sách thị trường lao động an toàn (trong đó không phải là một phần của an sinh xã hội khi gia nhập).

Để đạt được mục tiêu này, cách thức cần phải áp dụng hai mục tiêu: "Phải đảm bảo một thị trường lao động hoạt động hiệu quả, tức là phân bổ hiệu quả các nguồn lực, và phải đảm bảo bảo vệ và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong một thị trường công bằng và bình đẳng về cơ hội của các thành viên" (Weller, 2008). Thứ ba, điều này đòi hỏi phải quy định về việc thiết lập những tiêu chuẩn và giám sát việc tuân thủ các quy định lao động, một quá trình đòi hỏi sự tham gia rộng rãi của các tổ chức có trách nhiệm thể chế thông qua các chính sách thể chế.

Bảng 1: Thị trường lao động chính thức và các công cụ can thiệp

Công c /d ch v	i t ng	C ch l a ch n	C ch tài chính
ào t o ngh cho thanh niên tr c khi tham gia l c l ng lao ng	Thanh niên (nghèo)	i t ng m c tiêu	Ngân sách NN+ óng (50/50) góp
ào t o l i và nâng cao tay ngh	Ng i th t nghi p, m t sinh k , ho c ch a có vi c làm (sinh viên m i ra tr ng)	T xác nh	Ngân sách NN+ óng (50/50) góp
H tr doanh nghi p nh n lao ng m i vào ngh (doanh nghi p ch a có nhu c u)	Doanh nghi p a ph ng, khu v c	Tho thu n v i doanh nghi p	Ngân sách nhà n c
H tr th i gian h c ngh (th c t p sinh t i doanh nghi p)	Ng i gia nh p l c l ng lao ng	Tho thu n v i doanh nghi p, h ng d n cho h c sinh viên	Ngân sách nhà n c + doanh nghi p
Vi c làm t m th i cho ng i tìm vi c	Ng i th t nghi p, m t sinh k , ho c ch a có vi c làm (sinh viên m i ra tr ng)	T xác nh	Ngân sách NN, các nhà tài tr
Tín d ng u t t t o vi c làm	Ng i th t nghi p, m t sinh k , ho c ch a có vi c làm (sinh viên m i ra tr ng)	T xác nh + th m nh	Ngân sách NN+c quan tín d ng
Môi gi i/gi i thi u vi c làm	Ng i tìm vi c	T t c nh ng ng i c coi là th t nghi p, tìm vi c	NSNN h tr +ng i tìm vi c óng, t nhân qu n lý, u t v n
Di chuy n lao ng trong và ngoài vùng	Ng i tìm vi c	T xác nh + i u ki n (nghèo)	Qu khuy n khích, trung tâm tí p nh n -h tr (NSNN)

2. An sinh xã h i không óng góp:
 Các chính sách v tr giúp xã h i và h tr gi m nghèo

An sinh xã h i không óng góp (tr giúp xã h i) có th c nh ngh a là m t t p h p các chuy n nh ng và các ch ng trình tr c p công c ng, th ng c tài

trợ thu chung (Bertranou, Solorio và van Ginneken, 2002) theo nguyên tắc toàn kết. Lợi ích của nó không liên quan đến những đóng góp trực tiếp (ECLAC, 2006; Cetrángolo và Goldschmit, 2010).

Trợ giúp xã hội là sự trợ giúp bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật của Nhà nước (lấy từ nguồn thu, không phải đóng góp của người nhận) nhằm bảo vệ các thành viên dễ bị tổn thương nhất. Hầu hết các khoản trợ cấp dựa trên các đánh giá gia đình hoặc mức thu nhập nhất định. Theo quan điểm hiện tại, trợ giúp xã hội bao gồm 3 loại hình: hỗ trợ thu nhập, trợ cấp gia đình và dịch vụ xã hội (ILSSA và GIZ, 2010).

Các chính sách/chương trình này thường nhằm vào những người sống trong nghèo cùng cực, nghèo và dễ bị tổn thương, đáp ứng nhu cầu cơ bản nhất của cá nhân, hộ gia đình, cung cấp thu nhập tối thiểu cho những người thu nhập thấp nhất nhằm giảm thiểu chi tiêu suy giảm trong thu nhập và năng lực tiêu dùng của những người trong tình huống dễ bị tổn thương (Grosh và cộng sự, 2008).

Đồng thời, các chính sách trợ giúp xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối và tạo điều kiện tiếp cận các chính sách, dịch vụ xã hội, chính sách thúc đẩy xã hội và dịch vụ cho sự phát triển nguồn nhân lực. Can thiệp của chính sách này nhằm mục đích chủ yếu là chuyển giao các nguồn lực hay tài sản xây dựng và nâng cao sản phẩm, công nghệ thúc đẩy nguồn lực và tích lũy tài sản.

Các chương trình giảm nghèo: chính là sự phân bổ nguồn lực xã hội trên các nền tảng của các nhóm dân cư khác nhau. Nó có thể phân biệt giữa những người sống trong nghèo đói hoặc nghèo đói cùng cực dựa trên thu nhập và khả năng chi tiêu xác định mức thu nhập tối thiểu cho mức tiếp cận (Hulme and Shepherd, 2003, p. 405).

Và các chương trình giảm nghèo là tập hợp các chính sách, biện pháp và dự án nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận của người nghèo đến dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội. Ví dụ: Chương trình Mục tiêu Giảm nghèo của Việt Nam (áp dụng các chính sách miễn phí học tập, y tế, giáo dục, tạo nghề, khuyến nông, tín dụng cho hộ gia đình

nghèo); Chương trình 134 (hỗ trợ , nhà và n c s ch cho h nghèo); Chương trình 135 (hỗ trợ phát triển h t ng cho các xã nghèo: i n, ng, tr ng h c, tr m y t , ch dân sinh); và Chương trình Giảm nghèo nhanh và bền vững (v i m c tiêu t ng c ng s n xu t nông nghi p, t o vi c làm, t ng thu nh p i v i 62 huy n nghèo có t l nghèo trên 50%) (ILSSA và GIZ, 2010).

Vai trò c a các chính sách trợ giúp xã h i:

- i phó v i r i ro: Hỗ trợ xã h i h trợ thu nh p b ng t i n h gia ình gi i quy t h u qu c a nghèo ói. Th m chí các đ án vi c làm t m th i ho c các h trợ ng n h n ã mang l i nh ng giá tr b o v quan trợ ng, cho phép h gia ình i phó v i tình trợ ng nghèo ói.

- Giảm nh r i ro: Hỗ trợ xã h i có th ng n ng a các cú s c có nh h ng n h gia ình, giảm nh tác ng tiêu c c. Các ch ng trình b o m vi c làm và các ch ng trình m c tiêu liên quan n y u t b o hi m r i ro, nh m gi a cho các h gia ình không chìm sâu vào nghèo ói.

- Thúc y và thay i: Hỗ trợ xã h i t ng c ng n ng l c kinh t c a h gia ình, cho phép ng i lao ng kh n ng th ng l ng giá nh n công cao h n. Trợ c p có th giúp tích l y tài s n, nh t là v n con ng i. Các ch ng trình vi c làm công t o ra c s h t ng ph c v s n xu t. n nh chính sách kinh t v mô do nh h ng c a các ch ng trình hỗ trợ ã giảm áng k nh ng cú s c v nghèo ói.

B ng 2: Trợ giúp xã h i và các công c can thi p

Công c	i t ng	C ch l a ch n	C ch tài chính
Trợ giúp xã h i th ng xuyên b ng t i n cash	i t ng y u th /kh c ph c r i ro	L a ch n theo tiêu chí ho c ph quát (universal) tu theo	Ngân sách NN

allowances-cash transfer)			ít ng. Không i u ki n/có i u ki n	
Tr giúp t xu t	B t k ai		T xác nh/ khu b n n/proxy-mean- test...	Ngân sách NN + NGOs
Nhà xã h i cung c p d ch v xã h ng n h n	Ng i già, ng i nghèo không t mình c i thi n c n i và có nguy c không an toàn		Xác nh c a nhân viên xã h i (theo ph ng pháp case management)	Ngân sách NN
Tr giúp t i nhà và h tr b ng hi n v t (Home help and Transfer in kinds)	Ng i nghèo và i t ng/h gia ình y u th ,		Xác nh c a nhân viên xã h i (theo ph ng pháp case management)	Ngân sách NN
Nhà kh n c p	Tr em b b r i, ph n , tr em b b o hành, xung t gia ình,..		Xác nh c a nhân viên xã h i (theo ph ng pháp case management)	Ngân sách NN
Ch ng trình vi c làm công (public / workfare)	Ch h th t nghì p, lao ng ph thông ch a tìm c vi c làm		T xác nh/ xác nh c a nhân viên xã h i (theo ph ng pháp case management)	Ngân sách NN + NGOs
Thúc y d ch v xã h i	M c tiêu ch y u t i h nghèo, và m r ng v i h gia ình có thu nh p trung bình		Xác nh c a nhân viên xã h i (theo ph ng pháp case management)	Ngân sách NN + NGOs

3. Chính sách v b o hi m xã h i

Theo truy n th ng, an sinh xã h i óng góp (b o hi m xã h i) bao g m t t c các ch ng trình c thi t k cung c p cho công nhân và ng i ph thu c c a h v i b o hi m hi n t i và t ng lai

h có th duy trì m c t i thi u ch t l ng cu c s ng trong giai o n làm vi c và không làm vi c trong chù k s ng c a h , ví d trong th i gian th t nghì p, ngh h u, b nh t t ho c khuy t t t. C u ph n này bao g m: (i) b o hi m y t , (ii) b o

hi m t nguy n, (iii) b o hi m b t bu c, (iii) b o hi m th t nghi p, (iv) b o hi m nông nghi p, (v) b o hi m tai n n/ tu t,...

Và b o hi m là s b o m thay th hay bù p m t ph n thu nh p c a ng i dân khi h g p r i ro trong i s ng (s c kho , tai n n, mùa màng...) thông qua vi c óng th ng xuyên m t kho n ti n (phí b o hi m) cho t ch c (nhà n c ho c t nhân) t ng ng v i xác xu t x y ra và chi phí c a r i ro liên quan (ILSSA và GZ, 2010).

V c b n nh ng ng i tham gia óng góp u nh n c nh ng l i ích t nh ng óng góp c a mình, m c dù qua th i gian s ti n óng góp có th thay i giá tr áng k và có th c Nhà n c bù p ho c không bù p tùy thu c vào tình tr ng kinh t - xã h i và th i gian tham gia vào th tr ng lao ng chính th c.

B o hi m xã h i bao g m nhi u công c (bao g m c b o hi m, k ho ch và hình th c óng góp), các bên liên quan, c ng nh khu v c tham gia b o hi m (ví d b o hi m y t , h u trí, th t nghi p, khuy t t t, và b o hi m m ng s ng). Theo Mesa-Lago (2008), hai ch ng trình quan tr ng nh t c a b o hi m xã h i đ a trên s l ng ng i tham gia và t l tham gia

u t là tu i già, khuy t t t và tr c ph u trí và thai s n/ quan h cha con, b nh t t và gói ch m sóc s c kh e .

- Chính sách b o hi m t t óng vai trò tích c c cho s n nh Kinh t - xã h i: R i ro mang n nh ng thi t h i tài chính b t th ng cho các cá nhân, t ch c. V t lên ý ngh a “ti n b c”, b o hi m mang n tr ng thái an toàn v tình th n, gi m b t s lo âu tr c r i ro, b t tr c cho ng i c b o hi m. Vai trò này c th hi n các khía c nh khác nh là: gi m s c ép i v i h th ng phúc l i xã h i, h tr các ho t ng kinh doanh, thúc y các ho t ng th ng m i phát tri n.

- T o vi c làm cho xã h i: Ngành b o hi m ã thu hút m t l c l ng l n lao ng làm vi c t i các doanh nghi p b o hi m, doanh nghi p môi gi i b o hi m, m ng l i i lý b o hi m và các ngh nghi p liên quan nh ánh giá r i ro, giám nh t n th t, nh giá tài s n, giám nh s c kh e... trong i u ki n th t nghi p ang ám nh n n kinh t toàn c u thì s phát tri n ngành b o hi m v n c coi là còn nhi u ti m n ng các qu c gia, góp ph n gi i quy t tình tr ng thi u vi c làm c ng nh các v n xã h i có liên quan.

B ng 3: B o hi m xã h i và các công c can thi p

Công c	it ng	C ch l a ch n	C ch tài chính
B o hi m xã h i (t ng tr)	Ng i lao ng trong khu v c chính th c (có quan h /h p ng lao ng)	B t bu c	óng góp c a ng i lao ng, ng i ch s d ng, lãi u t (và thu)
B o hi m xã h i (công b ng)-mô hình tài kho n cá nhân b t bu c	Ng i lao ng trong khu v c chính th c (có quan h /h p ng lao ng)	B t bu c	óng góp c a ng i lao ng, ng i ch s d ng, lãi u t
B o hi m xã h i t nguy n	Ng i lao ng ngoài khu v c chính th c	T nguy n	óng góp c a ng i lao ng, lãi u t , khuy n khích b ng thu
B o hi m d phòng tu i già (b o hi m xã h i b sung)	Ng i lao ng b t k	T nguy n	óng góp c a ng i lao ng, lãi u t , khuy n khích b ng thu + thu (Riester)
T tu t	Ng i lao ng trong khu v c chính th c (có quan h /h p ng lao ng)	B t bu c	óng góp
BH y t	Ng i lao ng trong khu v c chính th c (có quan h /h p ng lao ng) và ng i dân	B t bu c/t nguy n	óng góp
BH tai n n, b nh ngh nghi p	Ng i lao ng trong khu v c chính th c (có quan h /h p ng lao ng)	B t bu c	óng góp

4. Chính sách d ch v xã h i c b n

Tr c h t hi u rõ h n v các nhu c u c b n trong cu c s ng, chúng tôi ra các quan i m c a các nhà khoa h c v nhu c u t i thi u trong cu c s ng. *Theo quan ni m c a Mác*: “Nhu c u là òi h i khách quan c a m i con ng i trong

nh ng i u ki n nh t nh, m b o cho s s ng và phát tri n c a mình”

Và d ch v xã h i c Liên h p qu c nh ngh a nh sau: D ch v xã h i c b n là các ho t ng d ch v cung c p nh ng nhu c u cho các i t ng nh m áp ng nh ng nhu c u t i thi u c a cu c s ng

(UN - Africa Spending Less on Basic Social Services).

Như vậy: Dịch vụ xã hội cơ bản là hình thức cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người và xã hội thị trường.

Dịch vụ xã hội cơ bản được chia thành 4 loại chính:

- *Dịch vụ đáp ứng nhu cầu vệ sinh, chăm sóc, nhà ở...mức độ thấp*: vì con người, vệ sinh, chăm sóc, nhà ở...mức độ thấp là trọng tâm của phát triển xã hội.

- *Dịch vụ y tế*: bao gồm các hình thức khám chữa bệnh, điều dưỡng phục hồi chức năng và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần cho các cá nhân.

- *Dịch vụ giáo dục*: trường học, các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng, các hình thức giáo dục hòa nhập, hình thức chuyên biệt...

- *Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí*: đây là loại hình dịch vụ xã hội rất quan trọng vì các cá nhân, nhóm cá nhân công tác xã hội, hoạt động giải trí như văn nghệ, thể thao,... nâng cao

số tiền, giảm thiểu chi phí và nâng cao chất lượng sống, nâng cao sức khỏe, kiến thức cho cá nhân...

Nói cách khác, thúc đẩy các chính sách về dịch vụ xã hội nhằm cung cấp và hỗ trợ thông qua các dịch vụ để giúp các công dân trong xã hội có thể xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn, sinh kế, kinh tế, sức khỏe, quy định con người hòa nhập và tham gia vào thị trường lao động cũng như các hoạt động xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Simonne Cecchini and Rodrigo Martinez, 2012 - Inclusive Social Protection in Latin America, A comprehensive Rights- Based Approach.
2. ILO, 2010-2011 - World Social Security Report.
3. ADB - Conditional cash transfer An effective tool for Poverty alleviation
4. Katja Bender and Johanna Knöss - Social Protection Reform in Indonesia – In Search of Universal Coverage.
5. UN - Africa Spending Less on Basic Social Services).
6. Bùi Xuân D , 2009 - Công tác thi pháp chính sách an sinh xã hội
7. *Good practices in social services delivery in SEE*

TÁC GIẢ SUY GIẢM TÍNH KINH TẾ ĐẾN NÔNG NGHIỆP VÀ VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI

ThS. Lưu Quang Tuấn – ThS. Phạm Thị Bảo Hà

Tóm tắt: Suy thoái kinh tế thế giới đã tác động đáng kể đến Việt Nam, nhiều ngành

kinh tế đã ảnh hưởng nghiêm trọng. Ngành nông nghiệp - nòng cốt coi là bị tổn thất nặng nề trong giai đoạn suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế vĩ mô cũng không nằm ngoài số. Hậu quả của nó là những khó khăn trong trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất thủ công mỹ nghệ như: sản phẩm mất giá, không tiêu thụ được, nông sản sản xuất thừa liên tục... Do vậy, nhiều lao động rời bỏ nông nghiệp đi tìm kiếm việc làm ở các thành phố, bên cạnh đó, cũng xuất hiện dòng lao động di chuyển ngược lại thành thị về nông thôn, điển hình là lao động ngành xây dựng. Điều này có phần ảnh hưởng tiêu cực đến suy giảm tăng trưởng kinh tế, đồng nghĩa khu vực nông thôn còn rệu rã trong các chiến lược này, nếu thiếu sự vận hành các chương trình, dự án và sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng. Vì vậy, hệ thống an sinh xã hội cần thiết phải được vận hành hiệu quả và dễ dàng tiếp cận với khu vực này.

Từ khóa: suy giảm tăng trưởng kinh tế, nông nghiệp, nông thôn, an sinh xã hội.

***Abstract:** The worldwide economic recession has impacted significantly to Vietnam, many business industries was heavily affected. Agriculture- the key platform during the growth recession and macroeconomic instability period was not an exception. The consequences included the difficulties in H quả của nó là những khó khăn trong farming, animal husbandry, handicrafts production such as: product devaluation, could not be consumed, producers continued losing,... So that, many labors got out of agriculture and migrated into the cities to find jobs, beside that, there was also the reversed labor stream from the city to the rural area, typically the labor in the construction industry. In order to deal with the impacts of economic growth recession, it seems like the rural areas would be very passive in those strategies, if lacked of programs, projects and the support of the State and the community. So that, the social protection system need to be effectively implemented and easy to access with this sector.*

Key words: economic growth recession, agriculture, rural, social protection.

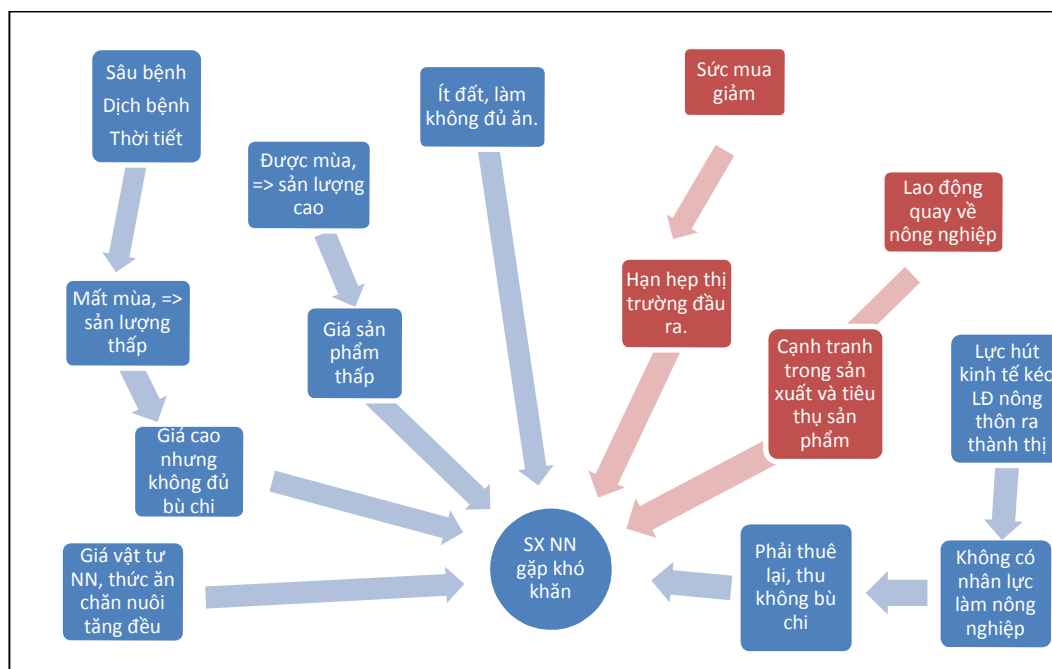
Viet Nam đã trở thành thành tựu lớn về tăng trưởng và giảm nghèo trong hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã suy giảm trong vài năm gần đây. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2009-2013 chỉ tăng 5%/năm, so với mức tăng trưởng 7%/năm thời kỳ trước năm 2009. Năm 2013, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi, thì hiện tại tốc độ tăng trưởng kinh tế 5,42%, cao hơn mức 5,03% năm 2012, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng thời kỳ trước năm 2009. Ngành nông nghiệp, nay được coi là bộ phận chủ chốt trong giai đoạn suy giảm tăng trưởng và bộ phận kinh tế vĩ mô, chỉ tăng 2,67% (tăng trưởng với mức tăng năm 2012). Trong khi kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng

khác xuất khẩu thì hàng nông lâm sản, kim ngạch xuất khẩu lại giảm 1,9% chỉ 16,5 tỷ USD so với 16,8 tỷ USD năm 2012. Có thể nói, ngành nông nghiệp đã bị tác động mạnh mẽ bởi tình trạng suy giảm tăng trưởng kinh tế kéo dài.

1. Những khó khăn trong ngành nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành có tỷ trọng lao động làm việc cao nhất, là nơi hấp thụ lao động bình thường làm các ngành khác. Tuy nhiên hoạt động nông nghiệp lại chịu nhiều rủi ro: thiên tai, sâu bệnh, giá cả biến động, thị trường ép giá, cạnh tranh với nông sản Trung Quốc... Trong thời kỳ kinh tế khó khăn, tác động của những rủi ro này trong ngành nông nghiệp còn trầm trọng hơn.

Hình 1: Những tác động trong ngành nông nghiệp



B i c nh suy gi m t c t ng tr ng kinh t kéo dài khi n th tr ng tiêu th b h p l i nhi u m t hàng. M t khác, lao ng t các ngành khác b nh h ng m nh h n quay v nông nghi p (t m th i ho c lâu dài) c ng tác ng lên vi c làm và thu nh p c a các h gia ình. R i ro nông nghi p ít tác ng n i s ng c a h gia ình h n n u h có ngu n thu ngoài nông nghi p và s tr m tr ng h n n u ngu n thu c a h ch trông ch vào nông nghi p. c bi t, ngành tr ng tr t và ch n nuôi c nh n nh là có khó kh n do nhi u nguyên nhân, trong ó có nguyên nhân b t ngu n t s suy gi m t ng tr ng c a n n kinh t .

Nh ng vùng s n xu t nông nghi p l n, tác ng c a kh ng ho ng không nhi u. S n ph m nông nghi p th ng c bán cho th ng lái t i ru ng ngay sau khi thu ho ch. Tình tr ng b th ng lái ép giá khi vào chính v x y ra hàng n m, không ph i do tác ng c a kh ng ho ng kinh t . T i nh ng vùng ít t canh tác và tình tr ng t ai manh mún nh các huy n ngo i thành Hà N i và các vùng nông thôn mi n B c khác, m th gia ình có th có n vài m nh ru ng nh ng n i khác nhau “m nh nào l n thì c kho ng l sào , m nh nào nh thì ch c vài hàng c y”. Làm nông nghi p ã t lâu không còn mang l i giá tr kinh t cao nh ng nông dân v n ti p t c s n xu t vì: (1) không ph i mua g o, th c n giá cao; (2) là m t thói quen; và (3) không bi t làm gì

khác.

i v i các h tr ng lúa, s c tiêu th không gi m do lúa g o và rau là nh ng m t hàng thi t y u. Lao ng tr v làm tr ng tr t t o nên s d th a lao ng gây nên lãng phí, gi m n ng su t và thu nh p tính trên u lao ng. Nhóm tr ng rau b nh h ng nhi u do có nhi u h chuy n i t tr ng lúa sang tr ng rau d n n ngu n cung t ng v t c u. Nhóm tr ng cây n trái (phía B c) b tác ng m nh h n do th tr ng tiêu th gi m, thêm vào ó là c nh tranh t hàng Trung Qu c.

H p 1: Khó kh n trong tr ng tr t

“...H n l n m nay khó kh n, rau thì r không bán c, tr c 10 nghìn ng/kg rau mà gi có 5-6 nghìn/kg thôi, chu i tr ng ra nhi u mà bán không ai mua... chu i chín r ng y g c không mu n ch t v , vì ch t v bán không có ng i mua. Tr c có khi i bán m t bu i ch c 500-600 nghìn nh ng gi ch c 80-150 nghìn ng mà nh hôm qua, i bán c ngày m i c có 40 nghìn ng”.

Ph ng v n sâu h tr ng tr t, ph ng L nh Nam – Hoàng Mai – Hà N i

Ngành ch n nuôi ch u tác ng m nh c l ng tiêu th và giá u ra. Ngoài các v n d ch b nh [ch t l ng s n ph m không m b o] v n tác ng th ng tr c n tâm lý ng i tiêu dùng thì s c mua gi m các nhóm hàng th c ph m (nh th t, cá) và khó kh n trong xu t kh u, d n n giá bán gi m m nh, gây thi th i l n cho ng i s n xu t. Trong khi ó giá th c n ch n nuôi t ng u hàng n m thì giá bán liên t c tr i s t. M t khác,

m t b ph n lao ng t khu v c ô th và khu công nghi p tr v nông thôn (do không còn vi c làm ô th), ch y u tham gia vào làm ch n nuôi. Ngu n cung c p th c n ch n nuôi giá r b chia s .

ng th i ngu n cung hàng c ng d i dào h n nên c nh tranh gia t ng d n n d th a và b gi m giá bán. Vì th , nhi u h ch n nuôi ã ph i b chu ng tr i, không dám làm n a vì “càng làm càng l ”.

H p 2: Khó kh n trong ch n nuôi

“Ngày tr c i l y n c g o, c m th a các c a hàng v cho l n nh ng bây gi nhi u ng i i l y nh th , trong khi các c a hàng n u ng c ng v ng khách nên th c n th a b gi m xu ng... Tr c ây 5-10 h ch n nuôi thì ki m th c n d h n so v i c làng cùng ch n nuôi”

“M t n m tr l i ây giá bán có nhi u bi n ng, t i th i i m tháng 10/2012 và u n m 2013 giá l n gi m m nh ch còn kho ng 30 – 31 nghìn ng/kg. Trong khi ó, chi phí cám v n ti p t c t ng và giá l n gi ng cao, do ó sau khi bán gia ình b l 10 tri u ng/l a l n.”

Th o lu n nhóm h ch n nuôi xã Cao Viên, Thanh Oai, Hà N i

Bên c nh nông nghi p, các ngh truy n th ng và ngh th công khu v c nông thôn c ng óng vai trò quan tr ng trong m b o thu nhập cho h gia ình. T t nhiên, các ngành s n xu t này c ng b nh h ng b i cú s c kinh t suy gi m. Nh ng làng ngh truy n th ng ch ph c v th tr ng trong n c nh úc ng, may... v n t n t i c dù g p nh ng khó

kh n chung nh giá c nguyên v t li u u vào t ng, s c mua th tr ng gi m... còn nh ng làng ngh s n xu t hàng xu t kh u truy n th ng l i b nh h ng m nh b i c n bảo kh ng ho ng kinh t toàn c u.

Hộp 3: S n xu t s n ph m th công m ngh suy gi m

“Các n hàng xu t kh u s n ph m th công m ngh c a làng ngh ch p n a [mây tre an] Yên Ti n, Nam nh b gi m, hàng ã t b tìm m i cách tr l i. Hàng lo t các c s ch p n a lâm vào tình tr ng nguy kh n, t ch hàng nghìn c s s n xu t n m 2010 hi n gi ch còn vài ch c c s , v i vài doanh nghi p l n u ang r i vào khó kh n. T ch lao ng hàng ch c nghìn ng i không ch t i a ph ng mà còn các t nh lân c n nh Thanh Hóa, Hòa Bình, Ninh Bình... gi ch còn con s vài tr m.”

Nghiên c u th c a t i Nam inh

2. Lu ng lao ng r i kh i nông nghi p nông thôn

khu v c nông thôn, vi c làm ch y u là nông nghi p. Các ho t ng s n xu t kinh doanh phi nông nghi p ch a phát tri n, ch y u v n là s n xu t kinh doanh cá th , h gia ình và m t s ít doanh nghi p nh và v a. N ng su t lao ng trong nông nghi p th p, ho t ng s n xu t theo th i v nên d x y ra tình tr ng d th a s c lao ng nh t là nh ng vùng ít t canh tác. M t số vùng ã quy ho ch phát tri n công nghi p d ch v , m t s vùng ch a xây d ng, tr thành quy ho ch treo d n n tình tr ng

ng i dân b m t t s n xu t b t bu c ph i r i b nông nghi p. C ng thêm vào khó kh n trong nông nghi p nh ã trình bày trên, hi n t ng ng i nông dân không canh tác trên m nh t c a mình có d u hi u gia t ng nhi u a ph ng. T i các vùng s n xu t l n, t ai còn nhi u, nhi u h gia ình em ru ng cho thuê, b n thân ki m vi c làm khác t i ch ho c t i các khu công nghi p, thành th . Nh ng vùng t ai ít và manh mún, nông s n ch y u t tiêu dùng trong h gia ình và ph c v ch n nuôi, tình tr ng cho thuê t canh tác không ph bi n nh ng m t s h ã cho m n t c chia hoa l i ho c h thuê ng i làm khi vào v .

Hộp 4: Nông dân không m n mà v i s n xu t nông nghi p

“M i kh u có sào r i b c b . Ng i già thì còn có ru ng nh ng l p tr t 1997 tr l i ây là không có. Không có t thì ph i i làm n xa thôi. Mà làm ru ng thì s ng sao c nên con cái chúng tôi u ã i g n 10 n m r i, b n tr gi h t h c là xin i làm công nhân. Gi b o v làm ru ng là ch a nào mu n, lâu không làm làm sao c n a.”

Th o lu n nhóm h gia ình có con i làm n xa, xã Xuân Th ng, Nam nh

“ p C Tr t m y n m l i ây kinh t ti p t c i lên, i s ng ng i dân ngày càng c i thi n nh ng nhân kh u v n ti p t c gi m. Nhi u h i c nhà, l n m m i v l l n, không có t ng ita i mà có t ng ita c ng i còn t thì em cho thuê. Giá m n 1 công thì 15 – 20 tri u/n m, tr tr c 2 n m, i làm công nhân 1 tháng c 3 tri u thôi thì v n còn n nh h n làm ru ng.”

Ph ng v n sâu tr ng p, xã Khánh H ng, V nh H ng, Long An

“Công ty Anh Vi t n bù hoa màu t 2007-2013 cho bà con, n bù hoa màu trên m i sào. Nh ng không bi t lý do gì bây gi ang b hoang. Chúng tôi ang ki n ngh bà con quay l i làm ch t thì b hoang và ng i thì không có vi c làm...”

Th o lu n nhóm nông dân xã Xuân Châu, Nam nh

thành th , c h i và kh n ng tìm nh ng công vi c chân tay ho c bán hàng rong và nhi u vi c khác... còn l n. Nh ng vi c này t o c thu nh p cao h n so v i làm ngh nông và hi n nhiên là t t h n so v i tình tr ng thi u vi c làm, b th t nghi p. B qua các v n thiên tai, sâu b nh, n u thu n l i, thu nh p l n m t 1 ha t nông nghi p bình quân kho ng 15–20 tri u trong khi i làm công nhân ho c làm thuê m c l ng th p nh t là 2–3 tri u/tháng. Do v y, vi c làm nông thôn không còn t o c s c hút, nh t là i v i lao ng tr , t o nên các dòng d ch chuy n t nông thôn ra thành th tìm vi c làm c m i n B c và m i n Nam. Nhóm lao ng còn g n bó v i ru ng ng, ch y u là ng i trên 45 tu i, khó tìm c vi c làm khác.

3. Lu ng lao ng d ch chuy n tr v khu v c nông nghi p nông thôn

Trong i u ki n suy gi m t ng tr ng c ng xu t hi n dòng lao ng di chuy n ng c t thành th v nông thôn, i n hình là lao ng ngành xây d ng. Xây d ng và các ngành liên quan b nh h ng b i suy gi m kinh t d n t i nhi u lao ng b m t

việc làm, giảm thu nhập. Một số không thể bám trụ thành thốn, phải quay về nông thôn tìm kiếm việc làm hay ít ra là công việc chi phí sinh hoạt. Vì vậy, áp lực việc làm nông thôn gia tăng, chuyển đổi nghề nghiệp, ngành nghề mới để kiếm được việc làm. Những người kém hơn họ có lẽ nhà phải giúp gia đình chăn nuôi, làm nông nghiệp, chăm con học làm bất cứ nghề gì khác để thuê làm. Dòng chuyển đổi nghề nghiệp của nông thôn từ khu vực thành thị, khu công nghiệp miền Bắc rõ nét hơn so với miền Nam. Miền Nam, do kinh tế phát triển và năng động, người lao động tìm kiếm việc làm mới hơn và với thị trường lao động phi truyền thống.

H p 5: Lao động không có việc làm thì đi quay về nông nghiệp, nông thôn

“...Hôm tôi về quê này thì em tôi đi khác tìm việc mới, tôi nào không có việc kéo dài thì mới quay về quê, có việc có nghề gì thì tôi đi tiếp tục quê kiếm tiền đâu có d...”

Phỏng vấn sâu phỏng vấn B n L c, Long An

Tuy nhiên, nông thôn vẫn vai trò làm giá cho những người lao động đã không còn nghề truyền thống. Họ hút các lao động quay về sau khi đã xoay xở tốt cách và không thể bám trụ thành thốn nữa. Họ về quê kiếm chi phí sinh hoạt, kiếm việc làm mới và sẵn lòng tiếp tục dòng chuyển đổi nghề nghiệp của các vùng đô thị.

4. Chi phí thuê lao động trong nông nghiệp

Chi phí thuê việc làm thì thuê canh tác và di chuyển các lao động trong nông nghiệp,

biện pháp thuê lao động là thuê cho họ làm thuê cho các hộ nông dân. Hiện tượng thuê, mặt cạnh tác động ra các vùng ít sản xuất, tác động mạnh mẽ và chuyển đổi vùng có diện tích canh tác lớn.

H p 6: Chi phí thuê lao động

“Nhà tôi có 5 người, 2 vợ chồng, 2 ông bà, 1 cháu con. Nhà chỉ có 2 công t, không canh tác nên tôi muốn thêm 15 công nhân, giá mướn 15 triệu/năm tính ra lợi công làm lãi thì cũng sống...”

Thảo luận nhóm nông dân xã Vĩnh

Tr, Vĩnh Hưng, Long An

“Các cô không có trình nên chỉ bắt vào ruộng, rồi các con không có việc nên phải thuê thêm cho chúng nó làm cùng chăm sóc lúa. Càng khó khăn thì càng phải làm... trước làm 7 – 8 sào là thuê nhân công gì phải làm nhiều hơn thì may mắn sống...”

Phỏng vấn sâu phỏng vấn phỏng vấn L n h Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

Các hộ sản xuất nói chung chưa tìm kiếm chi phí thuê phù hợp chi phí về tính toán dựa theo nông sản, nguyên nhân là vì người nông dân chưa nhận được lợi ích. Các nhân lực chuyển đổi từ cây trồng, chăn nuôi nông sản có giá thành cao đòi hỏi nhiều kỹ thuật và kỹ thuật, phát triển các mô hình trồng rau sạch đòi hỏi vốn đầu tư và chuyển đổi công nghệ; việc tìm kiếm nhân lực cho nông sản công nghệ

quá kh n ng c a h . Vì th i v i các h tr ng tr t, khi nông s n n k thu ho ch, h bu c ph i bán thu h i chi phí tr c khi b h ng. i v i các h ch n nuôi, ng phó ch y u là t m đ ng m t th i gian chuy n i ho c c c u l i ho c c g ng ch ng h n v gi ng và ngu n th c n gi m chi phí, qua ó t ng hi u qu s n xu t.

Th c t cho th y khi có mô hình s n xu t t t, c h tr , thì nông nghi p có th phát tri n k c trong i u ki n suy thoái kinh t . M t s mô hình thí i m ã mang l i k t qu . Tuy nhiên, có th thành công thì c n không ch v n mà còn ph i u t c k thu t và ki n th c cho ng i s n xu t. Do v y, các d án h u nh ch d ng mô hình thí i m và khó có th nhân r ng.

H p 7: D án nông nghi p mang l i hi u qu

“ ây có d án LIFSAT c a Ngân hàng Th gi i v ch n nuôi l n s ch, s ch t khâu chu ng tr i, cám bã t i lúc vào lò m . D án này làm t 2010 nên chúng tôi gi c ng b t u quen v i nh ng quy nh kh t khe c a d án r i, và c ng th y mình c ng h ng l i nhi u. D án này ã h tr làm m t lò m 650 tri u, ang h tr làm m t cái ch tiêu th s n ph m ch n nuôi...Nói chung c có l n là có ng i t i h i mua,

không ph i i âu c , ch ôi lúc b ép giá khi giá l n xu ng quá th p thôi.

Th o lu n nhóm h ch n nuôi - Qu ng Phong, Qu ng X ng, Thanh Hóa

5. Vai trò c a h th ng an sinh xã h i

i v i s n xu t nông nghi p, chính sách bao tiêu s n ph m, bình n giá c ng không c ng i s n xu t nông nghi p h ng ng vì “giá mua còn th p h n giá th tr ng”. Các ho t ng xây lò s y, kho tr thóc c ng ch a c ng i dân quan tâm, vì “thóc v tr c ch c ch n bán không c giá b ng thóc v m i, nông s n càng lâu càng m t giá”. Các chính sách, ch ng trình khuy n nông c ng c tri n khai trong nhi u n m qua, ng i lao ng khu v c nông thôn c ti p c n các thông tin khuy n nông thông qua các ho t ng tuyên truy n, t p hu n. Tuy nhiên, m c ti p c n các h ng d n tr c ti p và các mô hình khuy n nông còn r t th p. Các mô hình khuy n nông c tri n khai th c hi n theo mô hình thí i m ch a g n v i th tr ng và ít có c h i c nhân r ng, “t ng k t xong là thôi”. Vì v y, ng i s n xu t v n ch y u d a vào ngu n v n t tích tr t tr c và i vay lãi ngoài khi c n thi t.

Các chính sách an sinh xã h i hi n hành t p trung h tr nh ng nhóm i t ng ã c xác nh nh h nghèo, i t ng b o tr xã h i, h sinh s ng t i các vùng khó kh n..., h u nh ch a tính n các r i ro kinh t c a ng i lao ng.

Các chính sách chủ yếu là *BHXH bắt buộc* và *BHTN* dành cho người lao động trong nông nghiệp nông thôn.

BHXH tự nguyện thực hiện từ năm 2008 được coi là chính sách bổ sung cho *BHXH bắt buộc* hướng tới nhóm lao động khu vực phi chính thức này. Tuy nhiên, hiện nay, *BHXH* tự nguyện mới chỉ thu hút được khoảng trên 170 nghìn lao động tham gia, trong đó khoảng 70% là nông nghiệp trồng cây có sẵn đóng *BHXH bắt buộc*. Mức đóng *BHXH* tự nguyện hàng tháng thi đấu theo quy định (bằng 22% mức tiền lương trong nông nghiệp). Do vậy, họ không muốn tham gia và tự nguyện nằm ngoài hình thức *BHXH*. Công tác tuyên truyền, phổ biến luật *BHXH* và thông tin về các hình thức *BHXH* còn nhiều hạn chế. Người dân lao động còn chần chừ và chưa hiểu về các chính sách *BHXH* tham gia.

Phần vi bao phủ *BHYT* hiện nay chỉ đạt 70% dân số nông hộ hộ gia đình có *BHYT* là chủ yếu là bắt buộc tham gia hoặc là chủ nhân các hộ gia đình *BHYT* miễn phí. Theo số liệu từ *BHXH* Việt Nam, 74% nông dân, nông nghiệp phi chính thức chưa tham gia *BHYT*. Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách *BHYT* bắt buộc dân cư này tự nguyện (không phải bắt buộc) tham gia mà không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Do vậy, chủ nhân hộ gia đình tự nguyện, có bình thu nhập tham gia. Mặt khác, mức phí đóng *BHYT* là khá cao

đối với hộ gia đình nông dân. Mức phí đóng theo lương tối thiểu và bảo hiểm theo tên mà khi nông dân nhập là nhóm có thu nhập thấp có thể lãng phí (tham gia mà lại không hưởng do không mua).

H p 8: BHYT ch a tí p c n c khu v c nông nghi p nông thôn

“Ch h nghèo m i c m i n phí, còn nhà tôi ph i óng c , phí b o hi m n m nào c ng t ng, n m nay lên n h n 600 nghìn, nhà tôi 4 ng i, óng c m t h n 2 tri u thì t i n âu n p.”

*Ph ng v n sâu h nông dân, V nh Tr ,
V nh H ng, Long An*

Các chính sách tín dụng ưu ái nhằm hỗ trợ nguồn tài chính cho các hộ gia đình có hoàn cảnh bất hạnh nghèo và các hộ gia đình chính sách. Nhà nước trợ vốn sản xuất, kinh doanh theo cách cho vay tín dụng thông qua các chương trình, chính sách khác nhau để hỗ trợ cho các nhóm yếu thế như lao động nghèo, lao động nông thôn, lao động làm việc có thời hạn ngoài, lao động vùng chuyên sản xuất nông nghiệp,...

Nguồn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách và lãi suất thấp cho các mục đích vay sản xuất (tín chấp thông qua các khoản thế và thế chấp), vay chi trả (áp dụng cho các hộ nghèo) và vay vì các mục đích khác (nhà ở, sức khỏe, ...). Các nguồn vốn vay còn có nhiều hạn chế như các quy định và thủ tục vay còn gây khó khăn

v i t ng và thông qua hình th c bình xét, ch n l c i t ng vay.

H p 9: Tín d ng u ãi t Ngân hàng chính sách

“Vay v n tín ch p thông qua h i Nông dân hay h i Ph n nh ng c ng ph i xem ai tr c n thì m i dám b o lãnh cho vay. Các t h i a ra bình xét và ch n i t ng c vay, n u vay thì m c ch là gì, kh n ng tr th nào, nh ng h nh này [nghèo, không có h kh u th ng trú, kh n ng tr c n không cao] thì không ai dám b o lãnh cho vay...”

Th o lu n nhóm nông dân, V nh Tr , V nh H ng, Long An

Ngu n tín d ng t Ngân hàng nông nghi p và Phát tri n nông thôn s n xu t c ánh giá là khó ti p c n do lãi su t còn cao và òi h i giá tr th ch p l n (gi y ch ng nh n quy n s h u t ai, nhà c a). Ngu n v n này th ng c bi t n nhi u h n t i các vùng s n xu t nông nghi p l n. V i nh ng h có t s n xu t, h dùng chính s h u t c a mình th ch p vay v n.

Trong th c t , có hi n t ng ng i c vay do không có nhu c u ho c không bi t cách s d ng v n ã nh ng/bán l i lãi su t cho vay. Ngoài ra, còn có tr ng h p s d ng v n sai m c ích nh vay v n phát tri n s n xu t kinh doanh nh ng l i mang ra c i v cho con, ch a b nh,...

H p 10: S d ng v n tín d ng u ãi sai m c ích

“H nhà tôi c vay 8 tri u làm n c s ch, tôi c ng không bi t ngu n nào nh ng lãi su t th p, t v a r i nhà có vi c nên tôi tiêu tr c, có ti n s bù sau ”

Ph ng v n sâu h nghèo, V nh Tr , V nh H ng, Long An

“Có m y nhà c vay v n u ãi nh ng h không bi t dùng làm gì, nên “cho” tôi su t vay ó”

Ph ng v n sâu ch th u, Bình Minh, Thanh Oai, Hà N i

Các kên gi i thi u vi c làm chính th c h u nh ch a n c v i khu v c nông thôn, ng i nông dân ít có c h i tham gia các phiên giao d ch vi c làm hay n các trung tâm gi i thi u vi c làm. Trong khi các h i ch vi c làm hi m khi c t ch c t i ch do kinh phí l n và không thu c nhi u hi u qu . Chính vì th ng i lao ng th ng tìm vi c m t cách t phát, bao g m c vi c di c sang n i khác tìm vi c c ng đ a trên gi i thi u, h tr c a các m i quan h cá nhân nh anh em, h hàng, b n bè, hàng xóm...

Ch ng trình ào t o ngh nông thôn theo Quy t nh 1956 tri n khai th c hi n n nay v n ch a thu hút c s quan tâm c a s ông lao ng m c dù h c viên không ph i óng h c phí và c h tr kinh phí (15.000 ng/ngày). Nguyên nhân là ào t o ch a g n v i nhu c u, h c xong c ng không ra ngh c, gây lãng phí cho ng i h c và ngân sách.

H p 11: ào t o ngh nông thôn

C ng có m y l p đ y ngh r i nh ng v n ng mãi m i có ng i i h c, h c k thu t

trợ trợ, chăn nuôi thì còn áp dụng. Các máy móc hay trang thiết bị thì chúng ta làm gì, học xong thì thôi chúng ta có ra ngoài không.

Thảo luận nhóm nông dân, Văn Tr, Văn H, Long An

6. Khuyến nông

Trong thời gian qua, người dân các vùng nông thôn chưa tiếp cận được với các chính sách về làm và dạy nghề, BHXH, BHYT, BHYT do đó còn chưa biết tham gia, hoặc biết có chính sách nhưng không biết tham gia như thế nào. Vì vậy, **chính quyền công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin và pháp luật và chính sách lao động, an sinh xã hội,**

mở thông tin, tiếp cận thông tin và chính sách người lao động và người dân nói chung hiểu và quy định, nghĩa vụ của bản thân để có thể tham gia.

Chính quyền cần có những ưu đãi trong thi đấu chính sách hỗ trợ các hộ nông dân thu nhập trung bình có thể tham gia BHXH tự nguyện và BHYT.

Chính sách thúc đẩy sản xuất, tăng giá trị hàng hóa nông nghiệp thông qua

xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, nâng sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm sơ chế là giải pháp thị trường và vùng miền lao động các khu vực nông thôn hiện nay.

Chính quyền cần khuyến khích nông nghiệp, công tác khuyến nông và bao tiêu nông sản phẩm cho người nông dân, đáp ứng nhu cầu của thị trường nông nghiệp khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Nhờ vậy nông nghiệp nông thôn sẽ có vai trò làm giá trị cho người lao động nông nghiệp và kinh tế thị trường nông nghiệp.

Các chính sách khác như dạy nghề cho người nông thôn cần cần được xem xét, đánh giá và triển khai trên cơ sở người lao động ào ạt ồ ạt tìm kiếm và tránh lãng phí nguồn lực và phát huy hiểu quả; hỗ trợ gia đình nông dân nghiệp có mặt thu nhập trung bình tham gia các chính sách an sinh xã hội, khuyến khích trách nhiệm và nâng cao vai trò chính quyền trong việc mở rộng an sinh xã hội cho bản thân và gia đình./.

**Thách thức hóa quy định
Công dân có quyền cơ bản an sinh xã hội
trong Hiến pháp năm 2013 và một số xu hướng
hoàn thiện pháp luật**

TS. Nguyễn Thị Lan Hương

Ths. Nguyễn Bích Ngọc

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Điều 34 của Hiến pháp 2013 quy định “Công dân có quyền cơ bản an sinh xã hội” đã thể hiện rõ quan tâm tôn trọng quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Đây là cơ sở hình thành công dân cơ bản có thu nhập tối thiểu, thoát khỏi tình trạng nghèo đói khi gặp phải các rủi ro liên quan đến nhu cầu cơ bản nhất của con người: rủi ro về sức khỏe, thất nghiệp, mất việc làm, tuổi già, tàn tật... để đảm bảo không có thu nhập mất thì họ có thể sinh sống. Nghiên cứu sau rà soát từng nhóm chính sách an sinh xã hội hiện hành và xu hướng nghiên cứu hoàn thiện pháp luật phù hợp với quy định của Hiến pháp mới.

Từ khóa: quyền cơ bản an sinh xã hội, thách thức, hỗ trợ việc làm, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, dịch vụ xã hội cơ bản.

Abstract: Article 34 of The 2013 Constitution regulates that “The national has the right to be social protection guaranteed” showed the perspective of respecting human right, basic right of the nationals. This is the constitutional basis for the people to be ensured about the minimum income, lifted out of poverty while facing risks related to the most basic needs: health risks, job lost or lacking, aging, disability,... which might lead to temporary or permanent income lost. The following research reviews the each current social protection policy group and proposes the recommendation to complete the law and regulation suitable with the new constitution.

Keywords: Social Protection guaranteed right, constitutional, employment support, poverty reduction, social assistance, basic social service.

Hội nghị 2013 đã thể hiện sự phù hợp với hướng pháp luật quốc tế, đáp ứng yêu cầu hình pháp, các bài tập đã thể hiện rõ quan tâm tôn trọng quy định của pháp luật, quy định và nghĩa vụ của công dân. Mục tiêu trọng tâm là của Hội nghị pháp quy định: Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Quy định của an sinh xã hội có nghĩa là quy định của nhà nước và xã hội hỗ trợ bảo đảm an toàn thu nhập tối thiểu khi không may gặp phải các rủi ro liên quan đến nhu cầu của con người: rủi ro về sức khỏe, thi u học m t vì c làm, tu i già, tàn t t...d n n không có thu nh p t m th i ho c v nh vi n.

Th ch hoá quy n c an sinh xã h i là lu t hóa ho c qui nh s b o m an toàn thu nh p m c t i thi u thông qua h th ng các chính sách can thi p nh m qu n lý r i ro t t liên quan n nhu c u c b n nh t c a con ng i: r i ro v s c kh e, thi u ho c m t vì c làm, tu i già, tàn t t...d n n không có thu nh p t m th i ho c v nh vi n. Th ch hoá quy n c an sinh xã h i óng vai trò quan trọng trong h th ng an sinh xã h i. N i dung c b n c a th ch này là xác nh khuôn kh pháp lý (lu t, các v n b n d i lu t), ph m vi các chính sách/ch , i t ng tham gia, tiêu chí, i u ki n tham gia, c ch óng góp (tu t ng hình th c,

), quy n l i h ng th và nh ng i u ki n ràng bu c. Th ch chính sách còn xác nh trách nhi m c a b , ngành a ph ng trong vi c th c hi n chính sách, ch ra. Ngoài ra còn c ch tham gia c a các t ch c xã h i, c ng ng và th tr ng trong vi c t ch c th c hi n và cung c p d ch v an sinh xã h i. Th ch hoá quy n c an sinh xã h i h ng n m i thành viên trong xã h i, b o m cho m i thành viên c bình ng v t i p c n an sinh xã h i, trong ó u tiên n nhóm i t ng y u th .

Th ch hoá quy n an sinh xã h i c a Vi t Nam g m 4 nhóm chính sách c b n sau ây:

- Nhóm chính sách vi c làm m b o thu nh p t i thi u
- Nhóm chính sách b o hi m xã h i
- Nhóm chính sách tr giúp xã h i:
- Nhóm chính sách d ch v xã h i c b n nh m t ng c ng cho ng i dân t i p c n h th ng d ch v c b n m c t i thi u

Nghiên c u sau rà soát t ng nhóm chính sách an sinh xã h i hi n hành và xu t khuynh hoàn thi n pháp lu t phù h p v i quy nh t i i u 34 c a Hi n pháp “Công dân có quy n c b o m an sinh xã h i”.

I. Nhóm chính sách vi c làm m b o thu nh p t i thi u và gi m nghèo

1. Nhóm chính sách vi c làm m b o thu nh p t i thi u

Nhóm chính sách vi c làm m b o thu nh p t i thi u bao g m h th ng lu t pháp, các quy nh, ch ng trình, án và các gi i pháp phát tri n th tr ng lao ng do Nhà n c ho c các t ch c th c hi nh m ch ng h tr ng i lao ng nâng cao c h i tìm vi c làm, tham gia th tr ng lao ng có thu nh p, t ng b c b o m thu nh p t i thi u cho ng i dân, c bi t là ng i nghèo, thanh niên, lao ng nông thôn và các nhóm lao ng đ b t n th ng khác, c i thi n cu c s ng cho ng i dân.

Các chính sách h tr vi c làm bao g m nh ng chính sách c b n sau: Chính sách phát tri n th tr ng lao ng; Chính sách tín d ng u ãi h tr phát tri n s n xu t kinh doanh, t o vi c làm; Chính sách h tr ào t o ngh ; Chính sách a lao ng i làm vi c có th i h n n c ngoài theo h p ng và Chính sách h tr lao ng di chuy n.

H th ng các v n b n pháp lu t v phát tri n th tr ng lao ng c hình thành ã t ng c ng v k n ng và c h i vi c làm c a ng i lao ng; ng i lao ng ngày càng c m b o quy n t do lao ng và quy n có vi c làm g m: B Lu t Lao ng ban hành n m 1994 (s a i, b sung qua các n m 2002, 2004 và 2006 và s a i toàn di n và ban hành

n m 2012); Lu t Ng i lao ng Vi t Nam làm vi c n c ngoài theo h p ng (2006); Lu t Vi c làm (2013) v i các ngh nh, thông t liên quan và các Ch ng trình vi c làm qu c gia trong th i gian t 1992 n n m 2011, Chi n l c v Vi c làm.

Chính sách h tr tín d ng có m c ích khuy n khích phát tri n s n xu t gia ình, doanh nghi p phát tri n s n xu t kinh doanh, thu hút lao ng; ng i lao ng tham gia xu t kh u lao ng nh m t ng thu nh p, gi m nghèo, vay v n theo Ch ng trình M c tiêu qu c gia v Vi c làm, ch ng trình M c tiêu Qu c gia v xóa ói, gi m nghèo, án h tr các huy n nghèo y m nh xu t kh u lao ng gi m nghèo b n v ng, tín d ng h c sinh, sinh viên.

H th ng lu t pháp v giáo d c, ào t o và đ y ngh t ng i y nh m t ng c ng kh n ng ti p c n đ ch v ào t o và đ y ngh cho ng i lao ng. Công tác ào t o, c bi t là ào t o ngh nh m áp ng nhu c us đ ng lao ng c a các doanh nghi p, t ng c ng c h i vi c làm cho các nhóm y u th ngày càng c chú tr ng. án ào t o ngh cho lao ng nông thôn th c hi n t n m 2009 ã góp ph n nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c, c bi t là lao ng qua ào t o ngh , lao ng khu v c nông thôn và kh n ng t o vi c làm phi nông nghi p.

Chính phủ đã thực hiện các chương trình hỗ trợ di cư các vùng kinh tế mới, biên giới, hải đảo; hỗ trợ di dân thực hiện canh tác và vùng bảo dân tộc thiểu số; Chương trình di dân giảm nghèo qua các giai đoạn, đã áp dụng mô hình vay tái phân bổ nguồn lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng, góp phần nâng cao sinh kế cho người bảo dân tộc thiểu số và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Thách thức pháp luật về thị trường lao động mới dù đã phát triển, song vẫn còn tồn tại nhiều bất cập:

Hệ thống luật pháp về thị trường lao động chưa đầy đủ, lạc hậu. Vai trò và trách nhiệm của các chủ thể trên thị trường lao động chưa được phát huy, sự phân định giữa vai trò của nhà nước và vai trò của Nhà nước chưa rõ, chưa đúng chức năng. Nhiều chính sách mới chỉ yêu cầu hình thức liên hệ quan hệ lao động trong khu vực nhà nước và khu vực kinh tế chính thức. Một bộ phận lao động thiếu việc làm hoặc việc làm không ổn định, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi kết cấu, trong các ngành nghề nặng nhọc, lao động không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật chưa được bảo vệ trong thị trường lao động.

Quá nhiều quy định về tuyển dụng chưa phù hợp cho phát triển sản xuất nhiều chính sách khác nhau dẫn đến tình trạng chèn ép,

khó áp dụng. Quy định về chính sách hỗ trợ tuyển dụng cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động nước ngoài chưa thống nhất, người bảo vệ mướm và lãi suất cho vay. Thị trường kết quả hoạt động cho vay vốn và hoạt động tín dụng cho người sản xuất kinh doanh. Các chương trình vay vốn để làm công việc mới để giải quyết việc làm cho người trẻ tuổi, công nhân viên làm việc làm hành, chấp hành nhân viên làm việc.

Chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động chưa hiệu quả. Các chính sách và chương trình hỗ trợ người đi làm việc nước ngoài trở về tái hòa nhập thị trường lao động trong nước còn hạn chế. Chưa có chính sách khuyến khích người lao động đi làm việc nước ngoài và gia đình hỗ trợ đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng hiệu quả thu nhập có được từ việc đi lao động nước ngoài.

Về chính sách đào tạo và dạy nghề chưa gắn với sản xuất và thị trường lao động; chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của các ngành nghề; công bố thi đấu các công nhân ở các vùng nông thôn khó khăn. Các chính sách hỗ trợ các nhóm lao động dễ bị tổn thương (thanh niên không có tay nghề, người tham gia thị trường lao động; người tàn tật, người có cách kinh tế xã hội: mất mát, phân hóa, khủng hoảng kinh tế, người thất nghiệp; người lao động trong khu vực phi chính

thực; người khu vực t t t, v.v...) tham gia th
trợ lao động m c dù ã c c i thi n
những v n ch a áp ng yêu c u th c
t i n.

Chính sách hỗ trợ lao động di chuyển:
hỗ trợ chính sách hỗ trợ lao động di
chuyển n n các khu công nghiệp, khu ô
thị còn y u và thị u; a s ng i di c
không t i p c n c các d ch v xã h i c
b n t i n i n. Ch a có gi i pháp h tr
t o vi c làm t m th i, n nh cu c s ng
v i qui mô l n do nhà n c th c hi n i
v i nh ng i t ng m t vi c làm hàng
lo t khi b tác ng c a kh ng ho ng kinh
t , thiên tai và d ch b nh.

Ki n ngh

Nh m h tr ng i lao động nâng cao
c h i tìm vi c làm, tham gia th trợ
lao động t ng b c b o m thu nh p t i
thị u cho ng i dân, h th ng pháp lu t
hi n hành c n s a i, b sung nh sau:

- Xây dựng ngh nh tín đ ng v u
ã trên c s h p nh t các v n b n quy
nh rõ ràng i v i t ng i t ng h ng
chính sách;

- Xây dựng các Ngh nh, thông t
h ng đ n Lu t vi c làm trên c s hoàn
thi n các chính sách hi n hành v h tr
d ch chuyển vi c làm cho ng i lao động
i chuyển khu v c nông thôn; h tr a
ng i lao động i làm vi c n c ngoài
theo h p ng; H tr t o vi c làm cho

thanh niên; h tr phát tri n th trợ ng lao
động; b o hi m th t nghi p;

- Xây dựng Ngh nh h ng đ n Lu t
vi c làm v chính sách vi c làm công.

2. Chính sách giảm nghèo

Th c hi n m c tiêu giảm nghèo là
m t ch trợ ng l n c a ng, Nhà n c
nh m c i thi n i s ng v t ch t và tinh
th n c a ng i nghèo, góp ph n thu h p
kho ng cách chên l ch v m c s ng gi a
nông thôn và thành th , gi a các vùng, các
dân t c và các nhóm dân c ; th hi n
quy t tâm trong vi c th c hi n M c tiêu
thiên niên k c a Liên h p qu c mà Vi t
Nam ã cam k t.

Trong 25 n m qua, v i m c tiêu giảm
nghèo nhanh, Chính ph ã ban hành h
th ng chính sách, ch ng trình xóa ói
giảm nghèo khá y , có tính h th ng
và phù h p v i tình hình phát tri n kinh t
xã h i c a t n c. Các th ch pháp lu t
v giảm nghèo g m: Các Ch ng trình
m c tiêu qu c gia v xoá ói giảm nghèo
giai o n 1998-2000; Chi n l c toàn
đi n v t trợ trợ ng và xoá ói giảm
nghèo (2002)", ch ng trình 134(2004)
v m t s chính sách h tr t s n xu t,
t , nhà và n c sinh ho t cho h ng
bào dân t c thị u s nghèo, i s ng khó
kh n; Ch ng trình m c tiêu qu c gia
giảm nghèo giai o n 2006-2010 (2006);
Ngh quy t s 80/NQ-CP v nh h ng
giảm nghèo b n v ng th i k 2011-2020

(2011); Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (2012); Quyết định số 551/Q- TTg phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, xã an toàn khu, các thôn, bản có điều kiện khó khăn và nhu cầu quy hoạch, thông tin kinh tế.

Chính sách giảm nghèo đã thể hiện hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội dân tộc thiểu số, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động; Nâng cao vốn nhân lực của người nghèo thông qua tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và chăm sóc sinh hoạt; Giảm bất bình đẳng giữa các vùng thông qua phát triển kinh tế xã hội thị trường cho các xã có điều kiện khó khăn, các xã nghèo, vùng nông bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, chính sách giảm nghèo còn một số bất cập: Số lượng chính sách nhiều, chồng chéo, trùng lặp phân tán, thiếu phối hợp, gắn kết các chính sách với nhau. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo thiên về hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt cho chi trả vật tư nông nghiệp và chi phí sinh hoạt hàng ngày của người nghèo để nâng cao năng lực vốn lên thoát nghèo bền vững. Một số hỗ trợ về giáo dục, y tế và sinh hoạt hàng ngày còn nhỏ so với nhu cầu chi trả hàng ngày.

Kiểm nghị :

Xây dựng ngành nghề nhà Chính phủ về giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đói đa chiều; ưu tiên chú trọng người dân nghèo, tín dụng ngân hàng tiếp cận người dân nghèo có khả năng vươn lên và không có khả năng vươn lên thoát nghèo; tích hợp các chính sách giảm nghèo, tăng cường tính kết nối của các chính sách; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giảm nghèo...

II. Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Luật BHXH cũ ban hành và có hiệu lực từ 1/1/2007. Luật có quy định về BHXH tự nguyện cho người lao động không thuộc diện BHXH bắt buộc tham gia. Theo đó, các quy định của Luật BHXH hiện tại công bằng hơn nên gia tăng đóng góp và trách nhiệm, chia sẻ rủi ro, góp phần mở rộng thị trường và lợi ích của người lao động.

Tuy nhiên, Luật BHXH hiện hành vẫn còn một số bất cập:

Chính sách Bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Ch a bao ph t i m i ng i lao ng; Quan h gi a m c óng và m c h ng b o hi m xã h i còn m t cân i, m c óng ch a t ng ng v i m c h ng; C ch và ph ng th c u t qu b o hi m xã h i ch a b o t n c giá tr c a qu : Chi phí qu n lý b o hi m xã h i còn cao; Ch a có quy nh v ch m t s c lao ng trong Lu t BHXH.

Chính sách b o hi m xã h i t nguy n: ch a phù h p, v i quy nh s n m óng góp t i thi u là 20 n m c h ng l ng h u thì nhóm lao ng nam t 45, n t 40 tu i tr lên m i tham gia s không c h ng ch h u trí khi n tu i ngh h u; s chênh l ch gi a ch b o hi m xã h i b t bu c (5 ch) và t nguy n (2 ch) khi n ng i lao ng không mu n tham gia.

B o hi m th t nghi p m i ch gi i h n trong nhóm lao ng làm vi c trong các doanh nghi p có s d ng t 10 lao ng tr lên.

Ki n ngh :

Nh m b o m thay th ho c bù p m t ph n thu nh p c a ng i lao ng khi h b gi m ho c m t thu nh p do m au, thai s n, tai n n lao ng, b nh ngh nghi p, h t tu i lao ng ho c ch t, trên c s óng vào qu b o hi m xã h i, c n s a i Lu t B o hi m xã h i trên c s :

Hoàn thi n chính sách B o hi m b t

bu c theo h ng m r ng i t ng có th i gian lao ng l tháng; ng i s d ng lao ng; b sung ch m t s c lao ng. M t khác c n t ng tu i ngh h u m b o an toàn qu BHXH.

S a i chính sách b o hi m xã h i t nguy n nh sau: B sung ch h tr thai s n, m au, tai n n lao ng - b nh ngh nghi p cho ng i lao ng khi tham gia b o hi m xã h i t nguy n; T o i u ki n cho lao ng nam trên 45 tu i và n trên 40 tu i t i p t c tham gia b o hi m xã h i c h ng l ng h u; Th c hi n chính sách h tr m t ph n phí óng b o hi m xã h i t nguy n cho lao ng c thù (ng i c n nghèo, ng i nghèo, lao ng có m c s ng trung bình tr xu ng làm trong nông, lâm, ng , diêm nghi p).

Ngoài ra, c n xây d ng ngh nh v B o hi m th t nghi p theo h ng m r ng di n tham gia b o hi m th t nghi p t i m i ng i lao ng có h p ng lao ng, h p ng làm vi c t 3 tháng tr lên.

III. Nhóm chính sách trợ giúp xã hội

M t b ph n dân c vì các lý do khác nhau nh tàn t t, khuỵ t t t, ng i già cô n, ng i tâm th n, tr em m cô i, ng i nhi m HIV, ho c g p các r i ro do thiên tai, ... không có kh n ng t o thu nh p, c n c Nhà n c và c ng ng h tr thu nh p t i thi u cho ng i dân, góp ph n n nh cu c s ng, nâng cao n ng l c phòng ch ng r i ro. Các chính sách tr

giúp xã hội nhóm b o m thu nh p và các i u ki n sinh s ng m ct i thi u (b ng các hình th c và bi n pháp khác nhau) i v i các it ng g p r i ro, b th nh, nghèo ói, thi t thời trong cu c s ng không kh n ng t lo c cu c s ng c a b n thân và gia ình thông qua s tr giúp c a Nhà n c, nhân dân và c ng ng qu ct . Tr giúp xã h i c g m 2 nhóm là tr giúp xã h i th ng xuyên và tr giúp xã h i t xu t.

Lu t B o v , Ch m sóc và Giáo d c Tr em (s a i 2004) ã c th hoá nh n m nh quy n c ch m sóc, nuôi d ng, b o v .

Lu t v ng i khuy t t t (2010) nêu rõ ng i khuy t t t c Nhà n c và xã h i tr giúp ch m sóc s c kho , ph c h i ch c n ng, t o vi c làm phù h p và c h ng các quy n khác theo quy nh c a pháp lu t.

Lu t Ng i cao tu i (có hi u l c thi hành t ngày 01 tháng 7 n m 2010) quy nh v quy n và ngh a v c a ng i cao tu i; trách nhi m c a gia ình, Nhà n c và xã h i trong vi c ph ng d ng, ch m sóc và phát huy vai trò ng i cao tu i.

Ngh nh 67/2007/N -CP ngày 13/4/2007 và Ngh nh s 13/2010/N -CP ngày 27/02/2010 (s a i m t s i u c a Ngh nh s 67/2007/N -CP) quy nh ch tr giúp xã h i. Chính sách tr giúp xã h i ã th hi n c quan i m b o m công b ng: (i) i t ng

càng y u th thì càng c h ng m c cao (m c cao nh t là không có kh n ng t ph c v sinh ho t c n có ng i ch m sóc, giúp hàng ngày); (ii) u tiên theo tu i, tr em và ng i cao tu i c h ng m c cao h n; (iii) các i t ng khác nhau có nhu c u khác nhau c h ng m c khác nhau. S phân chia c ng không t o ra s chênh l ch quá l n gi a các nhóm i t ng th h ng.

H th ng v n b n chính sách tr giúp xã h i ngày càng c hoàn thi n theo h ng: i) m r ng di n i t ng th h ng; ii) t ng m c chu n tr c p xã h i; và (iii) ti n t i b o m m c thu nh p t i thi u và n nh cu c s ng cho các i t ng y u th , t o cho các i t ng y u th , góp ph n m b o n nh xã h i và th hi n s ch m lo c a ng và Nhà n c n m i ng i dân.

Tuy nhiên, các chính sách v tr giúp xã h i còn nhi u i m h n ch :

V tr giúp xã h i th ng xuyên: i t ng c quy nh trong lu t ch có chính sách b o tr xã h i i v i tr em, ng i cao tu i, ng i khuy t t t, còn l i các nhóm i t ng khác nh : ng i n thân nuôi con thu c di n h nghèo, ng i nhi m HIV/AIDS nghèo không còn kh n ng lao ng, các i t ng g p r i ro thiên tai... m i ch quy nh Ngh nh c a Chính ph ; còn m t b ph n dân c th t s khó kh n ch a c h ng chính

sách ng i nghèo khi m c b nh hi m nghèo ph i i u tr b nh dài ngày (b nh K, ch y th n nhân t o, tim b m sinh)...; Quy nh nguyên t c, c ch , ch c ng có s khác nhau, d n n nhi u v n b n h ng d n gây khó kh n trong t ch c th c hi n; M c h tr t ngân sách Nhà n c còn th p, ch a m b o m c s ng t i thi u.

V tr giúp xã h i t xu t: Ph m vi tr giúp còn h p, t p trung ch y u cho i t ng b r i ro do thiên tai, ph n h tr cho các i t ng b r i ro kinh t và xã h i còn th p; M c tr giúp t xu t th p, m i ch bù p c kho ng 10% thi th i c a h gia ình.

Ki n ngh :

Nh m b o m thu nh p và các i u ki n sinh s ng m c t i thi u (b ng các hình th c và bi n pháp khác nhau) i v i các i t ng g p r i ro, b t h nh, nghèo ói, thi t thòi trong cu c s ng không kh n ng t lo c cu c s ng, c n s a i và hoàn thi n chính sách tr giúp xã h i nh sau:

- Xây d ng Lu t tr giúp xã h i h ng t i xây d ng m t gói tr c p chung cho các h gia ình, ng i dân thu c di n th h ng.

- Hoàn thi n s a i Lu t B o v , ch m sóc và giáo d c tr em theo h ng xây d ng ng b và toàn di n chính sách h tr tr em: tích h p các chính sách h tr

tr em, k th p v i chính sách gi m nghèo nâng cao i u ki n y t , giáo d c cho tr em.

- S a i, b sung và hoàn thi n pháp lu t v Ng i cao tu i: gi m tu i c nh n tr giúp xã h i i v i ng i cao tu i không có l ng h u/tr c p xã h i xu ng còn 75 tu i vào n m 2020).

IV. B o m m c t i thi u các d ch v xã h i c b n cho ng i dân

B o m m c t i thi u các d ch v xã h i c b n cho toàn dân là m t trong nh ng m c tiêu quan tr ng trong h th ng an sinh xã h i c a Vi t Nam. Các d ch v xã h i c b n bao g m: giáo d c, y t , nhà , n c s ch và thông tin.

1. Chính sách b o m giáo d c t i thi u

M t trong nh ng nguyên nhân c b n c a nghèo ói là do ng i lao ng không có trình giáo d c c b n và k n ng ngh nghi p tìm vi c làm t t h n. Chính ph óng vai trò quan tr ng trong vi c h tr ng i dân có trình giáo d c t i thi u, t ng c ng ch t l ng ngu n nhân l c, áp ng yêu c u công nghi p hoá, hi n i hoá t n c, xây d ng xã h i h c t p, t o c h i và i u ki n cho m i công dân ch c t p s u t i. Gi m chênh l ch v giáo d c cho ng i nghèo, dân t c thi u s và tr em có hoàn c nh khó kh n.

Luật Giáo dục (2010) quy định về hệ thống giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở”.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ giáo viên, hỗ trợ tài chính thông qua nhiều Nghị định, thông tin mới để hỗ trợ và ưu tiên cho trẻ em trong các hộ gia đình nghèo, trẻ em là người dân tộc thiểu số các vùng khó khăn, trẻ em không nín ngấm... tiếp cận giáo dục cơ bản.

Công bằng xã hội trong giáo dục đã được đề cập, ưu tiên cho trẻ em gái, trẻ em dân tộc thiểu số, con em gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Giáo dục vùng nông thôn dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt.

Tuy nhiên, chính sách bổ sung giáo dục tiểu học vẫn còn hạn chế: nhiều vấn đề chính sách chưa được đề cập đến một cách đầy đủ; mức hỗ trợ cho môn sinh hoạt ngoài giờ sinh chính sách còn thấp. Vì vậy, triển khai xây dựng, hướng dẫn thực hiện chính sách vẫn còn chậm, thiếu cập nhật làm hạn chế hiệu quả chính sách.

Kiểm nghị:

Hoàn thiện Luật giáo dục, chú ý nhu cầu phát triển giáo dục và giảm chênh lệch vùng nông thôn dân tộc thiểu số,

ưu tiên là các yếu tố văn hóa và nhân lực của người dân tộc thiểu số.

Tăng cường các chính sách, hỗ trợ, nâng cao giá sách giáo khoa, học phẩm và dụng cụ học tập; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; ưu tiên ưu đãi cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

2. Chính sách bổ sung về tiểu học

Nhà nước chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khỏe nhân dân; miễn, giảm học phí cho người dân tộc các dân tộc thiểu số sức khỏe ban đầu, ưu tiên là những người thuộc nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương (người nghèo, người dân số vùng khó khăn, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ); thực hiện bổ sung miễn học phí toàn dân; mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong môi trường an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm thiểu bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số.

Vấn đề sức khỏe ban đầu

Quy định miễn, giảm học phí sức khỏe ban đầu thể chất hóa trong các vấn đề: Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989); Quyết định số 122/QĐ-TTg, ngày 10/01/2013 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn

n n m 2030; Các ch ng trình m c tiêu qu c gia liên quan n y t và ch m sóc s c kho c ng ng nh : Ch ng trình m c tiêu qu c gia v phòng ch ng các b nh lây nhi m, không lây nhi m, tiêm ch ng m r ng, ch m sóc s c kh e sinh s n và c i thi n tình tr ng dinh d ng tr em, y t h c ng; Ch ng trình m c tiêu qu c gia v sinh an toàn th c ph m; Ch ng trình m c tiêu qu c gia phòng, ch ng HIV/AIDS...

Tuy nhiên, các v n b n quy ph m pháp lu t v ch t l ng d ch v y t ch a hoàn thi n. Thi u các tiêu chí ách giá ch t l ng, hi u qu . Ho t ng ki m tra giám sát còn h n ch , thi u h th ng giám sát mang tính ch t đ phòng.

K t qu ch m sóc s c kh e toàn dân ch a ng u. Có s chênh l ch l n v tình tr ng s c kh e gi a các vùng mi n. Công tác y t đ phòng còn nhi u thách th c. Công tác tuyên truy n ch a n c m i ng i dân; các y u t liên quan n s c kh e nh n c s ch, môi tr ng, ngh nghi p, th c ph m, l i s ng.. có nguy c gia t ng. D ch v khám ch a b nh còn nhi u h n ch , c bi t là các vùng khó kh n. Ch a tri n khai vi c ki m nh ch t l ng khám ch a b nh.

Ki n ngh :

m i ng i có quy n c b o v , ch m sóc s c kh e, bình ng trong vi c s đ ng các d ch v y t và có ngh a v

th c hi n các quy nh v phòng b nh, khám b nh, ch a b nh, c n xây d ng ngh nh c a Chính ph v Ch m sóc s c kho ban u v i nh h ng sau:

- Ti p t c c ng c và hoàn thi n m ng l i tr m y t xã, trung tâm y t huy n;

- Phát tri n i ng nhân viên y t thôn b n nh t là mi n núi, vùng sâu, vùng xa, khu v c biên gi i;

- T ng c ng ho t ng bác s gia ình;

- u tiên ch m sóc s c kho nhân dân mi n núi, vùng sâu, vùng xa, nh t là ng bào các dân t c thi u s , nâng cao kh n ng ti p c n d ch v y t có ch t l ng cho nhân dân vùng nghèo, dân t c thi u s , vùng c bi t khó kh n.

V B o hi m y t

Nhà n c ch m lo, b o v và t ng c ng s c kho nhân dân thông qua vi c th c hi n b o hi m y t toàn dân.

Lu t B o hi m y t có hi u l c t ngày 01/7/2009 v i m c tiêu th c hi n b o hi m y t toàn dân vào n m 2014, trong ó Nhà n c m b o ngân sách th c hi n các ch ng trình c p th b o hi m y t và h tr toàn b , m t ph n m c óng b o hi m y t i v i tr em đ i 6 tu i, ng i nghèo, c n nghèo, ng i dân t c thi u s , h gia ình làm ngh nông, lâm, ng , diêm nghi p có m c s ng trung bình tr xu ng; Quy t nh 705/Q -TTg ngày 08/5/2013

c a Th t ng Chính ph v vi c nâng m c h tr óng BHYT cho m t s i t ng ng i thu c h gia ình c n nghèo; Quy t nh s 538/Q -TTg ngày 29/3/2013 c a Th t ng Chính ph phê duy t án th c hi n l ình BHYT toàn dân giai o n 2012-2015 và 2020.

Tuy nhiên, t l bao ph BHYT trong khu v c lao ìng chính th c th p do thi u gi i pháp b o m tính tuân th , m c h tr t NSNN ch a phù h p v i kh n ng óng góp c a ng i dân. Qu BHYT ch a c s d ng có hi u qu do ch a có các gi i pháp c b n nh m b o m an toàn, hi u qu , ch t l ìng trong l a ch n thu c, các d ch v y t và v t t y t . Ng i có BHYT v n có nguy c ph i chi tr ti n túi v t quá kh n ng chi tr do cùng chi tr không tr ng i h n, t chi tr cho nhi u thu c, d ch v ngoài danh m c, cho các chi phí khá t n kém ngoài i u tr .

Ki n gh

m i ng i có quy n c b o v , ch m sóc s c kh e, bình ìng trong vi c s d ng các d ch v y t c n s a i Lu t B o hi m y t theo h ìng b t bu c i v i m i ng i dân; t ng h tr chi tr i v i ng i b nh hi m nghèo (tim, ung th ...); xây d ìng c ch , chính sách khuy n khích khu v c t nhân tham gia vào vi c cung c p các d ch v khám ch a b nh.

3. Chính sách b o m m c t i thi u v nhà

a s ng i nghèo, ng i có thu nh p th p không có kh n ng có nhà n nh mà ph i c n s h tr c a Nhà n c v t , tài chính. Các chính sách b o m m c t i thi u v nhà nh m c i thi n i u ki n cho ng i dân, c bi t là ng i nghèo, ng i có thu nh p th p ô th ; t ng b c gi i quy t nhu c u v nhà cho ng i lao ìng t i các khu công nghi p, h c sinh, sinh viên các tr ìng i h c, cao ìng, trung c p, trung h c và d y ìng n nh cu c s ng, t ng c ìng s c kh e, góp ph n gi m nghèo b n v ng.

Chính sách h tr nhà cho h nghèo

Chính ph ã ban hành Quy t nh s 167/2008/Q -TTg ngày 12/12/2008 v chính sách h tr h nghèo v nhà và Quy t nh s 67/2010/Q -TTg v vi c s a i, b sung m t s i u c a Quy t nh 167/2008/Q -TTg ngày 12/12/2008 v chính sách h tr h nghèo v nhà .

Tuy nhiên, m b o m c tiêu v quy n c trong các c n nhà an toàn v n còn là m t thách th c i v i m t b ph n dân c . n cu i n m 2011, v n còn 5,6% s h gia ình nhà n s (t l này trong nhóm ng i nghèo là 53,3%); h n 900 nghìn h nghèo ìng nhà t m c n h tr kh n c p, trong ó có g n 400 nghìn h dân t c thi u s ; ìng vùng th ìng xuyên x y ra thiên tai l l t, nhà ch a m b o an toàn; kho ìng 800.000 h có ìn tích nhà bình quân u ng i ì 5 m² và h n 4,6 tri u h có ìn tích

nhà bình quân u ng i 6-10 m².

Chính sách h tr nhà cho ng i có thu nh p th p

Nhà n c ã ban hành nhi u c ch , chính sách h tr nhà cho ng i thu nh p th p theo ph ãng ch ãm Nhà n c , c ãng ãng và ng i dân cùng tham gia: Ngh quy t s 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 c a Chính ph v y m nh phát tri n nhà cho h c sinh, sinh viên các c s ào t o và nhà cho công nhân lao ãng t i các khu công nghi p t p trung, ng i có thu nh p th p t i khu v c ô th .

Tuy nhiên, cón có nh ãng rào c n trong vi c th c hi n chính sách h tr nhà cho ng i có thu nh p th p; các doanh nghi p c h ãng các chính sách u ãi cho u t xây d ãng nhà cho ng i thu nh p th p v ãng p r t nhi u khó kh n khi vay v n và u t ; ng i thu nh p th p m c dù c h tr v n không kh ãng mua nhà.

Chính sách h tr nhà cho công nhân lao ãng t i các khu công nghi p t p trung

Quy t ãnh s 66/2009/Q -TTg ngày 24/4/2009 c a Th t ãng Chính ph ban hành c ch u ãi v t s d ãng, thu , vay v n tín d ãng cho các ch u t các d ãn nhà cho công nhân lao ãng t i các khu công nghi p.

T i các khu công nghi p, còn 80% s công nhân ngo i t nh ph i thuê nhà tr t

nhân, di n tích s d ãng bình quân t 2-3m²/ng i, không b o m nh ãng i u ki n t i thi u v v sinh, i n, n c và các d ch v ch m sóc tr em. Các ch ãng trình nhà v n còn nhi u b t c p v c ch , chính sách và l ãnh th c hi n ãi h i s ph i k t h p t t h ãng gi a các ãnh, các c p, doanh nghi p và ng i lao ãng.

Chính sách phát tri n nhà cho h c sinh, sinh viên các c s ào t o

Quy t ãnh s 65/2009/Q -TTg ngày 24/04/2009 c a Th t ãng Chính ph Ban hành c ch , chính sách h tr vay v n phát tri n nhà cho thu i v i sinh viên các tr ãng i h c, cao ãng, trung c p chuyên nghi p và d y ãng .

Tuy nhiên, s l ãng nhà cho sinh viên thuê m i áp ãng kho ãng 22% nhu c u; c ch chính sách ch ã rõ ràng.

Ki n ãng :

V c b n nh ãng nh c i m trên ã c kh c ph c t i Ngh ãnh s 188/2013/N -CP v phát tri n và qu n lý nhà xã h i ã t o hành lang pháp lý cho các ch th tham gia phát tri n nhà xã h i.

S ã i Quy t ãnh 167/2008/Q -TTg; i u ch ãnh m c h tr theo h s tr t giá; m b o s công b ãng, công khai, dân ch và úng i t ãng.

4. Bảo ãm nước sạch cho người dân

Nhà nước là yếu tố quan trọng, như hàng rào bảo vệ kinh tế và môi trường sống của người dân. Việc mở rộng các dịch vụ xã hội để giảm gánh nặng cho các bệnh truyền nhiễm, tăng cường sức khỏe và nâng cao chất lượng sống của người dân. Các chính sách bảo vệ môi trường cho người dân như các thị trường bất động sản hình thành nên các khu dân cư, đặc biệt là dân nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng núi cao. Chính là giảm thiểu tác động xấu do ô nhiễm môi trường kém và sinh gây ra ô nhiễm sức khỏe của người dân.

Thị trường Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Quốc gia về nhà ở xã hội và môi trường nông thôn năm 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia về nhà ở xã hội và môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 với ba đề án: (1) Cải thiện sinh hoạt và môi trường nông thôn; (2) Vệ sinh nông thôn và (3) Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Thị trường Chính phủ đã ban hành Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg về mặt trận chính sách hỗ trợ sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi và nâng cao sinh hoạt cho hàng triệu dân tộc thiểu số nghèo, vùng khó khăn.

Tuy nhiên, các chính sách ghép các chương trình, đề án trên địa bàn nông thôn còn nhiều thách thức, đặc biệt là số lượng thiếu hụt nhân lực, chương trình trên cùng một địa bàn.

Kiểm nghị :

Xây dựng Nghị quyết về các chính sách ghép các chương trình, đề án trên địa bàn nông thôn theo hướng tăng cường phân cấp thẩm quyền cho chính quyền địa phương, nâng cao tính hiệu quả chính sách xã hội; thí điểm trao quyền cho người dân, cộng đồng trong triển khai các công trình nhà ở xã hội.

5. Bộ môn thông tin cho người nghèo, vùng nghèo

Mở rộng cho người dân miền núi vùng miền các thông tin kịp thời về các chính sách xã hội và Nhà nước, phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật nhằm rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng, miền; nâng cao trình độ văn hóa tinh thần của người dân nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Ngày 18/01/2011, Thị trường Chính phủ ban hành quyết định số 119/QĐ-TTg về phê duyệt đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu phát triển hệ thống viễn thông, bưu điện, trung tâm thông tin, kênh truyền hình, internet... góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí khu vực nông thôn.

Ngày 5/9/2012, Thị trường Chính phủ ban hành quyết định số 1212/QĐ-TTg về Chương trình mục tiêu quốc gia về thông tin và truyền thông nông thôn.

tin v c s mi n núi, vùng sâu, vùng xa, biên gi i, h i o giai o n 2012-2015 nh m rút ng n kho ng cách v thông tin gi a các vùng mi n, nâng cao i s ng v n hóa, tinh th n c a ng i dân; ng n ch n, góp ph n m b o an ninh, qu c phòng khu v c mi n núi, vùng sâu, vùng xa, biên gi i và h i o.

Tuy nhiên, m t b ph n ng i nghèo, nh t là ng bào các dân t c thi u s các huy n nghèo, vùng sâu, vùng cao ch a tỉ p c n c thông tin; g n 90% h gia ình ch a có máy thu thanh và kho ng 75% h gia ình ch a có máy thu hình; còn 1.800 xã (chi m 16,4% s xã, ph ng c n c) ch a có ài truy n thanh; nhi u xã ch a thu c tín hi u ho c thu c tín hi u c a ài phát thanh, truy n hình nh ng ch t l ng tín hi u ch a m b o.

Ki n ngh :

y m nh th c hi n án phát tri n thông tin, truy n thông nông thôn 2011-2020 và Ch ng trình m c tiêu qu c gia

a thông tin v c s mi n núi, vùng sâu, vùng xa, biên gi i, h i o giai o n 2011-2015 và nh ng n m sau; u tiên u t , nâng c p các tr m phát thanh, truy n hình a ph ng./.

TÀI LI U THAM KH O

1. Ngh quy t trung ng s 15/NQ-TW ban hành ngày 1/6/2012 v m t s v n chính sách xã h i giai o n 2012-2020
2. Ngh quy t s 70/NQ-CP ban hành ngày 1/11/2012 v ch ng trình hành ng c a Chính ph th c hi n Ngh quy t 15/NQ/TW m t s v n chính sách xã h i giai o n 2012-2020
3. Báo cáo qu c gia ki m i m nh k quy n con ng i Vi t nam, 2013
4. B Lao ng -Th ng binh và Xã h i, Báo cáo k t qu m t n m th c hi n Ngh quy t 15/NQ/TW m t s v n chính sách xã h i giai o n 2012-2020, 2013
5. B Lao ng -Th ng binh và Xã h i, Báo cáo ánh giá chính sách an sinh xã h i và tình hình th c hi n chính sách an sinh xã h i giai o n 1994-2013, 2013
6. B Lao ng -Th ng binh và Xã h i, án an sinh xã h i giai o n 2012-2020, 2012

**AN SINH XÃ H I CHO LAO NG DI C TRONG N C
TH C TR NG VÀ NH NG V N T RA**

Ths. Nguy n Th H ng H nh
Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i

Tóm t t: Bên c nh nh ng l i ích mà lao ng di c trong n c mang l i thì hi n nay h c ng ang ph i i m t v i hàng lo t v n nh b phân bi t gi a lao ng di c và lao ng a ph ng, vi ph m h p ng lao ng c a ch s đ ng. Vì th , trong cu c s ng h

ph i i m t v i m c s ng th p, khó kh n trong ti p c n và s d ng các d ch v xã h i c b n: nhà , yt , giáo d c... Chính nh ng khó kh n mà lao ng di c ang ph i i m t ã d n d n t o r a s b t n d n n tình tr ng ình công, thay i vi c làm d n n ngu n lao ng luôn b ng và phát tri n thi u b n v ng. lao ng di c th c s tr thành ngu n nhân l c b n v ng i v i vi c phát tri n kinh t xã h i òi h i s quan tâm, hành ng c a chính ph th hi n qua vi c hoàn thi n chính sách, pháp lu t v gi i quy t vi c làm nh m c i thi n i s ng, t ng c h i ti p c n chính sách an sinh xã h i và hòa nh p c ng ng c a lao ng di c trong n c.

T khóa: Lao ng di c , di c trong n c, an sinh xã h i i v i lao ng di c trong n c.

Abstract: *Besides the benefits that migrants contribute to our economics, but now they are faced with a series of problems such as distinction between migrant workers and local workers or violation of the labor contracts with employers. Thus, they face lower living standards, difficulties in access to and use of basic social services, housing, health, education ...The main problems that migrant workers face gradually create instability leading to strikes, changing jobs always leads to passive labor and unsustainable development. For migrant workers actually become human resources for sustainable socio-economic development requires attention , the government's actions demonstrated by the completion of policy and legislation on employment to improve lives , increase access to social protecion polices and social integration of migrant workers in the country .*

Key words: *migrant workers, internal migration, social security for migrant workers in the country .*

1. Di c là m t xu th t t y u

Theo k t qu t ng i u tra dân s n m 2009, có kho ng 6,6 tri u ng i (kho ng 7,7% dân s) t 5 tu i tr lên thay i n i c trú t i a i m khác trong th i gian t n m 2004-2009. So v i cu c t ng i u tra dân s và nhà n m 1999 s ng i di c là 2,1 tri u ng i thì i u nay cho chúng ta th y hi n t ng ng i di c t

t nh/thành ph này sang t nh/thành ph khác trong n c t ng lên r t áng k , ng th i di c gi a các t nh t ng t 1,3 tri u ng i t n m 1989 lên 2 tri u ng i n m 1999 và lên 3,4 tri u ng i n m 2009. T tr ng dân c này trong t ng dân s t ng t 2,5% n m 1989 lên 2,9% n m 1999 và lên 4,3% n m 2009. Theo đ báo s ng i di c trong n c có th lên n 6,4% dân s vào n m 2019.

Xét về lý do di cư, thì chủ yếu vì làm và thu nhập là hai yếu tố chính của người di cư. Và chủ yếu họ di cư do không tìm được công việc trong chương trình di cư của Chính phủ. Hiện nay, chương trình di cư của Chính phủ - chủ yếu là các chương trình như cải thiện môi trường và giảm ô nhiễm, các chương trình tái định cư vì lý do bị ảnh hưởng môi trường... Số lượng di cư được khảo sát thì khoảng 90% lao động có việc làm trong khoảng 1/2 ngày làm công việc lao động giản đơn trong khu vực kinh tế phi chính thức. Người di cư cho biết họ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm: việc tìm kiếm nhà ở, việc tìm kiếm các dịch vụ cơ bản... Vì vậy, việc lao động di cư do thì họ gần như không phải là một công việc cần thiết, chính sách hỗ trợ nào của Nhà nước. Hình thức tìm kiếm việc làm... mà hiện nay chủ yếu là tìm kiếm việc làm, bán hàng.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy 50% những người di cư là di cư nội tỉnh và 50% còn lại là di cư liên tỉnh, điều này cho thấy hiện tượng gia tăng dòng di cư nội tỉnh so với số liệu điều tra năm 1999 (55% di cư nội tỉnh). Các dòng di cư trong nước chủ yếu là lao động giản đơn tại khu vực thành thị và các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất vì họ có nhu cầu tìm kiếm việc làm. Điều này là nguyên nhân dẫn đến

tăng dân số khu vực thành thị và giảm dân số hàng năm lên tới 3,4% so với mức tăng dân số khu vực nông thôn là 0,4%. Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh là nơi thu hút số lượng lớn người di cư theo chương trình và kế hoạch của Chính phủ. Hiện nay, vùng Đông Nam Bộ là nơi thu hút người di cư cao và vượt qua các khu vực Tây Nguyên vì có một số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất được đầu tư phát triển ngoài. Bên cạnh đó, hai vùng duyên hải miền Trung và vùng hạ lưu sông Mê Kông cũng là nơi thu hút nhiều lao động di cư vì đây là các khu vực giảm ô nhiễm và môi trường sống tốt hơn và nhu cầu việc làm.

Di cư là một yếu tố đóng góp quan trọng và không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Và di cư chính là chìa khóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội, giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng, thông qua việc áp dụng các chính sách ưu đãi lao động cho phát triển công nghiệp và đầu tư các ngành ngoài vào Việt Nam sau khi có chính sách cải cách kinh tế năm 1986.

2. An sinh xã hội và việc làm của người di cư: Còn nhiều khó khăn tìm kiếm

Trong khi người di cư có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam thì hiện nay còn nhiều người di cư vẫn sống vất vả và làm việc

trong những điều kiện khó khăn, dân số đông, thất nghiệp và khó tiếp cận với các chính sách an sinh xã hội của nhà nước.

Một là, an sinh việc làm và thu nhập thấp vì việc làm di cư

Đi tìm kiếm việc làm, tìm thu nhập là lý do quan trọng nhất của việc di cư lao động. Tuy nhiên, hiện nay nhu cầu việc làm phân biệt giới tính và mức thu nhập cho những người thân cận có nguy cơ bị bỏ lại.

Trong bối cảnh kinh tế suy thoái kéo dài nên các doanh nghiệp gặp khó khăn về giảm doanh thu bù đắp chi phí giảm chi phí lao động bằng cách giảm số công nhân và giảm thời gian làm việc cho công nhân lao động luân phiên. Chính điều này đã tác động đến việc di cư trong vấn đề tìm việc làm và giảm thu nhập khi những người lao động gặp khó khăn trong cuộc sống. Theo kết quả thống kê khảo sát gần đây thì thu nhập trung bình của người di cư thấp hơn so với người lao động bản địa. Khi so sánh tính chất công việc của nhóm lao động di cư và lao động không di cư cho thấy rằng nhóm công việc dịch vụ mà lao động di cư tham gia chủ yếu thành thạo lái xe taxi, xe ôm, giúp việc gia đình, bán vải... Người làm việc không di cư có xu hướng làm việc các vị trí việc làm văn phòng, hành chính và chuyên môn. Việc

này cho thấy mức độ làm việc cho nhóm lao động di cư vẫn còn hạn chế.

Hai là, hạn chế trong tiếp cận chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của lao động di cư

Xuất phát từ vấn đề việc làm di cư không có hợp đồng ký kết hoặc chỉ có thỏa thuận miệng thì việc tìm kiếm việc làm của người di cư ký kết hợp đồng lao động giữa các doanh nghiệp và lao động di cư. Đó kéo theo quy định tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp của nhóm lao động này. Theo ý kiến của các vấn đề xã hội của Quốc hội, trường hợp không có văn bản hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động không có nghĩa vụ phải cung cấp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho những người di cư tự nguyện. Xét về phía người lao động di cư, bản thân họ thiếu kiến thức về luật bảo hiểm xã hội, còn xét về phía cơ quan thực thi chính sách của Nhà nước thì không xem xét nghiêm túc việc sử dụng lao động vì phạm pháp luật dân sự về việc người lao động không tiếp cận chính sách bảo trợ xã hội.

Ba là, khó khăn trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, y tế, giáo dục...

Hiện nay người lao động di cư chủ yếu thuê nhà trong khi nhà của người nhập cư tại các đô thị và khu công nghiệp luôn trong tình trạng thiếu hụt, không có

n v nào qu n lý. i u ó d n n vi c ng i thuê nhà b ép giá, thuê nhà giá cao d n n tình tr ng m t tr t t xã h i.

Trên th c t cho th y, ng i di c g p nhi u khó kh n khi ti p c n v i các d ch v xã h i b i do th c tr ng ng ký h kh u c a h là nh ng ng i ng ký t m trú ho c không ng ký t m trú. Ng i di c ph i chi tr tr c ti p ti n m t cho các d ch v này mà không c hoàn tr (ví d ng i di c không có b o hi m y t). Ngoài ra, ng i di c ph i s d ng các d ch v xã h i t nhân t h n cho v n

ch m sóc y t , chi cho giáo d c c a con cái... i u này làm t ng tình tr ng nghèo ói c a h càng tr m tr ng và t o ra kho ng cách v b t bình ng. i v i m t s nhóm dân c c bi t y u th , ch ngh n nh tr em di c , ng i di c là n ho c các gia ình di c có tr em i cùng vì h ít ho c không ti p c n v i các t ch c h tr chính th c và h th ng không c ti p xúc v i các m ng l i xã h i c n thi t, không ti p c n v i các t ch c qu n chúng và các h tr c a Chính ph ã làm t ng s y u th c a ng i di c và i u này òi h i c n có gi i pháp và s quan tâm c a Chính ph nhi u h n n a.

3. M t s khuy n ngh

M t là, xây d ng chính sách gi i thi u vi c làm, ào t o ngh i v i lao ng di c và nâng cao vai trò c a qu n

lý nhà n c trong v n lao ng di c hi n nay.

H u h t lao ng di c tham gia vào các công vi c n gi n, lao ng ph thông ho c không òi h i chuyên môn k thu t cao... nên m c n nh c a vi c làm trong nhóm lao ng di c th p. h tr cho lao ng di c gi m tính d b t n th ng do tính ch t công vi c b p bênh, thì ng và Chính ph c n ban hành nh ng chính sách ào t o ngh nâng cao trình cho lao ng di c , h có th thu n ti n tìm ki m vi c làm khi m t vi c. Ngoài nh ng chính sách v vi c làm nói chung, thì Chính ph c n thông qua các t ch c chính tr, t ch c xã h i h tr và cung c p thông tin mi n phí v vi c làm, th tr ng lao ng. C n ph bi n thông tin v pháp lu t và tr giúp d ch v pháp lý cho ng i lao ng, có chính sách ưu tiên i v i nhóm lao ng di c .

Bên c nh ó Nhà n c c n ph i có nh ng công c qu n lý lao ng di c h tr thành l c l ng lao ng chính phát tri n kinh t - xã h i t i n i n. Xu h ng hi n nay lao ng di c t p trung ch y u m t các t nh/thành ph có t c phát tri n kinh t nhanh vì v y các c p chính quy n t nh/thành ph này c n i u trong nh ng n l c v chính sách i v i lao ng nh p c nh : xây d ng mã s công dân, mã s an sinh thay cho s h kh u, ng th i m b o quy n con ng i theo

Hiện pháp quy định. Cần phải xây dựng các cơ chế tiếp cận thông tin về dịch vụ mới và nhân lực, vì việc cung cấp ý tưởng thông tin (tình hình lao động việc làm, các quy định và nghành các ngành lao động, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản...) sẽ giúp cho người di cư có quyết định đúng đắn trong việc có nên hay không nên di cư.

Hai là, mở rộng chính sách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ...)

Tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản là một yếu tố cơ bản trong quy định của lao động di cư. Đó là bản thân người di cư và gia đình họ tiếp cận với các chính sách giáo dục nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ, khám chữa bệnh và tiếp cận với chính sách nhà ở dành cho nhóm lao động có thu nhập thấp... các chính sách này cần phải có một bộ công bằng giữa lao động di cư và người dân địa phương. Hiện nay, lao động di cư hiện nay đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, mở rộng cân bằng và nguồn lao động giữa các vùng miền trong nước. Vì thế, Chính phủ Việt Nam cần nhìn nhận về người di cư trong nước đóng vai trò quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội giữa các thành phần di cư. Bên cạnh đó cần thiết cần có cách thức quản lý ký hộ khẩu và loại bỏ các yêu

cầu về ký hộ khẩu người di cư khi tiếp cận với dịch vụ này.

Các cơ chế chính quy định pháp luật cần tạo điều kiện cho người lao động di cư tiếp cận với nhà xã hội. Việc mở rộng doanh nghiệp/chủ sở hữu lao động phải mở rộng cho người lao động việc việc kinh doanh thị trường và mở rộng cho họ có thể tiếp cận các mức lợi ích xã hội, các giá trị và tiếp cận với các nguồn thông tin để chúng ta nâng cao kiến thức trong thị trường kinh tế.

Ba là, tăng cường kiểm tra và giám sát thực hiện Luật lao động của các doanh nghiệp/ chủ sở hữu lao động có biệt là lao động di cư

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 và định hướng cơ bản về chính sách tiếp cận thị trường lao động do tự nhiên của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 về định hướng hoàn toàn không có nhàn rỗi. Nội dung về lao động nông thôn cần có phạm vi mục tiêu về việc làm, tạo cơ hội cho thanh niên nông thôn và ưu tiên hỗ trợ cho người nghèo và các nhóm yếu thế khác nhau không nhàn rỗi người di cư các ô nhiễm là một vấn đề đáng quan tâm cần biết. Chính vì vậy, người lao động di cư tiếp cận với việc tham gia vào thị trường xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ môi trường sống còn cần thiết. Theo số liệu phân tích trong báo cáo

“Ph n di c trong n c: Hành trình gian nan tìm ki m c h i” do t ch c Irish Aid ch trì có ch rō: do khung pháp lý và chính sách c a Vi t Nam c ng thêm nh n th c, thái c a ng i lao ng di c c ng là y u t đ n n tính đ b t n th ng. i u ó th hi n con s g n 1/3 ph n lao ng di c không c tham gia BHXH, BHYT. ây không hoàn toàn do l i c a doanh nghi p, ch s đ ng lao ng mà c ng do m t ph n chính ng i lao ng không có nh n th c úng v s c n thi t ph i tham gia BHXH, BHYT nh quy nh. Nh v y, m b o quy n l i c a ng i lao ng di c , t ng c ng kh n ng ti p c n chính sách an sinh xã h i i v i h thì c quan qu n lý nhà n c ph i th hi n vai trò trong vi c th ng xuyên thanh tra và ki m tra doanh nghi p/ch s đ ng lao ng th c hi n

các quy nh c a pháp lu t nh : h p ng lao ng, tham gia b o hi m xã h i, b o hi m y t , b o hi m th t nghi p, an toàn lao ng ... T ó y m nh tuyên truy n v ngh a v và quy n l i c a ng i lao ng di c khi tham gia BHXH, BHYT, b o hi m th t nghi p.

Tài li u tham kh o:

1. Di c và c ch ch ng l i cú s c: b ng ch ng t Vi t Nam, 2013
2. Ph n di c trong n c: Hành trình gian nan tìm ki m c h i, 2012
3. Di c trong n c: C h i và thách th c i v i s phát tri n kinh t - xã h i Vi t Nam, 2010
4. Nguy n c Thu n, Gi i pháp cho lao ng di c
5. T ng i u tra dân s và Nhà 1999, 2009.

T NG QUAN CÁC NGHIÊN C U V NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐÓI Ở ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Minh H i

Vĩ n Khoa h c Lao ng và Xã h i

Tóm t t: S l ng các nghiên c u v dân t c thi u s (DTTS) ngày càng t ng trong nh ng n m qua, các nghiên c u ã ánh giá t ng i y v tác ng c a các ch ng trình, chính sách i v i ng bào DTTS. Trong ó, a s các nghiên c u t p trung vào tình tr ng nghèo ói ng bào DTTS, bao g m: các chính sách gi m nghèo, th c tr ng nghèo ói, nguyên nhân và a ra các gi i pháp nh m làm gi m tình tr ng nghèo ói, gi m kho ng cách gi a ng i Kinh và ng i DTTS. Các nghiên c u ã a ra nh ng nguyên nhân chính c a tình tr ng nghèo ói bao g m: (i) trình h c v n và chuyên môn k thu t th p; (ii) ngu n l c s n xu t h n ch ; (iii) không a đ ng sinh k ; ít ti p c n th tr ng; (iv) rào c n v v n hoá; (v) các ch ng trình chính sách ch a th c s hi u qu ; (vi) nh ki n tiêu c c

c a ng i Kinh cho r ng h là kém phát tri n và (vii) s cách bi t và xa xôi v a lý. Các nghiên c u c ng a ra nh n nh r ng tr khi i s ng c a ng bào có nh ng b c ti n nh y v t, nghèo s là m t hi n t ng c a DTTS Vi t Nam.

T khóa: nghèo ói, dân t c thi u s

***Abstract:** The number of studies on ethnic minorities is increasing in recent years, the studies have relatively complete assessment of the impact of programs and policies for ethnic minorities. Therein, most studies focuses on poverty of ethnic minorities, including: poverty reduction policies, situation of poverty, causes of poverty, solutions to reduce poverty, reducing the gap between Kinh and ethnic minority. The studies brought forward the main causes of poverty, includes: (i) the low educational attainment and level skill; (ii) limited production resources; (iii) no livelihood diversification, less market access, (iv) cultural barriers, (v) the progames and policies are not really effective; (vi) the negative fixed idea's Kinh claim that ethnic minorities are less developed and (vii) geographical disparities.*

Key words: poverty, ethnic minority.

Thành tích của Việt Nam về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo trong vòng hai thập kỷ qua là rất đáng chú ý. Tỷ lệ nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người giảm từ 58% vào cuối thập kỷ 1990 xuống còn 14,5% vào năm 2008 và 12,6% vào năm 2011.

Tuy nhiên, nghèo trong nhóm nghèo DTTS hiện nay vẫn là một vấn đề quan trọng cần giải quyết. Mặc dù 53 DTTS ở Việt Nam chỉ chiếm 15% tổng dân số cả nước nhưng lại chiếm tới 47% trong tổng số người nghèo vào năm 2010 (so với 12,9% vào cuối thập kỷ 1990). Các nghiên cứu về nghèo đói của Ngân hàng Thế giới (2009), Ngân hàng Thế giới (2011), Bob Baulch và cộng sự (2010)...). Một số nghiên cứu (như của Hoàng Anh, 2010) phát hiện rằng nghèo đói DTTS không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề xã hội và nhóm dân tộc ít người hóa học thì bị bỏ lại phía sau. Theo Viện Khoa học xã hội VN-NHTG (2012), dân tộc Khơ-me, Mông, Tày và Thái có tỷ lệ nghèo thấp hơn so với tỷ lệ nghèo bình quân của toàn bộ các DTTS và khác nhau về tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số như Kinh, Hoa. Ngược lại, một số DTTS ít người hiện nay như dân tộc H're, Bana, các dân tộc Tây Nguyên và miền núi phía Bắc và dân tộc H'mông có tỷ lệ nghèo cao hơn rất nhiều.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng giữa các nhóm DTTS cũng có những cách khác nhau. Nói một cách ngắn gọn là, một số dân tộc khác nhau các dân tộc khác. Vì vậy, nghiên cứu này cần phải chú ý đến những khác biệt về văn hóa DTTS có dân số lớn hiện nay (Nguyễn Việt Cường

(2011), Ngân hàng Thế giới (2009), Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), Bob Baulch và cộng sự (2010)...). Một số nghiên cứu (như của Hoàng Anh, 2010) phát hiện rằng nghèo đói DTTS không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề xã hội và nhóm dân tộc ít người hóa học thì bị bỏ lại phía sau. Theo Viện Khoa học xã hội VN-NHTG (2012), dân tộc Khơ-me, Mông, Tày và Thái có tỷ lệ nghèo thấp hơn so với tỷ lệ nghèo bình quân của toàn bộ các DTTS và khác nhau về tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số như Kinh, Hoa. Ngược lại, một số DTTS ít người hiện nay như dân tộc H're, Bana, các dân tộc Tây Nguyên và miền núi phía Bắc và dân tộc H'mông có tỷ lệ nghèo cao hơn rất nhiều.

Nguyên nhân của tình trạng nghèo đói trong nhóm DTTS

a. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp

Tỷ lệ học vấn thấp của các dân tộc thiểu số, không có sự chênh lệch quá lớn giữa dân tộc Kinh với các dân tộc khác. Nhưng trình độ học vấn cao hơn, sự chênh lệch về trình độ học vấn thì hiện nay khá rõ.

Bảng 1: Tỷ lệ thành phần ứng tuyển của các cấp chia theo dân tộc của 6 dân tộc có dân số lớn nhất năm 2009

n v : %

	Tỉ lệ ứng tuyển	THCS	THPT	Cao đẳng	Đại học
Kinh	97.0	86.7	61.8	7.7	11.1
Tày	97.5	87.6	55.5	3.0	3.2
Thái	92.7	73.3	29.9	1.6	1.1
Mông	95.7	83.3	41.4	1.3	1.7
Khơ me	86.4	46.3	15.4	0.9	1.1
Mông	72.6	34.1	6.6	0.2	0.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo từng khu vực dân cư và nhà trường 2009, 2011

Trình độ học vấn (tổng thể thí sinh các cấp học): tỷ lệ tăng trên, số chênh lệch thể hiện các cấp học cao hơn

Bảng 2: Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học chia theo dân tộc của 6 dân tộc có dân số lớn nhất năm 2009

	Chia tốt nghiệp theo cấp học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
Kinh	21.5	27.6	25.1	22.7
Tày	21.9	29.8	24.1	20.5
Mông	29.3	30.5	17.1	8.5
Thái	23.2	33.5	26.9	12.7
Khơ me	36.3	29.8	8.5	4.0
Mông	30.7	14.5	5.2	1.7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo từng khu vực dân cư và nhà trường 2009, 2011

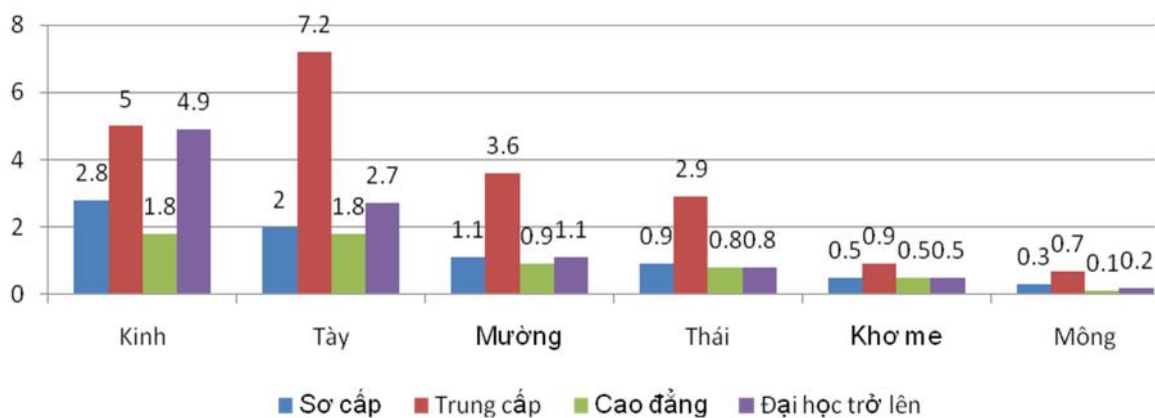
Quá trình nghiên cứu rà soát tài liệu cho thấy, hầu hết các nghiên cứu trước đây về nguyên nhân của tình trạng này là: kinh tế khó khăn, phương pháp giảng dạy xa, rào cản ngôn ngữ, thiếu hụt tài liệu, phụ huynh làm việc nhà, tổ chức dịch vụ thiếu

trình độ kém, chất lượng trình độ học không phù hợp, giáo viên người Kinh chưa hiểu về văn hóa của DTTS, số lượng và chất lượng giáo viên người DTTS còn thấp (UBDT- UNICEF (2012), UBDT-UNDP (2010), UNICEF (2013), Viện Khoa học

Lao động và xã hội (2012), UNICEF-Hội LHPN Việt Nam (2010), Viện Nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường (2011), Hoàng Anh (2006)

Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Người nhân lực vùng dân tộc và miền núi chủ yếu là chèo đò, săn bắn, thợ thủ công nghiệp chuyên môn và bán hàng lý thuyết của ngành nghề. Lao động qua đào tạo chủ yếu là trình độ thấp.

Hình 1: Tỷ lệ % dân số 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất theo dân tộc và nhóm dân tộc 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo từng lứa tuổi dân số và nhà 2009, 2011

Một điểm đáng chú ý là người DTTS không nói tiếng Việt hoặc nói ít có nguy cơ nghèo cao hơn so với người bào có khả năng nói tiếng Việt (theo Nguyễn Việt Cường 2011, người bào DTTS không thông thạo tiếng Việt sẽ có khả năng lâm vào cảnh nghèo gấp 1,9 lần so với những người DTTS thông thạo tiếng Việt và gấp 7-8 lần so với người Kinh, Hoa). Ngôn ngữ là rào cản cho việc tiếp cận giáo dục, đào tạo, thông tin và

hoạt động sản xuất, tín dụng và tổ chức làm.

b. Không an ninh lương thực, ít tiếp cận thị trường

Hiện nay, DTTS vẫn chủ yếu làm nông nghiệp, ngay cả các hộ giàu nhất tham gia thị trường và dịch vụ vẫn liên quan đến nông nghiệp. Theo Nguyễn Việt Cường (2011), DTTS chỉ có 86.2% nông nghiệp làm nông nghiệp, chỉ có 9.9% nông nghiệp làm phi nông nghiệp và 25.6% nông nghiệp làm công nhân

các xã thuộc Chương trình 135 (tính toán từ số liệu của Chương trình 135-II)

Thời gian gần đây, nông dân DTTS bắt đầu có sự thay đổi về chiến lược sinh kế: chuyển từ nông nghiệp sản xuất lương thực, chăn nuôi và các ngành nghề phi nông nghiệp (Andrew Wells và Nguyễn Tam Giang (2012), Turner và Michaud (2011), Nguyễn Thị Anh (2010), Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Ngân hàng Thế giới (2012)). Điểm nổi bật là chuyển từ nông nghiệp trồng lúa nước sang các ngành nghề khác phát triển, khoanh vùng các vùng nghèo và thu nhập giảm nông dân DTTS giàu có và nông dân Kinh cùng địa bàn nhiều vùng ít hoặc không có.

Tuy nhiên, DTTS chưa tham gia vào thị trường lao động một cách thực sự. Khi nông dân chuyển đổi sang sinh kế của nông dân DTTS rất hạn chế do thiếu tính năng động và chưa làm quen với các thị trường; nếu có di chuyển thì cũng chỉ tham gia các thị trường lao động bấp bênh, khu vực phi chính thức với việc làm không ổn định, thu nhập thấp và có nguy cơ thất nghiệp.

Các nghiên cứu (như UNDP (2013), Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Ngân hàng Thế giới (2012)) cho rằng cách tiếp cận của các chương trình cải thiện sinh kế hiện nay thường nặng về bao cấp vào sản xuất, áp dụng các giải pháp trên xuống và từ bên ngoài vào, chủ yếu dựa trên tiếp cận cho các hộ cá thể. Người nghèo DTTS

nghèo vẫn chưa có thị trường sinh kế bền vững hoặc chưa kết nối với thị trường.

c. Nguồn lực sản xuất nhân lực

UNDP (2013) cho rằng người nghèo DTTS chưa có tiếp cận tài nguyên đất, rừng và hàng loạt thích ứng với sinh kế lâm nghiệp, nên càng gần rừng hoặc càng có nguy cơ thất nghiệp thì tình hình nghèo càng cao và việc giao đất giao rừng cho người dân quản lý sẽ diễn ra theo một cách chưa quan tâm đúng mức. Nguyễn Việt Cường (2011) nhận thấy mặc dù diện tích đất mà người DTTS sở hữu có thể lớn hơn diện tích đất mà người dân tộc thiểu số sở hữu (bình quân hàng đầu DTTS sở hữu diện tích đất lâm nghiệp cao gấp ba lần diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình người dân tộc thiểu số) nhưng thực tế người dân tộc thiểu số vẫn nghèo hơn và không có điều kiện tiếp cận. Việc phân tích các nguồn thu nhập cho thấy: hoạt động lâm nghiệp chiếm mang lại một nguồn thu khiêm tốn, gần như là không đáng kể. Bình quân thì thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 5% tổng thu nhập.

Bên cạnh đó, khi nông dân tiếp cận với thị trường gia súc của DTTS cũng gặp nhiều khó khăn so với người Kinh. Theo Nguyễn Việt Cường (2011), chỉ có 65% người DTTS có kinh nghiệm 91% người Kinh các xã thuộc Chương trình 135-II năm 2008. Còn theo Viện Khoa học xã hội

VN- Ngân hàng Thế giới (2012), chỉ có 83.2% người DTTS có nhân số và 98.9% người Kinh trên phạm vi các tỉnh năm 2010.

d. Rào cản văn hóa

Hiện nay, vẫn còn tồn tại những quan niệm làm nhệch nền phát triển sản xuất, nâng cao tiếng người DTTS, bao gồm quan niệm văn hóa và trách nhiệm công việc và chia sẻ khó khăn, trách nhiệm tôn giáo đời đời những tuân thủ theo những tập tục đôi khi là vượt quá khả năng có thể chi trả của gia đình; quan niệm vai trò của phụ nữ, của nam giới trong các nhóm văn hóa khác nhau; quan niệm về sự hữu dụng tài sản của công việc. Viện Khoa học xã hội Việt Nam- Ngân hàng Thế giới (2012) cho rằng nhiều người DTTS không quen với các giao dịch kinh tế như người Kinh, chèn ép những tính lãi suất cho vay, bán dùng cho hàng xóm hay hàng vì có coi làینگلیزلیضمجتماعی các công việc tình nguyện quan trọng này, Bob Baulch và Nguyễn Thu Phụng (2007) cho rằng không phải nâng cao chất lượng sức khỏe và dịch vụ xã hội là làm tăng tiếng người DTTS vì còn có những rào cản ngôn ngữ, văn hóa nhệch nền vì các điều kiện sinh kế.

Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều nhóm DTTS duy trì tập quán cha truyền con nối không sẵn lòng chấp nhận thay đổi và tiến bộ.

Người DTTS không thích khám bệnh (UNICEF (2013), UNFPA (2008), Rheinlander T-Samuelsen H (2011), Viện Khoa học Lao động và xã hội (2012)).

Tình trạng tảo hôn của các ki m soát thống kê tảo hôn trên 19 tuổi còn cao: 15% ở vùng núi phía Bắc và 10% ở vùng Trung du và miền núi phía Tây Nguyên.... Văn tảo hôn là nguyên nhân của tình trạng bệnh tật trẻ em gái. (UBDT-UNDP, 2010)

Đặc biệt, các tệ nạn như hút thuốc, nghiện rượu và tái di dân làm huỷ hoại sức khỏe của người DTTS, đặc biệt là nam giới. Rượu nam giới dễ bị nghiện và gây khuây. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính làm giảm năng suất bình quân giữa nam và nữ DTTS và tỷ lệ nam giới trong tổng dân số DTTS thấp hơn nam giới người Kinh. (UBDT-UNDP, 2010)

e. Những tiêu cực của người Kinh cho rằng là kém phát triển

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra quan niệm của người Kinh cho rằng người DTTS kém văn minh, lạc hậu và những tiêu cực, đó đã có xu hướng cho rằng phát triển DTTS nên liên quan đến biện pháp can thiệp loại bỏ lạc hậu, thúc đẩy sự công nghiệp hóa và người Kinh, bao gồm xóa bỏ tín ngưỡng tôn giáo, mê tín dị đoan, những tục lệ, nghi lễ xã hội. Chính những quan niệm này vì vậy nên đã

làm h n ch c h i c a ng i DTTS ti p c n v i các d ch v công nh giáo d c, y t , tham gia trong chính quy n a ph ng, ho ch nh chính sách cho chính h hay th c hi n cung c p các d ch v công và d ch v xã h i. Ngoài ra, nh ng quan ni m nh v y c ng khi n DTTS c m th y m c c m, t ti, ng i giao ti p xã h i hay tham gia vào các ch ng trình dành cho h (UNDP (2013), Bob Baulch và c ng s (2010), Rowena Humphreys và V Th Hi n (2008) Ngân hàng Th gi i (2009), Nguy n Vi t C ng và c ng s (2011), Vi n Khoa h c xã h i Vi t Nam (2011), Bùi Minh o - Bùi Th Bích Lan (2006))

f. i u ki n i l i khó kh n

Có n g n 80% dân s DTTS s ng t i 3 vùng khó kh n nh t trong c n c (trung du mi n núi phía B c; B c trung b và Duyên h i mi n trung; Tây Nguyên).

ó là nh ng n i có i u ki n t nhiên kh c nghi t h n (núi non hi m tr , xa xôi h o lánh, ho c là vùng ch u nhi u thiên tai nh bão, l) và các i u ki n ph c v s n xu t, kinh doanh nh ng xá, các công t nh thu l i, i n, c p n c s ch... c ng kém h n các t nh hai vùng ng b ng và vùng ông Nam b (UBDT-UNDP, 2010).

M c dù h u h t c xã vùng dân t c và mi n núi, k c các xã vùng cao, hi m tr u ã có tr m xá xã nh ng ng i dân

ít có i u ki n ti p c n d ch v ch m sóc s c kho . Theo UBDT- UNICEF (2012), kho ng cách trung bình t các xã thu c Ch ng trình 135 giai o n II n các b nh vi n huy n và b nh vi n t nh là r t xa, tính trung bình l n l t là 27 km và 91 km. H n n a, ch t l ng d ch v ch m sóc s c kho c a tr m xá xã c ng còn h n ch . Vi c ít c ti p c n v i d ch v ch m sóc s c kh e ã khi n ch t l ng ngu n nhân l c vùng DTTS m c th p.

i u ki n i l i khó kh n c ng là nguyên nhân khi n tr em ng i n tr ng. (Vi n Nghiên c u kinh t - xã h i và môi tr ng (2011), ng Th H i Th (2010)).

g. Các ch ng trình chính sách ch a th c s hi u qu

Các chính sách h tr cho DTTS c th c hi n theo 3 cách: theo v trí a lý, theo nhóm dân t c và theo tình tr ng kinh t h gia ình. Các ch ng trình nh 135, 143, 168 c th c hi n theo cách u tiên. Còn các ch ng trình nh 134 hay 139 th c hi n h tr theo tình tr ng c a h gia ình. (Nguy n Th Thu Ph ng- Bob Bauch, 2007). Tuy nhiên, nhi u ch ng trình chính sách có các h p ph n v i n i dung và cách ti p c n r t gi ng nhau d n n s ch ng chéo áng k trong ho t ng gi a các ch ng trình gi m nghèo. (UNDP, 2009)

Bảng 3: Cách tiếp cận theo lĩnh vực các cam kết chính trong trình giám nghèo VN

Tên chương trình	Chương trình nông thôn	Số người	Nhà	Cấp	Giáo dục	Duy trì	Hỗ trợ pháp lý	Y tế
CT 135-II	x	xx		x	xx	x	x	x
CT Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	x	xxxx	x		xx	x	x	xx
NQ 30a	x	xxxxx	x	x	xx	xx	x	x
CT Quốc gia sinh môi trường		x		x				
CT 134		x	x	x				
Tây Nguyên		x				xx		
B Sông Cửu Long		x				x		

Chú thích: m i d u x b i u th m t h p p h n trong l n h v c, trên hai d u x trong m t ô có ngh a là d án có nhi u h p p h n ho c t i u h p p h n. Ví d , Ngh quy t 30a h tr 5 h p p h n trong l n h v c s n xu t: i) sx nông nghi p, ii) cho vay sx, iii) xây d ngh th ng th y l i, iv) h tr phát tri n và qu n lý r ng và v) ào t o v khuy n nông.

Ngu n: UNDP, Rà soát t ng quan các ch ng trình gi m nghèo VN, 2009

Bên cạnh đó, nghèo của người DTTS có đặc điểm phức tạp và đa diện, giữa các dân tộc cũng không đồng nhất. Tuy nhiên, xu hướng của các chính sách là coi DTTS như một nhóm đồng nhất, không tính đến các yếu tố văn hóa, vùng miền giữa các dân tộc. (Ngân hàng thế giới (2009), Bob Baulch và Nguyen Thi Thu Phuong (2007), Ngân hàng thế giới (2012), V Tuân Anh (2005), Nguyễn Việt Cường và cộng sự (2011)...).

Nhìn chung, các nghiên cứu cùng nhau khẳng định rằng mặc dù đã có những chương trình/ chính sách nhằm hỗ trợ cho người DTTS thoát nghèo và tiếp cận với các dịch vụ xã hội nhưng hiệu quả của các chương trình chưa cao, tỷ lệ người nghèo là người DTTS vẫn còn rất cao, không cách nào phát triển kinh tế - xã hội giữa DTTS và dân tộc bản địa ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân của thực trạng này chủ yếu là do trình độ của DTTS còn kém,

phong tục, tập quán lịch sử, di sản văn hóa... nhiên khó khăn, các chương trình còn chưa phù hợp với DTTS, nhiều kinh nghiệm kinh coi DTTS là lịch sử, kém cỏi. Các nghiên cứu cho rằng cần phải có một cách tiếp cận khác trong việc hoạch định các chương trình/ chính sách cho DTTS, theo đó cần xây dựng các chương trình/chính sách theo một hướng chung, thống nhất nhưng phải có chính sách riêng, cụ thể, phù hợp với đặc điểm của từng nhóm dân tộc trong việc đáp ứng nhu cầu thực sự của các nhóm DTTS. /.

TÀI LI U THAM KH O

1. Andrew Wells và Nguyễn Tam Giang Ethnic Minority Development in Vietnam: What Leads to Success? (Phát triển DTTS Việt Nam: đâu là nhân tố quyết định thành công) 2012
2. Baulch, "Ethnic Poverty in Vietnam" (Nghèo đói Dân tộc Việt Nam), 2010.
3. Bob Baulch và Nguyễn Thị Thu Phương, A review of ethnic minority policies and programs in Vietnam (Tổng quan các chính sách và chương trình DTTS VN), 2007
4. Bùi Minh o, Bùi Thị Bích Lan Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam 2006
5. Nguyễn Thị Anh, A Widening Poverty Gap for Ethnic Minority (Mở rộng khoảng cách nghèo đói của DTTS), 2010
6. Nguyễn Thị Anh, Does Ethnicity make a difference in school progress? Evidence from Vietnam (Có phải yếu tố dân tộc tạo nên sự khác biệt trong quá trình học tập? trường hợp Việt Nam), 2006
7. Nguyễn Thị Hồng, Nguyên nhân bất công xã hội Việt Nam từ 11-18 tuổi, 2010
8. Ngân hàng Thế giới (2009), Country Social Analysis: Ethnicity và Development in Vietnam (Phân tích Xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển Việt Nam), 2009
9. Nguyễn Việt Cường, Nghèo đói của DTTS Việt Nam: Hiện trạng và thách thức các xã thuộc chương trình 135 giai đoạn II 2006-2007, 2011
10. Rheinlander T-Samuelsen H, Perspectives on child diarrhoea management and health service use among ethnic minority caregivers in Vietnam (Nhìn nhận về quản lý bệnh tiêu chảy trẻ em và việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe DTTS), 2011
11. Rowena Humphreys và Võ Thị Hồng, The underlying causes of ethnic minority poverty in northern mountainous Vietnam (Nguyên nhân của đói nghèo ở các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam) 2008

12. Tổng cục Thống kê, Giáo dục VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo từng vùng và dân số và nhà ở 2009, 2011
13. Turner và Michaud, “ Imaginative và Adaptive Economic Strategies for Hmong Livelihoods in Lao Cai Province, Northern Vietnam” (Chiến lược Kinh tế Sáng tạo và mang tính Thích ứng nhằm cải thiện đời sống dân tộc Hmong tại tỉnh Lào Cai, miền Bắc Việt Nam), 2011
14. UBND- UNICEF, Nghèo đói và chi tiêu của trẻ em DTTS Việt Nam, 2012
15. UNDP, Chính sách cho vùng DTTS: Những vấn đề then chốt chính- Nhóm quan hệ tác động giảm nghèo và giảm nghèo nhóm dân tộc ít người, 2013
16. UNDP Vietnam, Rà soát tổng quan các chương trình giảm nghèo Việt Nam, 2009
17. UNFPA, Sinh sản và công nghệ DTTS: Nghiên cứu định tính tại Bình Định, 2008
18. UNFPA, Các dân tộc Việt Nam: Phân tích các chỉ tiêu chính theo từng vùng dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, 2011
19. UNICEF- Hội LHPN Việt Nam, Nguyên nhân bất hạnh trẻ em từ 11-18 tuổi, 2010
20. UNICEF, Tổng cục thống kê và Tổng cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình cho vùng bào DTTS- Nhóm quan hệ tác động giảm nghèo và giảm nghèo nhóm dân tộc ít người, 2013
21. Ủy ban Dân tộc- UNDP, Nghiên cứu thực trạng nghèo đói nhân lực vùng DTTS và xu hướng các giải pháp phát triển nhân lực vùng dân tộc và miền núi, 2010
22. Viện Khoa học Lao động và xã hội, Thực trạng kinh tế và xã hội của các dân tộc thiểu số vùng bào DTTS và miền núi, 2012
23. Viện Khoa học xã hội VN, Giảm nghèo Việt Nam: thành tựu và thách thức, 2011
24. Viện Khoa học xã hội VN- Ngân hàng Thế giới, Khử đói và tăng trưởng phi nông nghiệp: Thành tựu và thách thức Việt Nam trong giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống, 2012
25. Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội và môi trường, Học không có hay học làm gì? Trẻ em học tập ở thành thị và vùng DTTS (Nghiên cứu trường hợp tại Yên Bái, Hà Giang và Điện Biên), 2010

**V N VÀ GI I PHÁP GIÚP TR E M LANG THANG
T I V I T NAM VÀ M T S N C TRÊN TH GI I**

Quách Thị Qu
Vi n Khoa h c Lao ñng và Xã h i

Tóm tắt: Trẻ em lang thang (TELT) là vấn đề của mọi thời đại và mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Một số nghiên cứu trên thế giới về nhóm trẻ em này là “trẻ em đường phố”, còn Việt Nam sử dụng cụm từ TELT¹. Việt Nam, số lượng, hình thức và tính chất của TELT thay đổi theo từng thời kỳ khác nhau. Giai đoạn sau giải phóng năm 1975 chúng ta bắt gặp hình ảnh của trẻ lang thang bán kẹo trên đường phố xin ăn, và thậm chí là trẻ móc túi, nhét tiền nhà ga, bến tàu... thì giờ đây hình thức này đã không còn nữa và thay vào đó là các em đi lang thang kiếm sống bằng các công việc như: bán giày, bán báo, bán kẹo cao su, bán bánh kẹo, rửa chén bát tại các nhà hàng, hoặc nhét tiền vào túi cha mẹ/người lớn theo lời xin ăn, hoặc bán hàng rong trên đường phố... Đây là nhóm trẻ em chịu nhiều thiệt thòi, các em mất đi hầu hết các quyền cơ bản của mình². TELT tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, ... nhóm trẻ em này có nguy cơ cao về vấn đề sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần, đói bụng, mất ngủ và phạm pháp... các em rất cần sự quan giúp đỡ của toàn xã hội.

T khóa: Trẻ em lang thang; vấn đề trẻ em lang thang; biện pháp trẻ em lang thang).

Abstract: The problem of homeless children (TELT) is the issue of every era and country around the world, including Vietnam. This group of children was called as "street children" in some countries, but in Vietnam the phrase TELT was used [1]. In Vietnam, the number, form and nature of TELT vary at different times. The period after the liberation in 1975, we encounter images of street children to beg for food, and even petty theft in the station, cruise terminal ... But now these forms was no longer available. Instead they roam for a living by working such as shoeshine, selling newspapers, selling chewing gum, sold tapes, washing dishes in restaurants, or small children accompanied by their parents/adults to beg or to hawkers on the street. This group children is at disadvantaged compared with others, they lost most of their basic rights. TELT concentrated mainly in big cities such as Hanoi, Ho Chi Minh City, ... They are always at high risk in physical health problems, mental health, vulnerable to abuse and delinquency so they need the help of the whole society.

Key words: Street children; street children protection; street children problem.

1. Vấn đề TELT ở Việt Nam.

Việt Nam, các nguồn tài liệu khác nhau đã đưa ra các con số tính khác nhau về số TELT trong nước. Dựa trên một cuộc khảo sát tiến hành vào tháng 8 năm 2003, Bloomberg (2003) ước tính có khoảng 22,000 trẻ em đường phố tại Việt Nam, chủ yếu phân bố tại Thành phố Hồ Chí Minh. Báo Lao Động và Xã hội (TBXH) báo cáo rằng,

trong năm 2003 “chúng ta” có 19,000 TELT tại Việt Nam. Nghiên cứu của Viện Khoa học và Công nghệ Trẻ em và Trẻ em đường phố (VIT) làm việc về vấn đề TELT tại Việt Nam liên tục trong những năm gần đây, con số này cao hơn nhiều (50,000 TELT vào năm 1993 và 200,000 vào năm 1997). Một báo cáo mới nhất của Báo Lao Động và Xã hội và Viện Khoa học và Công nghệ Trẻ em và Trẻ em đường phố (VIT) cho thấy, số TELT tại 63 thành phố tại Việt Nam trong năm 2008 là 28,528 em. Theo chúng tôi các chương trình xóa đói giảm nghèo

¹Lưu ý BVCSGDTE

²Công ước quốc tế về quyền trẻ em

ã t c m t thành t u áng k trong 10 n m qua, con s các TELT t i Vi t Nam không th lên t i 200.000, nh ng có l cao h n 28,528 nh báo cáo c a B L TBXH.

M c dù th ng kê v TELT là ch a thông nh t, nh ng m c ích c a nghiên c u này không nh m ch ra con s TELT

Vi t Nam, mà t p trung vào nghiên c u th c tr ng c a TELT t i Vi t Nam và m t s n c trên th gi i, nh m giúp cho nh ng nhà nghiên c u, ho ch nh chính sách ph n nào có c b c tranh s b v nhóm tr em này.

Th c tr ng TELT t i Vi t Nam

Theo d li u c a Street Educators' Club, s l ng TELT Vi t Nam ã gi m t 21.000 n m 2003 xu ng còn 8.000 n m 2007. Con s ã gi m t 1,507 xu ng 113 t i Hà N i và t 8,507 xu ng 794 t i Thành ph H chí Minh. C ng trong th i gian y s l ng tr em đi c c ng t ng lên. Tuy nhiên, con s này không c xác nh n b i nh ng nh ngh a khác nhau v TELT. M t s chuyên gia c p t i nhi u tiêu chí khác nhau v TELT t i Vi t Nam: "tr em ã b nhà i hay không có nhà, và tr em ng trên ng; tr em ng trên ng v i gia ình hay ng i giám h ; tr em có m t gia ình hay ng i giám h và th ng ng nhà, nh ng làm vi c trên ng ph ; các di dân kinh t thuê các phòng tr v i các tr em lao ng khác; các lao ng theo h p ng"....

Hi n nay, s TELT thay i c v s l ng và hình th c c ng ph c t ph n. Tr lang thang xu t hi n nhi u các thành ph l n nh Hà N i, thành ph H Chí Minh, các em i lang thang ki m s ng trên ng ph ánh gi y, bán báo, bán k o cao su, bán vé s ho c làm giúp vi c gia ình, trông tr , ph vi c cho các nhà hàng, quán bia quy mô nh nh ng c ng có xu h ng gia t ng trong nh ng n m g n ây và nguy c b ng c ãi, b o l c, xâm h i và l m d ng r t cao. Tr c ây tr em lang thang ch n thu n là tr em Vi t Nam, thì hi n nay còn có c i t ng tr em lang thang là ng i n c ngoài (Lào, Campuchia).

Do quan ni m v TELT ch a c th ng nh t, nên s li u v TELT c ng r t khác nhau. Ph n l n các s li u u d a vào các nghiên c u nh l sau ó suy r ng ra, hi n nay ch a có s li u i u tra ho c th ng kê trên toàn qu c. T n m 2004, khái ni m TELT th ng nh t s d ng "Tr em lang thang là tr em r i b gia ình, t ki m s ng, n i ki m s ng và n i c trú không n nh" (i u 13 - Lu t b o v , ch m sóc và giáo d c tr em, n m 2004).

Có r t nhi u v n tra i v i tình tr ng TELT, tuy nhiên n i lên m t s tình hình b c xúc có liên quan n các v n xã h i c n quan tâm nghiên c u và gi i quy t:

(1) S l ng TELT có xu h ng gia t ng, t p trung hai thành ph l n là Hà

Ni và TP Hồ Chí Minh. Trong 10 năm trở lại đây TELT luôn bị ngừng thất nghiệp, năm tiếp nối tiếp có trên 7.000 em, năm cao lên tới 28.000 em. Theo số liệu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, năm 2003, công nhân có 21.000 TELT, năm 2008 là 28.528 em và năm 2009 là 22.947 em. Bên cạnh đó tổng số trẻ em có hoàn cảnh bất lợi (10 nhóm trẻ em theo Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em) tính đến cuối năm 2009 là 1.537.179 em, chiếm 6,5% tổng số trẻ em dưới 16 tuổi. Nếu tính cả 4 nhóm trẻ em có hoàn cảnh bất lợi khác (trẻ em buôn bán, bắt cóc; trẻ em bán dạo, bóc lột; trẻ em sống trong gia đình nghèo và trẻ em bị tai nạn (nguy hiểm), tổng số trẻ em có hoàn cảnh bất lợi là 4.288.265 em, chiếm 18,2% tổng số trẻ em dưới 16 tuổi. Trẻ em có hoàn cảnh bất lợi có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, năm 2009 giảm khoảng 6%. Đây là nhóm trẻ em có nguy cơ cao trở thành trẻ lang thang.

(2) Những vấn đề TELT thường gặp là nghèo đói, không có khả năng tiếp cận y tế, học tập, thiếu kiến thức kỹ năng và thiếu vui chơi giải trí, bị mất nhà cửa, tài sản, ngại thân do thiên tai, bị bóc lột bóc lột làm việc giúp gia đình và tự nuôi sống bản thân, dễ bị lừa dối bóc lột lao động, lừa dối tình dục....

Nguyên nhân TELT tại Việt Nam

Có rất nhiều lý do khi trẻ em bị lang thang như trong nghiên cứu này chúng tôi phân tích nguyên nhân chính có thể xếp theo các nhóm sau:

- *Những khó khăn về kinh tế*: thiếu việc làm kinh tế gia đình khó khăn là lý do chủ yếu dẫn đến tình trạng trẻ em bị lang thang kiếm sống. Tốc độ đô thị hóa nông thôn nhanh chóng, thiếu sản xuất nông nghiệp bắt buộc phải chuyển đổi ngành nghề, do việc làm phù hợp. Sản phẩm phát triển không ngừng ở các vùng nông thôn, thành thị và miền núi, chênh lệch mức sống, mức thu nhập, nhu cầu việc làm các đô thị... là lý do trực tiếp dẫn đến việc trẻ em bị lang thang kiếm sống vì việc làm có thu nhập cho gia đình. Một số khác do không sẵn sàng đi tìm kiếm việc làm nên kéo cả gia đình ra thành phố kiếm việc làm thêm, dẫn đến tình trạng trẻ em phải đi theo. Một số gia đình ông con, nghèo đói, không nghề nghiệp, bắt buộc, thiên tai... đã trẻ em bị lang thang kiếm sống vì việc làm hoặc gia đình đi làm kiếm sống thành phố.

- *Những nguyên nhân xã hội*

Gia đình: Một bộ phận cha mẹ nhận thức về vai trò trách nhiệm trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục con em còn hạn chế. Một số gia đình có thiếu việc làm kinh tế nên mẹ đi kiếm tiền không quan tâm giáo dục con, hoặc thiếu phương pháp giáo dục trẻ, xao nhãng trông nom các em

ua òi theo chúng b n b nhà i lang thang. Bên c nh ó tình tr ng cha m mâu thu n, xung t, b t hòa, b o l c gia ình, d n n ly thân, ly hôn c ng là nh ng nguyên nhân nh h ng r t l n n tâm lý c a tr em, d n n vi c các em xao nhãng h c t p, b h c, b lòi kéo ho c theo b n bè b nhà i lang thang ki m s ng trên ng ph .

Công tác qu n lý xã h i: M t s lãnh o a ph ng ch a nh n th c c v trách nhi m i v i vi c b o v ch m sóc tr em, ch a có bi n pháp u tranh, phòng ng a i v i nh ng gia ình con, em i lang thang ki m s ng, thi u sâu sát và tinh th n trách nhi m giúp nh ng gia ình có hoàn c nh khó kh n ng viên tr giúp h .

Ngoài nh ng nguyên nhân trên, Vi t Nam còn có m t s vùng i lang thang theo phong t c t p quán và quan ni m c a ng i dân, nh ng chính quy n a ph ng ch a kiên quy t ng n ch n, tuyên truy n làm thay i t p quán này.

Khi tr em i lang thang, b n thân tr em ó ã b m t i h u h t các quy n c b n c a mình, các em không c h c t p, không c ch m sóc s c kh e, vui ch i gi i trí, không nh n c s yêu th ng ch m sóc c a gia ình và luôn ph i i m t v i nguy c b l m d ng.

TELT ki m s ng xa gia ình thi u c h i ti p c n các phúc l i xã h i dành cho tr em. Tr em r i b gia ình lang thang

các l a tu i khác nhau, ph n l n là tu i t 7 n d i 16 tu i. Cu c s ng lang thang ng ph ã nh h ng r t l n n s s ng và c h i phát tri n c a tr em, c th : Các em ít có c h i i h c v n hóa, h c ngh , không có ki n th c vì v y các em khó có th tìm c m t công vi c t t, có c m t t ng lai t t; Tr em nam d b lòi kéo, ép bu c vào các ho t ng trái pháp lu t: n tr m, c p v t, v n chuy n và s d ng ma túy; Tr em gái d b xâm h i, d d lòi kéo tham gia vào ho t ng m i dâm; Các em d b l m d ng và b bóc l t s c lao ng, có nguy c b buôn bán và b b o hành. Do ph i lao ng quá s m, l i không c ch m sóc y d b nhi m b nh và suy gi m s c kh e. Các em lang thang trên ng ph làm vi c c ng d g p r i ro tai n n, tr nh t rác ph th i d m c b nh truy n nhi m nh ng không c phát hi n và c u ch a k p th i. D nhi m thói h t t x u, d kh ng ho ng tinh th n, m t ni m tin vào cu c s ng, thi u tình c m gia ình, bè b n và ng i thân.

2. V n TELT trên th gi i

TELT ã tr thành hi n t ng ph bi n, r t d th y các em kh p n i trên nh ng ng ph , ô th c a các n c ang phát tri n. Nh ng n c có nhi u TELT nh n , Braxin, Philipines... T i M Latinh, m t lý do th ng th y là vi c b r i tr em b i các gia ình nghèo, không th nuôi d ng t t c nh ng a

con. T i châu Phi, m t nguyên nhân ngày càng gia t ng là b nh AIDS.

V n làm sao nh ngh a m t a tr ng ph ã gây ra nhi u cu c tranh lu n và ã c Sarah Thomas de Benítez tóm t t trong³. “Tr em ng ph ang d n c các nhà xã h i h c và nhân ch ng h c công nh n là m t tiêu chí c xây d ng v m t xã h i r ng trong th c t nó không hình thành m t nhóm dân s hay hi n t ng thu n nh t và c nh ngh a rõ ràng. “Tr em ng ph ” g m nh ng tr em m t trong nhi u hoàn c nh và tính ch t khác nhau mà các nhà l p chính sách và nh ng ng i ho t ng xã h i cho là khó miêu t và xác nh chúng. Khi b nh a “tr em ng ph ”, các cô bé, c u bé m i l a tu i c th y s ng và làm vi c nh ng n i công c ng, có th c th y i a s các trung tâm ô th c a th gi i.

nh ngh a “tr em ng ph ” v n ang b tranh cãi, nh ng nhi u nhà ho t ng và nhà l p chính sách s d ng ý t ng c a UNICEF v nh ng a tr trai hay gái có tu i d i 18 v i chúng “ ng ph ” (g m c nh ng ngôi nhà b hoang và các khu t tr ng) ã tr thành ngôi nhà và/hay n i sinh s ng, và nh ng a tr không c b o v hay giám sát y .

Các tên g i: *Tr em ng ph* (street children) là m t thu t ng c s d ng r ng rãi trong ti ng Anh và có nhi u t ng ngh a trong các ngôn ng khác nh ti ng Pháp (les enfants des rues), ti ng Tây Ban Nha (nidos de la calle), ti ng B ào Nha (meninos da rua), ti ng Hungary (utcagyerekek), ti ng Romania (copiii str zii) và ti ng c (Straßenkinder). *Street kids* c ng th ng c s d ng dù th nh tho ng nó mang ngh a mi t th . Trong các ngôn ng khác nh ng a tr s ng và/hay làm vi c trên các ng ph c g i b ng nhi u cái tên. ví d : "gamin" (t ti ng Pháp gamin, a tr) và "chinchés" (r p gi ng) t i Colombia, "pivetes" (nh ng tên t i ph m nhí/nh ng k s ng bên l) Rio de Janeiro, "pájaro frutero" (chim n qu) và "piraditas" (nh ng con piranhas nh) t i Peru, "polillas" (nh y) Bolivia, "resistoleros" (nh ng k hút keo; Resistol là m t nhãn hi u chính) t i Honduras, "scugnizzi" (u quay) t i Naples, " " (ng i không có cu c s ng c giám sát) t i Nga, "Batang Lansangan" hay "Pulubi" t i Philippines, "b i i" Vi t Nam, "saligoman" (nh ng a tr b n th u) Rwanda, hay "poussins" (gà con), "moustiques" (mu i) Cameroon và "balados" (nh ng k lang thang) t i C ng hoà Dân ch Congo và C ng hoà Congo.

³ The State of the World's Street Children: Violence" Tình tr ng Tr em ng ph Th gi i: B o l c.

Trong lịch sử: Trẻ em dùng công
ph làm nhà/n sinh sống không phải là
m t h i n t n g m i h a y h i n i. Trong
o n m u l c h s t r e m b b r i t i
Nga Xô viết 1918 -1930, Alan Ball đã nói:
Trẻ em mồ côi và b b r i t n g là m t
n g u n g c c a ó i n g h e o t n h n g t h i k
s m n h t. Rõ ràng chúng chỉ m a s
trong các thanh niên m i d a m n a m L a
Mã th i A u g u s t a, vài th k sau, khi n
m t h i n g n h à t h n m 442 p h i á n a m
Gaul tuyên b : “V n h n g a t r b b
r i: có l i p h à n n à n c h u n g r n g c h u n g
a n g p h i i m t v i n h n g c o n c h ó
n h i u h n là v i l ò n g t t .” Trong n c
Nga th i S a h o à n g, n h n g n g u n t i n t t h
k 17 m i e u t n h n g a t r ó i r é t c ù n g
c c l a n g t a n g t r ê n c á c c o n p h , v à h i n
t n g n à y v n c ò n s a u m i n l c x o á b
s a u ó. T l a u t r c c u c C á c h m n g
t h á n g 10 N g a, t h u t n g *besprizornye* ã
c ù n g r n g r ã i.

Nh n g c t í n h là k h á c b i t n h n g
m t c o n s t h n g c a r a là s
l n g t r e m s n g c l p t r ê n c á c n g
p h t n g c n g t r o n g k h o n g t 100 t r i u
t i 150 t r i u t r ê n k h p t h g i i. N m
1989, UNICEF c t í n h k h o n g 100 t r i u
t r e m a n g l n l ê n t r ê n c á c n g p h
t r o n g c á c v ù n g ô t h t r ê n k h p t h g i i.
H n 10 n m s a u L i ê n H p q u c a r a

nh n g “c o n s c t í n h l n n h t c a o t i
150 t r i u”. V à t h m c h í g n â y h n, “S
l n g c h í n h x á c t r e m n g p h d n g
n h k h o n g t h x á c n h, n h n g c o n s
c h í n h x á c t r o n g k h o n g h à n g t r m t r i u
t r ê n k h p t h g i i. D n g n h c o n s n à y
a n g t n g l ê n”. C o n s 100 t r i u v n
t h n g c d n r a, n h n g k h o n g c ó c
s t h c t (Ennew and Milne, 1989;
Hecht, 1998; Green, 1998). T n g t , m t
v n c n g g â y t r a n h c ã i là l i u s l n g
t r e m n g p h a n g g i a t n g t r ê n t o à n
c u h a y l i u n h n t h c v t r e m n g
p h t r o n g c á c x ã h i ã t n g l ê n, â y là
c â u h i a n g c n h i u n g i q u a n t â m.

Phân b : Trẻ em n g p h có th
t h y t r ê n m i l c a c ó n g i i a s
c á c t h à n h p h c a t h g i i. N h n g c
t í n h s a u c h o t h y m t b c t r a n h t n g t h
v s t r e m n g p h .

**B n g s l n g T E P t i m t s
q u c g i a t r ê n t h g i i**

TT	Qu c Gia	S l n g
1	n	411,000,000
2	Nga	5,000,000
3	Ai C p	1,500,000
4	Pakistan	1,500,000
5	Kenya	250.000 - 300.000
6	Philippines	250
7	Congo	250.000
8	Morocco	30.000
9	Brasil	10.000

10	c	20.000
11	Honduras	20.000
12	Jamaica	6.500
13	Uruguay	3.000
14	Romania	1,000
15	Banladesh	400
16	M	1.600
17	Việt Nam	28.528

Nếu xét về giá trị tính, dù có những khác biệt giữa các quốc gia, nhưng khoảng 50% số trẻ em nhập cư là các bé trai. Các thị trường quốc gia như sau:

Ti Nga

Nga có khoảng 1 triệu trẻ em nhập cư. và các quốc gia nhập cư có liên quan tới trẻ em và thành niên. Theo tính, con số trẻ em không có sự giám sát của cha mẹ là hơn 700,000. Tuy nhiên, các chuyên gia tin rằng con số thực trong khoảng 2 đến 4 triệu.

Trẻ em nhập cư chia thành các loại:

Vô gia cư thực, thì trẻ em đang sống trong cùng một mái ấm trong vài tháng, nó có thể là một nhà ga xe lửa, một tầng hầm. Trẻ em này yêu cầu giám sát bởi đội ngũ thực thi pháp luật, nhưng các em vẫn trong tương lai thành niên.

Vô gia cư theo mùa, trẻ em thành niên, bỏ nhà ra đi theo thời vụ, ví dụ: sau mùa thu hoạch cà chua; lúa mì; ...

Vô gia cư “du cư” thì trẻ em đi khắp thị trường tìm kiếm những nơi tốt nhất để sinh sống, tùy thuộc vào thị trường trong năm.

Người nhập cư vô gia cư bị hoàn toàn thì trẻ em có lẽ trên đường phố mình.

Vô gia cư gia đình, trẻ em thành niên, lang thang đường phố vì gia đình của mình.

Nhận định bên ngoài một nhà trẻ vô gia cư:

Bên ngoài, tay chân lem lem, móng tay, móng chân không cắt tỉa mà thô cứng, khuôn mặt cấu trúc, quần áo cũ, bẩn và rách nát, thì trẻ em không cắt tỉa tóc trong nhiều tuần, tóc bẩn và ríu rít, vô tư và cái nhìn trống rỗng.

Thanh thiếu niên vô gia cư và bố mẹ rời khỏi các gia đình bình thường, VM Konstantinov nói, có bố mẹ nhưng không có sự chăm sóc và sự sống còn, luôn bất an, nghi ngờ...

Ti n

Hiện nay có số trẻ em nhập cư liên tục tăng, tính đến 18 triệu. Cộng hòa là nơi cư ngụ thực sự và ông dân thì hai thế hệ. Vấn đề kinh tế

ang t ng t c, n ã tr thành m t trong nh ng n c phát tri n nhanh nh t. i u này ã t o ra m t s ng n cách gi a ng i giàu và ng i nghèo; v n còn 22% dân s s ng d i ng ng nghèo. V i n n th t nghi p, t ng di c nông thôn - thành th , s thu hút c a m t cu c s ng thành th và thi u ý chí chính tr , n hi n có s lao ng tr em l n nh t th gi i.

Tr em ng ph là i t ng c a suy dinh d ng, ói, các v n s c kho , l m d ng, tr m c p, khai thác tình d c th ng m i tr em, b c nh sát và các c quan ng s t gây phi n nhi u, c ng nh l m d ng thân th và tình d c, dù chính ph n ã a ra các bi n pháp ng n ch n và tuyên b lao ng tr em là b t h p pháp.

T i Bucharest, Romania

M t báo cáo c a U ban châu Âu n m 2000 c tính có x p x 1.000 tr em ng ph t i Bucharest, Romania. Nh ng a tr này là vô gia c và là k t qu c a nh ng chính sách c a c u lãnh o c ng s n Nicolae Ceau escu, ng i ã ng n c m tránh thai v i hy v ng làm t ng dân s Romania. Nhi u a trong s nh ng a tr ó ã b b r i hay b tr n kh i gia ình vì cha m chúng quá nghèo nuôi chúng.

M t s tr em ng ph Romania b bóc l t tình d c b i các khách du l ch ch y u t i t Tây Âu, và nhi u tr thí aurolac (m t lo i s n g c nhôm th ng c s

d ng v lên b p lò t c i) t các túi ni lông, m t ch t c nh ng ng i nghi n ng p dùng khi không có ti n l a ch n.

Romania ã có nhi u c g ng gi m b t s l ng tr em ng ph xu ng d i m c trung bình c a châu Âu. V i các i u ki n kinh t xã h i ang c c i thi n Romania, con s tr em ng ph c cho là s gi m.

T i Brazill

Chính ph Liên bang c tính 31,992 ng i l n ang s ng trên nh ng con ph t i các thành ph l n. Không có th ng kê qu c gia cho tr em. M t t ch c phi chính ph , t p h p nhi u con s th ng kê và c tính c a chính quy n a ph ng cho r ng có kho ng 9.578 ng i s ng trên ng ph tr h n 18 tu i, t i th ph các bang; h c tính con s này là 25.000 trên toàn qu c.

Các nguyên nhân chính: Tr em có th tr thành tr em ng ph vì nhi u nguyên nhân c b n: Chúng có th không có l a ch n – chúng b b r i, m cô i, hay b cha m ch i b . Th hai, chúng có th l a ch n s ng trên ng ph b i s ng c ãi hay b bê hay b i nhà c a chúng không ho c không th cung c p các nhu c u c b n cho chúng. Nhi u tr em c ng làm vi c trên ng ph b i gia ình chúng c n các kho n thu nh p t ó.

3. M t s xu t trong tr giúp tr em ng ph Vi t Nam

Qua phân tích thực trạng TELT của nước ta cùng với nghiên cứu tình hình tổ chức và hoạt động của gia đình trong việc giúp đỡ trẻ em TELT, chúng tôi xin nêu một số kiến nghị cần tập trung trong việc giúp đỡ TELT nước ta:

(1) Nhà nước luôn ưu tiên chính sách trợ giúp xã hội, đặc biệt là dành cho trẻ em; thực hiện quy định thông qua các văn bản pháp luật: Hiến pháp; Luật bảo vệ chăm sóc trẻ em; và các văn bản pháp luật khác... trợ giúp trẻ em lang thang trên vỉa hè gia đình, hỗ trợ dạy nghề kỹ thuật cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tăng cường quản lý Nhà nước về việc giúp đỡ tình trạng TELT trong những năm gần đây (Quyết định số 19/2004/Q- TTg).

Tìm kiếm và giúp đỡ trẻ em lang thang vào Nghị quyết các cấp, đặc biệt là tiêu chí giảm nghèo là một trong những mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Chính quyền các cấp tích cực liên hệ chặt chẽ với doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm nghề làm ra, gắn liền với các tiêu chí ưu tiên chăm sóc gia đình, bố trí các quy định cho trẻ em.

(2) Nhà nước có những chính sách an sinh xã hội phù hợp nhằm bảo vệ các quy định cho trẻ em, đặc biệt là nhóm trẻ em yếu thế. Sản phẩm bổ sung các quy định về bảo trợ xã hội dành cho trẻ em có hoàn cảnh

đặc biệt khó khăn, trong đó có trẻ em lang thang. Tăng mức trợ cấp xã hội cho nhóm trẻ em này.

(3) Tích cực truyền thông - giáo dục phổ biến pháp luật, công tác quy định về quy định trẻ em, đặc biệt là công tác về những gia đình nghèo không có TELT lao động kiếm sống. Kết hợp với các tổ chức đoàn thể, xã hội và các hội nghề nghiệp, trợ giúp, giáo dục và phòng ngừa TELT.

(4) Có hình thức kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ chăm sóc trẻ em trong đó có các quy định của trẻ em có nghĩa vụ trách nhiệm của gia đình và xã hội trong việc bảo vệ chăm sóc trẻ em.

(5) Tổ chức quản lý các hình thức giáo dục thay thế như: “Dạy nghề thay thế”, “câu lạc bộ trẻ em”, “trung tâm công tác xã hội”, “Trung tâm bảo trợ xã hội”, “mái ấm, nhà mẹ”... hỗ trợ và giúp đỡ trẻ em lang thang.

(6) Xây dựng và phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em coi là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ, thông qua việc hoàn thiện hệ thống pháp lý, hình thức tổ chức và công tác đào tạo cán bộ bảo vệ chăm sóc trẻ em mang tính chuyên nghiệp theo cấu trúc mang tính cung cấp dịch vụ bảo vệ các cấp (i) phòng ngừa, (ii) can thiệp giảm thiểu hậu quả; (iii) trợ giúp hòa nhập cộng đồng và tái thiết phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chabrol Henri. *Thanh niên ma túy*- Hà Nội: Thế giới, 1995 - 117 tr.
2. Kim Thu , *100 lời thanh niên d m c ph i*: Giúp b n d dàng thành công trong cu c s ng và s nghi p. H: Lao ng xã h i, 2006 - 328tr.
3. Nhi u tác gi , *Nh ng bài báo o t gi i* - H: Thanh niên, 2007 - 312 tr.
4. Quách Th Qu , *Gi i quy t lao ng tr em và tr em lang thang trong chi n l c b o v , ch m sóc và giáo d c tr em: T p chí c ng s n*: S 848 - 6/2013; 73tr
5. Ng c Khanh – Bahr Wartinez, *M t s khó kh n c a tr em ng ph* : T p chí tâm lý h c, S 5-5/2012: 36tr
6. V n Th Kim Cúc, Hoàng Gia Trang, *M t s c i m tâm lý c b n c a tr lang thang ki m s ng trên ng ph .2007*
7. V Hào Quang, *Quan h gi l i s ng và c u trúc xã h i c a nhóm tr em lang thang*: T p Chí tâm lý h c, s 1- 2/2000; 25tr
8. Nguy n Xuân Th c, *c i m giao ti p c a tr em m côi và v n giáo d c tr em m côi*: S 1-2/2000, -31tr
9. Nguy n Quang U n, *Tr em lang thang và nhu c u tâm lý c a các em*: T p chí tâm lý h c, S 4-8/2000; 9tr
10. Nguy n Th Hoa, *Tr em ng ph và trách nhi m gia ình*: T p chí tâm lý h c, S 4-8/2000; 35tr
11. Ng c Ph ng, *Vài nét v công tác xã h i nhóm và vi c âp d ng giúp tr em lang thang*: T p chí tâm lý h c, S 2-1998; 52tr
12. Ph m Thanh Vân, *Quy n c giáo d c, ch m sóc c a tr em Vi t Nam*: T p chí tâm lý h c, S 2-1998
13. Ph m Thanh Vân, *Môi tr ng gia ình và tình tr ng tr em lang thang hi n nay*: T p chí tâm lý h c, S 4-1996; 48tr
14. Ng c Ph ng, *Tr em lang thang- m t v n c a tr em có hoàn c nh c bi t khó kh n*, T p chí tâm lý h c, S 1-1997; 45tr
15. Ng c Ph ng, *Tr em lang thang – m t v n xã h i c n quan tâm*: T p chí tâm lý h c, S 2-1995; 76tr
16. Lê Ng c V n, *M i dâm tr em và l m d ng tình d c tr em m t s n c châu Á – Thách th c i v i Vi t Nam*, T p chí tâm lý h c, S 1-1997; 37tr
17. Bích Th y, *V n ng c ãi và l m d ng tr em M* : T p chí tâm lý h c, S 4-1996; 53tr
18. Cox Frank D. *Youth, marriage and the seductive society*- Iowa: W.M.C. Brawn company, 1968 - X, 131 p.
19. // -2008- 4.- .4

**S A I L U T B O H I M X Ā H I
C N Q U A N T Ā M N G H I Ē N C U L N G G H Ē P V N G I I**

TS. Bùi S Tu n

Vi n Khoa h c Lao ng và X Ā h i

Tóm t t: BHXH là tr c t quan tr ng trong chính sách an sinh xã h i, lu t BHXH n m 2006 ã có nhi u ti n b trong vi c m b o quy n và l i ích v BHXH cho ng i lao ng, tuy nhiên n nay do i u ki n kinh t - xã h i ã có nh ng thay i, quan h lao ng c ng phát tri n, xu th già hóa dân s ngày m t rõ nét, òi h i chính sách BHXH c n có nh ng thay i cho phù h p, nh m r ng thêm i t ng BHXH b t bu c c ng nh các ch th h ng c ng thi t k phù h p h n và c bi t là vi c l ng ghép gi i vào Lu t BHXH c n c quan tâm h n.

T khóa: b o hi m xã h i, bình ng gi i.

Summary: *Social Insurance is an important pillar of social security policy, social insurance law in 2006 made progress in ensuring the rights and interests of social workers, but so far due to economic - social conditions there have been changes such as labor relation, trend of aging, requires Social insurance policies changes accordingly, as more research is needed to expand compulsory social insurance coverage as well as the beneficiary regime and especially gender mainstreaming in Social Insurance Law should be more concerned.*

Key words: *social insurance, gender equality.*

Lu t B o hi m xã h i (BHXH) c Qu c h i Khoá XI, k h p th 9 thông qua ngày 29 tháng 6 n m 2006 và có hi u l c thi hành k t ngày 01 tháng 01 n m 2007. ây là v n b n pháp lu t v BHXH có giá tr pháp lu t cao nh t t tr c n nay, có ph m vi i u ch nh r ng, bao g m i t ng là ng i lao ng trong tu i lao ng, ng i lao ng sau khi h t tu i lao ng thu c di n th h ng BHXH hàng tháng và thân nhân c a ng i lao ng,

ng i s d ng lao ng trong các lo i hình doanh nghi p. Lu t BHXH ra i ã ánh d u b c phát tri n m i c a pháp lu t BHXH n c ta trong vi c i u ch nh quan h BHXH gi a ng i lao ng v i ng i s d ng lao ng và vai trò c a Nhà n c trong qu n lý v l nh v c BHXH. Trong ó, nh ng n i dung v l ng ghép gi i trong Lu t ã ngày m t quan tâm h n nh : chính sách ngh h u cho lao ng n , ch th ai s n, các quy n l i v b o hi m xã h i không phân bi t nam n ...

Theo d k i n, k h p gi a n m 2014, Qu c h i s cho ý ki n d th o Lu t BHXH s a i, theo chúng tôi trong l n s a i này Ban so n th o c n nghiên c u l ng ghép c th h n các n i dung v bình ng gi i, c bi t nên xem xét quan tâm h n m t s i m nh sau:

1. M r ng i t ng tham gia BHXH b t bu c, b sung quy nh i t ng áp d ng BHXH b t bu c i v i: Ng i làm vi c theo h p ng lao ng không xác nh th i h n, h p ng lao ng có th i h n t m t tháng tr lên (k c h p ng lao ng c ký k t gi a ng i s s ng lao ng v i ng i i đi n theo pháp lu t c a ng i d i 15 tu i theo quy nh c a pháp lu t lao ng), và i m “h) Ng i qu n lý doanh nghi p, ng i qu n lý i u hành h p tác xã có h ng ti n l ng.” i) Ch h kinh doanh cá th ; k) Ng i qu n lý doanh nghi p, ng i qu n lý i u hành h p tác xã không h ng ti n l ng.; quy nh lo i tr i v i “ng i lao ng giúp vi c gia ình, ng i ang h ng l ng h u, tr c p m t s c lao ng hàng tháng”; và không gi i h n tu i i v i i t ng tham gia BHXH t nguy n.

Vi c m r ng này s b o m bao quát c các i t ng, c bi t là i

v i lao ng có th i h n t 1-3 tháng, t o s bình ng h n gi a hình th c lao ng dài h n và ng n h n, nâng cao trách nhi m BHXH cho ng i lao ng c a ng i s d ng lao ng, ng th i nâng cao nh n th c c a c ng ng v vi c tham gia BHXH - t o nên ý th c t an sinh cho m i ng i dân. ng th i, vi c b quy nh v gi i h n tu i tham gia BHXH t nguy n s t o i u ki n m t b ph n l n ng i lao ng có nguy n v ng c tham gia và th h ng t chính sách BHXH. Tuy nhiên, c n k t h p b sung thêm các quy nh khác v m c óng góp, v chính sách h tr ng i dân tham gia BHXH t nguy n, v t ng c ng tính tuân th trong th c thi pháp lu t BHXH nh m t o thu n l i cho c quan th c hi n c ng nh công tác qu n lý i t ng, ... Qua ó m r ng i t ng tham gia BHXH ti ng n h n t i m c tiêu mà Trung ã ra n n m 2020 có 50% l c l ng lao ng tham gia BHXH. Ngoài ra, vi c m r ng này c ng phù h p h n v i quy nh c a B lu t Lao ng và kh c ph c m t s nh ng thi u sót trong pháp lu t hi n hành. Theo b ng d i ây, l c l ng lao ng t làm và lao ng gia ình chi m khá cao - Khu v c này r t c n th c hi n chính sách an sinh xã h i nh chính sách BHXH.

B ng. Lao ng theo v th làm vi c, 2001-2011

Vi c làm theo v th	C c u vi c làm theo v th (%)	T c t ng bình quân (%)
--------------------	------------------------------	------------------------

	2001	2005	2006	2010	2011	2001-2005	2006-2011	2001-2011
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	2,7	2,6	2,7
Lao động làm công nhân lao động	20,7	25,7	27,6	33,8	34,6	8,4	7,3	8,1
Chức DN có thuê lao động	0,3	0,4	0,9	3,4	2,9	10,4	29,6	28,7
Lao động tự làm và lao động gia đình	77,6	73,9	70,8	62,6	62,4	1,5	0,1	0,4
Những ngành khác	1,4	0,0	0,7	0,1	0,1	-	-	-

Nguồn: Bộ Lao Động TBXH, Điều tra Lao động và Việc làm các năm 2001, 2005 và 2006;

TCTK, Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm năm 2010;

Viện KHL XH tính toán năm 2011 từ “ Điều tra Lao động và Việc làm năm 2011” của TCTK.

Hypothesis: Nhu cầu ASXH của khu vực phi chính thức

• **Một khảo sát thực địa của ILO cho thấy:**

- NLĐ khu vực phi chính thức có nhu cầu cao về việc tìm kiếm hình thức của ASXH. BHYT chi phí cao hơn nhiều so với các khu vực chính thức và phi chính thức. Các chính sách ưu đãi và trợ giúp tài chính chi phí cao tại khu vực thành thị trong khi chi phí ưu đãi và giáo dục thì ảnh hưởng cao ở nông thôn.
- Có khoảng 41,4% số người LĐ khu vực PCT thành thị tham gia đóng góp, và 16% khu vực nông thôn cũng tham gia.
- Nếu việc đóng góp bắt buộc thì NLĐ khu vực PCT rất khó đóng 25.000 rup/tháng cho BHYT cho các khoản phí bổ sung cho các chương trình khác (nhất là khu vực nông thôn).
- NLĐ khu vực nông thôn lớn thành thị có nhu cầu cao về BHYT và tham gia những chương trình phù hợp với nhu cầu thu nhập của họ.

Các phân tích nêu trên cho thấy mức độ nghèo đói ngày càng gia tăng, tình hình phát triển kinh tế - xã hội đang gặp nhiều khó khăn, chính sách an sinh xã hội và Nhà nước.

nguồn thu, góp phần nâng cao đời sống người dân, góp phần giảm nghèo đói và cải thiện đời sống người dân. Vì vậy, cần có những chính sách phù hợp để hỗ trợ người lao động trong các khu vực phi chính thức, lao động

ng t làm, lao ng ng n h n (đ i 3 tháng).

Theo m t k t qu nghiên c u c a Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i cho th y: ph n ang tham gia BHXH ít h n nam gi i c 3 lo i hình: BHXH b t bu c, BHXH t nguy n và BH th t nghi p. Nguyên nhân là do ph n th ng có t l cao h n nh ng ngành/ng h /l nh v c không thu c i t ng BHXH b t bu c và BHXH th t nghi p.

2. V ch th ai s n

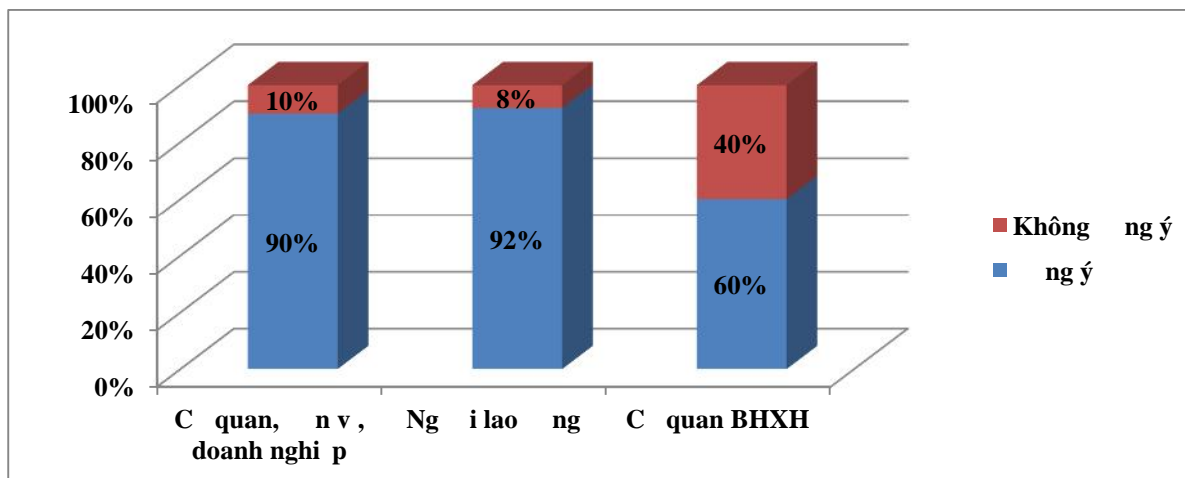
Hi n t i trong chính sách BHXH ch a có quy nh v ngh vi c i v i lao ng nam tham gia BHXH khi v sinh con, tuy nhiên trong th c t ng i lao ng ã ph i xin ngh phép ho c ngh không l ng có i u ki n ch m sóc v và con trong giai o n u sinh n .

góp ph n m b o quy n l i c a ng i lao ng nam có tham gia BHXH và óng góp vào qu m au, th ai s n nh ng th c t ch a c h ng ch th ai s n. Và phù h p v i th c t i n cu c s ng hi n nay (khi ng i v sinh con c n có ng i ch m sóc trong nh ng ngày u sinh n), ng th i n u th c hi n b sung quy nh này vào Lu t BHXH m i

Bi u : Ý ki n v tr c p m t l n khi sinh con trong tr ng h p ch có ng i cha tham gia BHXH

s phù h p h n v i Kho n 1 i u 13 c a Lu t Bình ng gi i quy nh: “*Nam, n bình ng v tiêu chu n, tu i khi tuy n đ ng, c i x bình ng t i n i làm vi c v vi c làm, ti n công, ti n th ng, b o hi m xã h i, i u ki n lao ng và các i u ki n làm vi c khác*” áp ng nhu c u và nguy n v ng c a ông o ng i lao ng thì vi c quy nh ó là c n thi t và phù h p.

i u ó c ng c minh ch ng qua k t qu kh o sát c a V B o hi m xã h i (B Lao ng – Th ng binh và xã h i) ã k t lu n a s ý ki n c ang i s đ ng lao ng và ng i lao ng ng tình v i ph ng án ng i cha c ngh l tu n khi v sinh. C th , v i câu h i th i gian ng i cha c ngh vi c h ng ch th ai s n khi v sinh con, có 3 ph ng án c xu t là 01 tu n, 02 tu n và ý ki n khác: k t qu cho th y có 58% ng i s đ ng lao ng, 21% ng i lao ng và 50% c quan BHXH c h i ng ý v i ph ng án xu t th i gian ngh là 01 tu n; 25% ng i s đ ng lao ng, 62% ng i lao ng và 46% c quan BHXH c h i ng ý v i ph ng án 02 tu n.



Nguồn: Kết quả khảo sát thực hiện BHXH bắt buộc.

Ban số nhân tố Luật lịch sử pháp án 2 thể hiện trong dự thảo Luật BHXH sửa đổi.

3. Về vấn đề tuổi nghỉ hưu cho nữ giới quy định từ 50 và từ 51 Luật BHXH hiện nay, theo đó tuổi nghỉ hưu quy định chung với người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là nam 60 và nữ 55 tuổi.

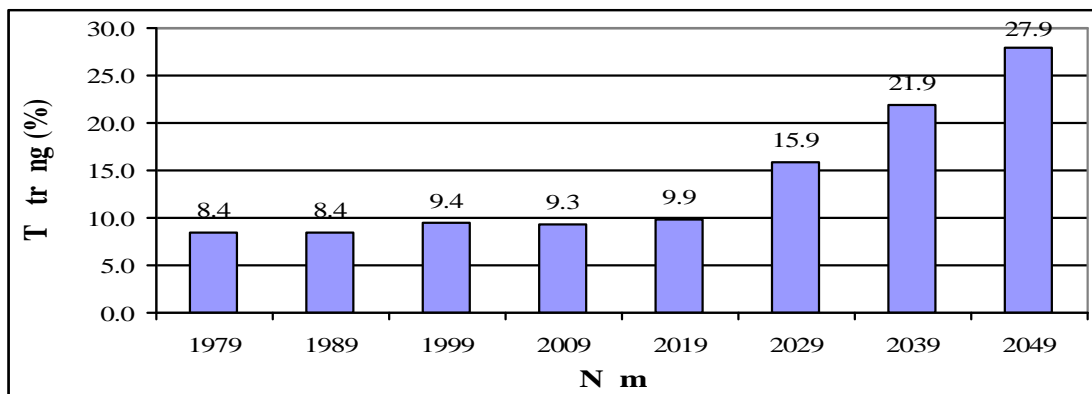
Tuy nhiên, vấn đề này là một thách thức đối với quá trình già hóa dân số nhanh Việt Nam, vì xu hướng tuổi thọ ngày càng tăng lên (trong khi tuổi nghỉ hưu vẫn giữ nguyên trong hơn 50 năm nay), và ngược lại, nguy cơ mất cân bằng trong tương lai gần thì một trong những giải pháp cần phải thực hiện là quy định trình độ tuổi nghỉ hưu với nam và nữ.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, chúng ta đang đứng trước xu hướng già

Biểu 3.1: Tốc độ thu nhập (65 tuổi trở lên)

hóa dân số - đây là thách thức cho chính sách an sinh xã hội trong tương lai. Theo kết quả năm 2009, tỷ lệ người cao tuổi (NCT) trong tổng dân số nước ta không cao và tăng chậm, chỉ 7,1% năm 1979 lên 7,2% năm 1989, lên 8% năm 1999 và đạt 8,7% năm 2009. Tuy vậy, từ năm 2009 sẽ tăng và tỷ lệ người NCT tăng rất nhanh, chỉ trong hai năm 2009 - 2011, tỷ lệ người NCT đã tăng từ 8,7% lên 9,9%, bình quân mỗi năm tăng 0,6%, riêng số người từ 65 tuổi trở lên đã chiếm 7% dân số vào năm 2011, như vậy, nước ta đã bước vào giai đoạn già hóa dân số.

Trong tương lai Việt Nam chuyển từ cơ cấu dân số già hóa sang dân số già sẽ ảnh hưởng nhiều so với các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn. Tốc độ thu nhập người già từ 65 tuổi trở lên so với dân số từ 15-64 tăng nhanh trong tương lai, nhất là từ khoảng năm 2020 trở đi.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kế hoạch Tổng điều tra dân số năm 1979, 1989, 1999, 2009 và Dự báo dân số 2009-2049 (phương án trung bình).

Thế hiện rõ trình độ tăng trưởng của lực lượng lao động không xáo trộn là vì các chỉ số về thị trường lao động, các chỉ số về làm cho thất nghiệp, và các chỉ số về các mục tiêu và cân bằng BHXH trong dài hạn.

Do vậy, cần tính toán mô hình trình độ tăng trưởng của lực lượng lao động là:

- Trước tiên là tăng dân số và tuổi thọ trung bình của người lao động là cán bộ công nhân, viên chức 2 năm một lần lên 1 tuổi cho nam khi nam 62 tuổi, nữ 60 tuổi.

- Sau đó tính toán về chi phí trả ra các khu vực khác và tuổi thọ trung bình của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm việc có thể hiện nên ngoài mà trước đó đã đóng BHXH bắt buộc, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý và hành nghề tác xã có hình thức 2 năm một lần lên 1 tuổi cho nam 62 tuổi, nữ 60 tuổi.

Áp dụng quy trình tăng dân số và tuổi thọ trung bình của người lao động là phù hợp với điều kiện hiện nay khi qua các kế hoạch điều tra cho thấy rằng số người lao động mua giấy nguyên quy định tăng trưởng như hiện nay. Tuy nhiên, vì các không điều chỉnh ngay quy định về tăng trưởng của người lao động khó khăn trong việc cân bằng chi phí BHXH trong dài hạn khi đây có thể là một trong những giải pháp quản lý. Bên cạnh đó với trình độ 2 năm một lần tuổi thọ trung bình của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thể hiện nên trình độ tăng trưởng của người lao động góp phần áp dụng nguyên nhân và các mặt bằng người lao động có thể hiện nên lao động mua giấy tiếp tục làm việc sau tuổi 55 và 60. Như thế, qua đó có thể hiện nên việc liên kết giữa các tổ chức cho các nam và nữ các ngành nghề nhau./.

**B LU T XÃ H I C
N I DUNG VÀ NH NG I U VI T NAM CÓ TH H C H I**

Ths. Nikos Nikolidakis
CN. Nguyễn Thị Huyền
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Chính phủ Việt Nam đang tìm kiếm những giải pháp khác nhau để giảm số lượng các chính sách và văn bản pháp luật để thi triển khai và hệ thống ASXH của Việt Nam. Một ví dụ về phương pháp hợp nhất các chính sách vào một khuôn khổ pháp lý chung là Bộ luật xã hội Đức. Bộ luật này là tổng hợp của các luật và quy định an sinh xã hội bao gồm những nghĩa vụ và nghĩa vụ chung, khuôn khổ rộng lớn cho các quy trình và quy định của các luật và các chương trình ASXH. Sau đó chi rõ các nội dung, các cơ quan thực hiện trách nhiệm triển khai và các loại trợ cấp. Bộ luật xã hội Đức có thể là một mô hình lý pháp đáng học hỏi cho sự phát triển xa hơn của khung pháp lý Việt Nam về ASXH, cải thiện tình hình triển khai và do đó làm các chính sách ASXH hiệu quả và hợp lý hơn.

Key words: Bộ luật Xã hội, công hòa liên bang Đức, khung pháp lý, chính sách an sinh xã hội.

Abstract: The Vietnamese Government is looking for different options on how to reduce the large number of policies and legal documents in a meaningful way to improve implementation and the Vietnamese system of social protection as a whole. One example of how to merge policies under one common legal framework is the Social Code of Germany. It compiles most of the social protection laws and regulations including the definition of general rights and obligations, the broader framework for procedures and regulations as well as the laws on the social protection schemes. The latter includes naming the beneficiaries, the institution responsible for implementation and the type of benefit. The German Social Code can be one of the law-making models to learn from in order to further develop the Vietnamese legal framework of social protection, to improve the implementation and to therefore make social protection policies more effective and efficient.

Key words: Social Code, Germany, legal framework, social protection policies

B i c nh

Thị trường Nghị quyết số 15/NQ-TW của Ủy ban Thường vụ Chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Chính phủ Việt Nam đã yêu cầu xem xét chi tiết tất cả các chính sách ASXH và văn bản pháp quy liên quan. Lựa chọn những chính sách này có

ưu tiên tìm ra giải pháp hợp nhất hơn 300 chính sách, quy định và các văn bản chính thức khác.

Một ví dụ điển hình là Bộ Luật Xã hội Đức, một tập hợp các luật khác nhau về an sinh xã hội. Hệ thống ASXH hiện tại của chúng ta không

ng t xu t hi n mà là k t qu c a 130 n m phát tri n. u tiên, các b lu t xã h i v y t và b o hi m tai n n c ban hành vào n m 1883 và 1884, ti p theo ó là án l ng h u pháp nh vào n m 1891 và b o hi m th t nghi p vào n m 1927. Các lu t và quy nh khác nhau ã c b sung và thay i qua th i gian, ví d nh các án h tr tr em. H p ph n còn l i c a h th ng ASXH c a c là b o hi m ch m sóc dài h n c ban hành n m 1995.

T n m 1969, các nhà l p pháp ã thi tk t h p các i u lu t n thành m t th th ng nh t. B Lu t Xã h i bao g m các quy nh c a các thành ph n khác nhau c a an sinh xã h i và các n i dung v các tr c p nhà n c t ngu n thu .

12 B lu t Xã h i c: Nh ng n i dung c b n

Ph n th nh t (SGB I) – Ph n chung

Sách th nh t c a B lu t xã h i là c s cho các quy nh an sinh xã h i. Các phúc l i xã h i và trách nhi m c a chúng c xác nh và ch rõ. Các quy n và ngh a v chung c a các i t ng h ng l i c quy nh. Các quy nh c a SGB I là ràng bu c i v i t t c các ph n khác c a o lu t này, tr khi quy nh riêng trong các ph n khác ví d nh quy nh v

b o m d li u xã h i trong ph n SGB VIII.

Ph n th hai (SGB II) – An sinh xã h i c b n cho ng i tìm vi c

Ph n này quy nh vi c h tr (c h tr tài chính) cho công dân có th tham gia lao ng t trên 15 n d i 65 tu i và ng i thân trong tr ng h p h không th t nuôi thân. Các th ch phúc l i xã h i i u ch nh b i SGB II thu c ph m vi c a C quan lao ng liên bang và các c p h t, thành ph và ô th .

Tr c p th t nghi p (còn c g i là tr c p th t nghi p II, ALG II), tr c p thu nh p và d ch v giáo d c là các tr c p t ngu n thu mà ko d a trên thu nh p tr c ây c a ng i tìm vi c – theo mô hình tr giúp xã h i – d a vào nhu c u c a ng i h ng l i. Tr c p th t nghi p và h tr thu nh p d a trên các nhu c u c b n (hi n ang m c 391 EUR/~11.5 tri u VND cho 01 ng i l n/tháng), các nhu c u t ng thêm và nhu c u v ch và s i m. V i tr em, thi u niên và thanh niên, nhu c u giáo d c và tham gia vào i s ng v n hóa xã h i c ng c tính n khi c nh n kho n tr c p này.

C h i vi c làm qua hình th c t ng chi tiêu công (AGH-MAE) là m t chính sách th tr ng lao ng d a trên SGB II. C h i vi c làm là m t công c th tr ng

lao động hỗ trợ người thất nghiệp gia nhập vào thị trường lao động. Các công việc lo ngại này sẽ bổ sung vào thị trường lao động bằng nguồn lực công. Những người này có thể sẽ duy trì hoặc giành lấy khả năng tham gia thị trường lao động. Các công việc bổ sung này không thể thay thế cho các việc đang tồn tại.

Phần 3 (SGB III)- Thúc đẩy việc làm

Lưu ý thúc đẩy việc làm của các SGB III bao gồm tất cả các phương pháp trực tiếp và hỗ trợ việc làm. Đây là cơ sở cho các việc làm liên bang và các cơ quan có liên quan dựa trên các gói trợ cấp việc làm. SGB III cũng quy định về bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó, các trợ cấp được chia ra làm ba loại chính: trợ cấp người lao động, trợ cấp người sử dụng lao động và trợ cấp cho các thành viên sinh xã hội.

Phần 4 (SGB IV) – Các quy định chính của Bảo hiểm Xã hội

Phần 4 quy định các điều khoản chính của bảo hiểm xã hội. SGB IV áp dụng cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, ốm đau, bảo hiểm chi trả dài hạn, thúc đẩy việc làm (1 phần), trợ giúp xã hội và an sinh xã hội dành cho người tìm việc.

Phần 5 (SGB V) – Bảo hiểm y tế xã hội

Phần 5 về Bảo hiểm xã hội cũng quy định tất cả các quy định cho bảo hiểm y tế xã hội (BHYTEXH). BHYTEXH được tổ chức dựa trên nguyên tắc công bằng và công khai. Nhiệm vụ của nó là duy trì, phát triển và cải thiện sức khỏe cá nhân của bảo hiểm. Hiện tại, có khoảng 90% dân số được bảo hiểm bằng hình thức này thông qua các quỹ BHYT, doanh nghiệp công ty quản lý.

Bảo hiểm y tế xã hội là bắt buộc với tất cả người lao động theo mô hình tổ chức trên cơ sở tín dụng không mang lãi người lao động. BHYTEXH có thể mua theo nguyên tắc ưu tiên người lao động, và con cái của bảo hiểm có thể được bảo hiểm thông qua bảo hiểm y tế xã hội cá nhân gia đình nếu thu nhập cá nhân dưới mức quy định.

Tất cả các chi phí của bảo hiểm sẽ được quy định riêng nhau, các phạm vi bảo hiểm chi trả sẽ quy định trong SGB V. Các khoản trợ cấp phụ cấp, chi phí và hợp lý về mặt kinh tế và không vượt quá nhu cầu thực tế. Do vậy, tổ chức các quỹ BHYT sẽ tranh luận nhau nâng cao chất lượng dịch vụ. Chúng có thể cung cấp thêm các trợ cấp bổ sung ví dụ như các dịch vụ liên quan tới phòng bệnh, chi trả sức khỏe, tái hòa nhập,...

Theo nguyên tắc công bằng, công minh, công khai và công dân, các thành viên tham gia bắt buộc và đánh giá đóng góp trong BHYTXH – không ghi nhận bảo hiểm y tế nhân – không ghi nhận các rủi ro sức khỏe cá nhân như tuổi, giới tính và tình trạng sức khỏe mà phải thu vào thu nhập. Những người có bảo hiểm bắt buộc có thể bị luật pháp. Về mặt nguyên tắc, họ có thể yêu cầu trợ cấp ưu đãi trong điều kiện yêu cầu. Ví dụ, như một công việc có bảo hiểm. Về quy định, không quan trọng rằng người sử dụng lao động có thể thanh toán phần phí bảo hiểm của mình hay không.

Phân tích 6 (SGB VI) – Luật bảo hiểm hưu trí

Phần này là cơ sở cho luật bảo hiểm hưu trí, quy định về chế độ nghỉ hưu là bảo hiểm hưu trí bắt buộc cho người lao động và những người khác. Đồng thời, cũng quy định hình thức bảo hiểm hưu trí tự nguyện, ví dụ như người lao động làm việc nước ngoài. Bên cạnh bảo hiểm hưu trí cho tuổi già, bảo hiểm cho những người có thu nhập suy giảm và trợ giúp tài trợ các dịch vụ phúc lợi cho người tham gia.

Luật bảo hiểm hưu trí cũng vận hành theo hình thức tự nguyện. Những người lao động đóng góp cho người lao động hưu và hỗ trợ chi trả người lao động trong tương lai. Hỗ trợ tài

chính cho hình thức này từ ngân sách liên bang. Thứ hai cho Luật bảo hiểm hưu trí của các là Chương trình bảo hiểm hưu trí (DRV).

Phân tích 7 (SGB VII) – Luật bảo hiểm tai nạn

Quy định về pháp lý cho luật bảo hiểm tai nạn của các. Nó bao gồm các quy định về bảo hiểm phòng tránh và tài chính cho tai nạn nghề nghiệp và bệnh nghề nghiệp, chi phí y tế, phúc lợi khi ngừng làm việc và hòa nhập xã hội của người có bảo hiểm.

Phần này quy định các điều kiện mà các doanh nghiệp, công nghiệp hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm về tai nạn nghề nghiệp làm việc. Nó cũng bao gồm các quy định về bồi thường thông tin bổ sung vào tiêu chuẩn bồi thường thông tin chung trong SGB X. Bên cạnh đó, SGB VII cũng cấp cho các quy định về bệnh nghề nghiệp và bảo hiểm tai nạn.

Các quy định trong luật bảo hiểm tai nạn về trách nhiệm của người sử dụng lao động, bảo hiểm trách nhiệm nông nghiệp và bảo hiểm tai nạn của các công nhân, các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, các trường học và các công nhân khác trong trường hợp tai nạn của người tham gia bảo hiểm hoặc người khác có liên quan.

Luật bảo hiểm tai nạn bắt buộc đối với những người lao động, trẻ em ở nhà trường hay ở trường học, học sinh, sinh viên, học sinh, nông dân, người làm việc, người làm việc trong tai nạn, người làm việc dân phòng và người làm việc máu và nước mắt. Các doanh nghiệp (có lợi ích), tổ chức hoặc làm việc do có thể tham gia bảo hiểm tai nạn.

Phần 8 (SGB VIII) – Trẻ em và thanh niên

SGB VIII là luật áp dụng cho trẻ em, thanh niên và cha mẹ, tập trung vào hỗ trợ và giúp đỡ. Nó quy định các trách nhiệm liên bang cho người làm việc (trẻ em, thanh niên, thanh niên) và gia đình họ (cha mẹ và người làm việc). Các tổ chức công lập và tư nhân cho trẻ em và thanh niên chịu trách nhiệm về việc bổ sung các dịch vụ cung cấp.

Các dịch vụ và nghề nghiệp khác nhau cung cấp cho trẻ em và thanh niên bao gồm việc làm cho thanh niên, công tác xã hội, giáo dục và bảo vệ trẻ em, hỗ trợ gia đình, chăm sóc hàng ngày cho trẻ em, hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ trẻ em và người làm việc có vấn đề tâm lý, đưa vào diện quản lý, bảo vệ và xác nhận.

Hơn nữa, SGB VIII quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân của các vấn đề phòng ngừa trẻ em và thanh niên.

niên, các vấn đề thông tin và các phương pháp mở rộng thông tin. Những luật liên bang, chủ yếu khung pháp lý quy định trong SGB VIII. Các quy định chi tiết về chi tiết của các luật chi tiết và có thể quy định khác nhau các bang khác nhau. Chẳng hạn, các dịch vụ và các dịch vụ tư nhân cung cấp các dịch vụ tư nhân và thanh niên.

Phần 9 (SGB IX) – Phê phán và tham gia của người khuyết tật

Phần này quy định về phê phán và sự tham gia của người tàn tật của Cộng hòa liên bang Đức. SGB IX là một luật pháp liên bang và luật quốc gia tàn tật. Mục đích của nó là nâng cao quyền tự quyết và tham gia của người tàn tật trong công việc cho người tàn tật công nhân người có nguy cơ tàn tật phòng tránh và cải thiện phân biệt.

Các trách nhiệm hỗ trợ chi phí y tế, hỗ trợ tham gia lao động và hỗ trợ hòa nhập xã hội. Các cơ sở hỗ trợ có các trung tâm chuyên môn cho thanh niên, trung tâm chuyên môn và tái chuyên môn, phòng khám phê phán của người lao động và các cơ sở xu hướng người khuyết tật.

Về các nghề nghiệp khác, mối quan hệ giữa Xã hội có trách nhiệm về các mối quan hệ phê phán của người lao động và hòa

nh p: B o hi m y t cung c p h tr y t cho nh ng ng i c b o hi m và ch ng trình b o hi m h u trí có trách nhi m h tr chi phí y t ph c h i ch c n ng và h tr hòa nh p cho ng i tham gia. Các qu b o hi m tai n n ngh nghi p ch u trách nhi m cung c p chi phí y t ph c h i ch c n ng, tr giúp tham gia lao ng và hòa nh p xã h i sau tai n n ngh nghi p hay b nh ngh nghi p. Các c quan v hòa nh p cung c p các d ch v khác khi ng i khuy t t t g p khó kh n khi tìm vi c làm. N u không có qu nào khác kh thi, các c quan này có quy n cung c p ph c p tài chính cho ng i s d ng lao ng t o vi c làm cho ng i khuy t t t

Ph n 10 (SGB X) – Th t c hành chính và s gi bí m t v thông tin trong qu n lý xã h i

Quy nh các th t c hành chính lu t pháp có liên quan t i an sinh xã h i, s b o v d li u xã h i c ng nh là h p tác c a các t ch c phúc l i xã h i v i nhau và nh ng m i quan h lu t pháp c a h v i các bên th ba. Cùng v i các ph n 1 và ph n 4, n n t ng lu t pháp cho các qu b o hi m y t , các c ch b o hi m h u trí, các t ch c v b o hi m tai n n, các qu ch m sóc dài h n và các v n phòng phúc l i cho thanh niên. Do ó, nó có t m quan tr ng th c t áng k .

Ph n 10 c chia thành 4 ch ng. Ch ng u tiên quy nh v th t c hành chính lu t pháp có liên quan t i an sinh xã h i. Nó nh ngh a v nh ng quy n nào mà các bên n các th t c có, d a trên nh ng nguyên t c c quan công quy n và các nhà cung c p d ch v xã h i ph i hành ng và có th i h n ph i c áp ng. Ch ng th 2 v s u b o v s li u xã h i. Nó cho r ng các i u ki n d i s li u xã h i c thu th p, l u tr và x lý, chuy n giao và xóa và vì v y tuân theo s bí m t v s li u xã h i ã c t trong SGB I. Ch ng th 3, m i quan h lu t pháp c a nh ng nhà cung c p d ch v xã h i ã c quy nh l n nhau và i v i các bên th 3. c bi t quan tr ng là s hoàn tr , b i th ng và s khi u ki n b i th ng. Ch ng th 4 bao g m nh ng i u kho n chuy n ti p.

Ph n 11 (SGB XI) – B o hi m ch m sóc dài h n xã h i

Bao g m nh ng quy nh cho b o hi m ch m sóc dài h n t i c. M i công dân c có trách nhi m tham gia m t c ch b o hi m ch m sóc dài h n ngoài b o hi m y t , có th là m th th ng b o hi m c a t nhân hay c a nhà n c. Ngoài b o hi m y t , l ng h u và b o hi m th t nghi p – hình th c này có quan h m t thi t v i “SGB V”. M i b o hi m y t và b t c b o hi m y t t nhân nào theo

úng luật có trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Vấn đề này, nếu có nhu cầu bổ sung chính sách dài hạn, cần quan tâm tới những điểm yếu học tập theo cách thức của thị trường. Nhìn chung các dịch vụ này bao gồm các dịch vụ chính sách sức khỏe nhà và bệnh viện.

Các công ty bảo hiểm chính sách dài hạn phải hoạt động theo hướng tránh chính sách dài hạn thông qua phòng ngừa, đầu tư, phân tích chi phí. Những ngân sách cho tất cả các dịch vụ trợ giúp tài chính và các khóa học đầu tư còn hạn chế. Nó hàm ý thị trường theo hướng không giảm bảo hiểm chính sách dài hạn mà là một bảo hiểm toàn diện và duy trì vị trí đóng góp.

Phụ lục 12 (SGB XII) – Trợ giúp xã hội

Bao gồm những người không có việc làm xã hội thị trường. Điều này nhằm giúp tìm kiếm, cung cấp lợi ích liên quan tới trợ giúp xã hội, cái gì là trợ giúp xã hội pháp II (xem SGB II). Các quốc gia, thành phố và các ngành công nghiệp các cơ quan và phúc lợi xã hội chịu trách nhiệm về cung cấp các trợ giúp xã hội. SGB XII cũng quy định những lợi ích pháp theo các trợ giúp.

Sự hỗ trợ cho sinh hoạt phí tiền thuế là một dạng trợ cấp xã hội thị trường mà bộ môn sinh hoạt văn hóa xã hội. Trợ cấp sinh hoạt phí tiền thuế bao gồm thuế phẩm, chi phí, chính sách cá nhân, gia đình, sự kiện và nhu cầu cá nhân của hàng ngày. Về sau, còn thêm các chi phí sinh hoạt văn hóa. Điều này cho thấy trợ giúp xã hội không chỉ bao gồm sự cung cấp vật chất, mà còn là một mặt của sự sống tiền thuế văn hóa xã hội tham gia vào sự sống xã hội. Hỗ trợ cho sinh hoạt phí tiền thuế chủ yếu thông qua trợ cấp bảo hiểm tài chính. Trước tiên, nhu cầu xã hội chính sách xác định và sau đó đánh giá thu nhập và tài sản xác định mức trợ cấp.

Chương trình Hỗ trợ thu nhập cho người già và giảm gánh nặng thu nhập là chương trình trợ cấp xã hội thị trường nhằm bộ môn chính sách sinh sống của thị trường và hạn chế nghèo đói kinh tế. Những mức trợ cấp là trợ cấp văn hóa xã hội cho sinh hoạt phí tiền thuế. Hỗ trợ thu nhập các bộ phận cấp độ trên ngành.

Những người nhận trợ cấp theo SGB XII không bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc (không giống như những người nhận trợ cấp pháp II theo SGB II). Chi phí cho bảo hiểm chính sách lâu dài và bảo hiểm y tế tự nguyện của họ trong tài khoản nhà là cho nhu cầu của họ.

S tr c p tích h p cho nh ng ng i khu y tt t c thi tk t ng c ng kh n ng ph c h i cho ng i tàn t tho c m t kh n ng ho c nh ng nh h ng nh m giúp nh ng ng i khu y tt t hòa nh p vào xã h i". Tr c p m r ng i v i t t c nh ng ng i b nh h ng v th ch t và tinh th n v nh vi n ho c b e d a do m t kh n ng. H u h t nh ng tr c p tích h p v thu nh p và m c khá gi trung bình. i u ó có ngh a r ng thu nh p và tài s n hi n có không c xem xét khi tính toán l i ích.

Tr c p xã h i chi tr toàn b ho c m t ph n cho các chi phí ch m sóc lâu dài. K t khi đ ch v ch m sóc dài h n c a ra (SGB XI), tr giúp xã h i ch y u ch u trách nhi m chi tr cho nh ng b nh nhân không áp ng c nh ng tiêu chu n nh t nh c a SGB XI, trong tr ng h p chi phí ch m sóc lâu dài và n u nh ng tr c p v b o hi m ch m sóc có gi i h n không c y và cho nh ng ng i c ch m sóc, b o v trong th i gian không dài.

S h tr cho vi c kh c ph c nh ng khó kh n xã h i c bi t là nh m vào nh ng ng i vô gia c , b nghi n ng p ho c tái hòa nh p sau khi i tù v .

Vi t Nam có th h c c gì t B Lu t Xã h i c?

B lu t Xã h i c c ban hành v i nh ng lu t có liên quan t i v n xã h i ang ngày càng tr nên ph bi n và s p x p n i dung không rõ ràng. B t u vào n m 1973 v i "Ph n t ng h p SGB I" và trong th i gian ang hoàn thi n v i "Tr giúp xã h i SGB XII", nhi u nh ng quy lu t khác nhau và nh ng quy nh ã c t ng h p trong m t khuôn kh pháp lý. Nh ã nêu trong ph n u c a bài vi t, Vi t Nam có m t l ng l n s nh ng chính sách, quy nh, quy t nh c a Chính ph và nh ng v n b n pháp lý khác v chính sách xã h i và vi c th c hi n c a h . Á p đ ng m t chi n l c t ng t (không hoàn toàn) v vi c tóm t t nh ng b lu t xã h i khi c th c hi n k t nh ng n m 1970 s có nh ng thu n l i cho Chính ph Vi t Nam, c bi t trng b i c nh hi n nay, th c hi n Hi n pháp v quy n an sinh xã h i và Ngh quy t s 15/NQ-TW m t s v n v chính sách xã h i giai o n 2012-2020.

Vi c t ra lu t và các quy nh m t cách rõ ràng s có nh ng thu n l i nh : Nh ng ng i làm chính sách có th đ dàng h n trong th ng nh t quan đ dierm chung và hi u rõ h n v l nh v c c a ch nh sách, giúp h th c hi n c i cách chính sách toàn di n và hi u qu h n. Thêm vào ó, nh ng kho ng tr ng v chính sách có th đ dàng nh n ra h n.

Ngoài ra, trách nhiệm chia sẻ rõ ràng hơn nhằm hướng dẫn các ngành chéo trong lợi ích, phi thân toán tỉ mỉ mà học bổng hiện tại. Các bất lợi này thích hợp cho Việt Nam khi các Bộ, ngành đưa ra những quyết định về an sinh xã hội thì sử dụng hiệu quả các bộ, ngành khác có liên quan. Trong trường hợp mở rộng hợp, điều này có thể dẫn tới có ít người hưởng lợi như trước (ví dụ 2 hoặc 3 lần như người khác học bổng) đáng ra phải có những quyết định không cần những bước trước đó. Vì những trách nhiệm và bổn phận chia sẻ một cách rõ ràng, làm tăng tính công bằng trong những chính sách.

Một ưu điểm của phân công rõ ràng là vì các thể chế hiện nay chính sách về an sinh xã hội có nhiều thiếu sót. Trong Bộ luật Xã hội cũ, không chỉ có những quy định về các chính sách an sinh xã hội mà còn đi ngược các luật, các quy định và th

ực. Khi các vấn đề liên quan các ngành, nó sẽ giúp cho các tổ chức, cá nhân dễ dàng trong thực hiện. Hơn nữa vì các lĩnh vực và trình độ trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Một trong những điều mà Bộ luật Xã hội cũ không thể làm là cung cấp tài trợ cho các ngành nghề nghiệp về an sinh xã hội. Do vậy, các cơ quan có liên quan như Chính phủ, Quốc hội luôn cần cao trách nhiệm cao và phải hình thành một bộ máy điều hành tài chính của các quỹ tài trợ cho chính sách an sinh xã hội.

Nhìn chung, Bộ luật Xã hội cũ có thể là một trong những mô hình lập pháp trên thế giới nhằm đưa ra các giải pháp cải thiện khuôn khổ pháp lý về an sinh xã hội, tuy nhiên nó không phải là giải pháp cho mọi thách thức của an sinh xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam./.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. **Luật Việc làm**.- NXB Lao động – xã hội, 2013.
2. **Accelerating Equitable achievement of the MDGs – Closing Gaps in Health and Nutrition outcomes**.- Escap, ADB, UNDP, 2012.
3. **Nhu cầu kỹ năng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**.- Goran Hultin, Nguyễn Huy Lê, Quỳnh Chi.- NXB Thanh niên, 2014.
 Đây là nghiên cứu thực địa trong khuôn khổ biên bản ghi nhớ (MOU) giữa tập đoàn Manpower và Bộ Lao động – thương binh và xã hội. Nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp FDI không bình đẳng về nhu cầu kỹ năng kinh tế, thậm chí nhiều doanh nghiệp còn neglect các kỹ năng kinh tế trong nước. Nghiên cứu cũng phát hiện nhu cầu kỹ năng pháp trong việc tạo ra nhân sự các công ty nước ngoài, đặc biệt là phụ nữ vì các cơ sở tạo ra các áp lực.
4. **Những phát hiện chính từ Báo cáo An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam**.- Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, UNWOMEN, 2014
5. **Sinh ra từ đau và bình đẳng – Xu hướng tính dục và bình đẳng giới trong Luật Nhân quyền quốc tế**.- Liên hợp quốc, Văn phòng Cao ủy về Nhân quyền 2012.
 Cuộc sách trình bày những bằng chứng về hình thái bạo lực và phân biệt đối xử có tính hệ thống tại các khu vực ở Việt Nam có xu hướng tính dục và bình đẳng giới cao nhất phân biệt đối xử trong lĩnh vực việc làm, chăm sóc sức khỏe và giáo dục nền hình thức hóa và xâm hại thân thể có chủ đích. Báo cáo cũng đề xuất khuyến nghị về các quốc gia thành viên nhằm tăng cường bảo vệ quyền con người của nhóm người LGBT
6. **Pháp luật của chúng ta có thúc đẩy bình đẳng giới – Suy nghĩ nghiên cứu rà soát pháp luật dựa trên công ước Cedaw**.- UNIFEM, 2010.
7. **A transformative stand-alone goal on achieving gender equality, women’s rights and women’s empowerment: imperatives and key components**.- UNWOMEN, 2013.
8. **Estimating the costs of domestic violence against women in Vietnam**.- UN Women, 2012.
9. **Đánh giá mức lây nhiễm HIV trong quan hệ bền vững lâu dài Việt Nam (kiểm tra chéo đàn ông)**.- UN AIDS, UN Women, 2012.